

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TWPCCTT ngày 18/02/2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh Bình Định;

Theo các Quyết định của Trưởng ban Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh: Số 169/QĐ-BCH ngày 29 tháng 7 năm 2021 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; số 61/QĐ-BCH ngày 13 tháng 6 năm 2023 phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh; số 13/QĐ-BCH-PCTT ngày 23 tháng 02 năm 2024 ban hành Kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 29/6/2024 của Chính phủ về việc bảo đảm công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai trong thời gian kiện toàn cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 292/TTr-SNN ngày 19/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2024 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng (Kèm theo phương án chi tiết).

Điều 2. Giao Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, hội đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo PTDS Quốc gia (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCH PCTT - TKCN và PTDS tỉnh;
- VPTT về PCTT tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, K19.

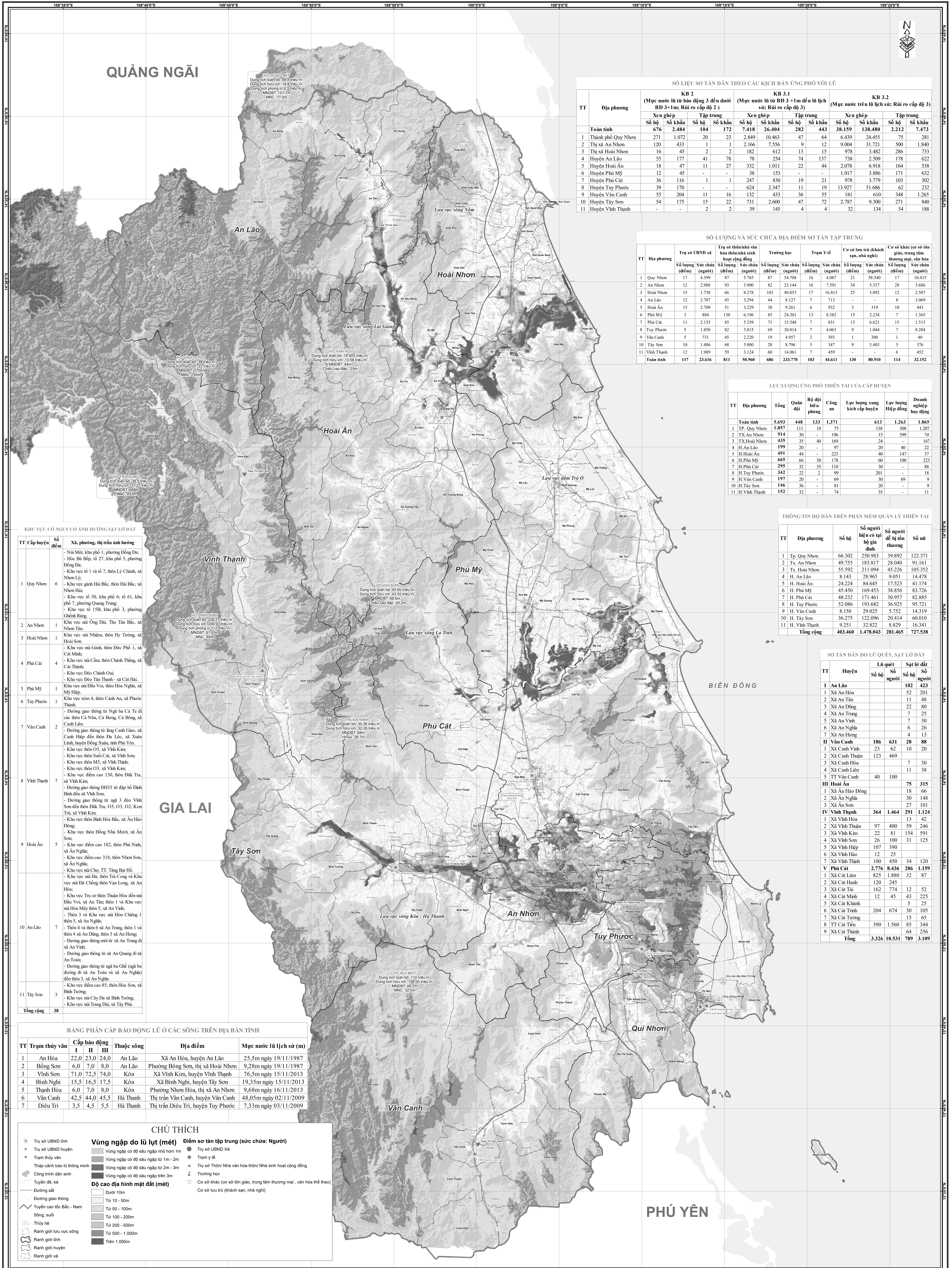


**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI CÁC CẤP ĐỘ RỦI RO DO LŨ LỤT TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024



QUẢNG NGÃI

HỒ ĐÔNG MIẾT
Dung tích toàn bộ: 189,9 triệu m³
Dung tích hữu ích: 74,8 triệu m³
Dung tích phòng lũ: 9,3 triệu m³
MNDBT: 101,1m
MNC: 77,0m

HỒ VINH SƠN
Dung tích toàn bộ: 330 triệu m³
Dung tích hữu ích: 132,2 triệu m³
Dung tích phòng lũ: 22 triệu m³
MNDBT: 77,5m
MNC: 75,5m

HỒ AN HÒI
Dung tích toàn bộ: 14,965 triệu m³
Dung tích hữu ích: 13,58 triệu m³
Dung tích phòng lũ: 1,385 triệu m³
MNDBT: 44m
Chiều cao đập: 25m

HỒ ĐÌNH BÌNH
Dung tích toàn bộ: 228,23 triệu m³
Dung tích hữu ích: 109,93 triệu m³
Dung tích phòng lũ: 112,9 triệu m³
MNDBT: 91,92m
MNC: 65m

HỒ THUAN NHINH
Dung tích toàn bộ: 35,36 triệu m³
Dung tích hữu ích: 32,26 triệu m³
MNDBT: 68m
Chiều cao đập: 29,7m

HỒ NỮ MỘT
Dung tích toàn bộ: 110 triệu m³
Dung tích hữu ích: 108,25 triệu m³
MNDBT: 49,2m
MNC: 32,5m

SỐ LIỆU SƠ TÁN DẪN THEO CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ

TT	Địa phương	KB 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 đến dưới BD 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB 3.1 (Mức nước lũ từ BD 3+1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
Toàn tỉnh		676	2.484	104	172	7.418	26.404	282	443	38.159	138.480	2.212	7.473
1	Thành phố Quy Nhơn	271	1.072	20	23	2.849	10.463	47	64	6.439	24.455	75	281
2	Thị xã An Nhơn	120	433	1	1	2.166	7.556	9	12	9.004	31.721	500	1.840
3	Thị xã Hoài Nhơn	16	45	2	2	182	612	13	15	978	3.482	286	733
4	Huyện An Lão	55	177	41	78	78	254	74	137	738	2.509	178	622
5	Huyện Hoài Ân	18	47	11	27	332	1.011	22	44	2.078	6.918	164	538
6	Huyện Phù Mỹ	12	45	-	-	38	153	-	-	1.017	3.886	171	632
7	Huyện Phù Cát	36	116	1	1	247	830	19	21	978	3.779	103	302
8	Huyện Tuy Phước	39	170	-	-	624	2.347	11	19	13.927	51.686	62	232
9	Huyện Văn Canh	55	204	11	16	132	433	36	55	181	610	348	1.265
10	Huyện Tây Sơn	54	175	15	22	731	2.600	47	72	2.787	9.300	271	840
11	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	2	2	39	145	4	4	32	134	54	188

SỐ LƯỢNG VÀ SỨC CHỨA ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm y tế		Cơ sở lưu trữ (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa)	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Quy Nhơn	17	4.399	87	5.765	87	54.708	16	4.087	21	58.550	17	10.415
2	An Nhơn	12	2.988	93	3.900	82	23.144	16	7.591	34	5.357	28	3.686
3	Hoài Nhơn	15	1.738	66	8.278	103	40.053	17	16.813	25	3.092	12	2.507
4	An Lão	12	2.707	45	3.294	44	8.127	7	713	-	-	8	3.069
5	Hoài Ân	15	2.709	51	3.229	38	9.261	6	932	3	319	10	443
6	Phù Mỹ	3	884	130	6.196	85	24.301	13	8.382	15	2.234	7	1.365
7	Phù Cát	11	2.135	85	5.339	71	15.548	7	831	13	6.621	15	1.515
8	Tuy Phước	5	1.850	82	3.815	69	30.814	7	4.063	9	1.044	7	8.284
9	Văn Canh	5	731	45	2.220	19	4.957	2	393	1	300	1	40
10	Tây Sơn	10	1.486	68	5.800	28	8.796	5	347	9	3.403	3	376
11	Vĩnh Thạnh	12	1.989	59	3.124	60	14.061	7	459	-	-	6	452
Toàn tỉnh		117	23.616	811	50.960	686	233.770	103	44.611	130	80.910	114	32.152

LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TÀI CỦA CẤP HUYỆN

TT	Địa phương	Tổng	Quản đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích cấp huyện	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp hỗ trợ
Toàn tỉnh		5.693	448	133	1.371	613	1.263	1.865
1	TP. Quy Nhơn	1.857	111	18	75	138	308	1.207
2	TX. An Nhơn	914	30	-	196	15	599	74
3	TX. Hoài Nhơn	435	35	40	169	20	40	22
4	H. An Lão	199	20	-	97	20	40	40
5	H. Hoài Ân	491	44	-	223	40	147	37
6	H. Phù Mỹ	665	66	38	178	60	100	223
7	H. Phù Cát	295	32	35	110	30	-	88
8	H. Tuy Phước	342	22	2	99	201	-	18
9	H. Văn Canh	197	20	-	69	30	69	9
10	H. Tây Sơn	146	36	-	81	20	-	9
11	H. Vĩnh Thạnh	152	32	-	74	35	-	11

THÔNG TIN HỒ DẪN TRÊN PHÂN MỀM QUẢN LÝ THIÊN TÀI

TT	Địa phương	Số hộ	Số người hiện có tại địa điểm	Số người dễ bị tổn thương	Số nữ
1	TP. Quy Nhơn	66.302	250.983	39.892	122.371
2	TX. An Nhơn	49.755	183.817	28.040	91.161
3	TX. Hoài Nhơn	55.592	211.094	45.226	105.352
4	H. An Lão	8.143	28.965	9.051	14.478
5	H. Hoài Ân	24.224	84.645	17.523	41.174
6	H. Phù Mỹ	45.450	169.453	38.856	83.726
7	H. Phù Cát	48.232	171.461	30.957	82.885
8	H. Tuy Phước	52.086	193.682	36.925	95.721
9	H. Văn Canh	8.150	29.025	5.252	14.319
10	H. Tây Sơn	36.275	122.096	20.414	60.010
11	H. Vĩnh Thạnh	9.251	32.822	8.829	16.341
Tổng cộng		403.460	1.478.043	281.465	727.538

SƠ TÁN DẪN DO LŨ QUÉT, SẠT LỘ ĐẤT

TT	Huyện	Lũ quét Số hộ	Sạt lở đất Số người
I An Lão			
1	Xã An Hòa	52	201
2	Xã An Tân	11	48
3	Xã An Dũng	22	80
4	Xã An Trung	7	25
5	Xã An Vinh	7	30
6	Xã An Nghĩa	6	26
7	Xã An Hưng	4	13
II Văn Canh			
1	Xã Văn Cảnh	23	10
2	Xã Cảnh Thuận	123	469
3	Xã Cảnh Hòa	7	30
4	Xã Cảnh Lâm	11	38
5	TT Văn Canh	40	100
III Hoài Ân			
1	Xã An Hòa Đông	18	66
2	Xã An Nghĩa	30	148
3	Xã An Sơn	27	101
IV Vĩnh Thạnh			
1	Xã Vĩnh Hòa	13	42
2	Xã Vĩnh Thuận	97	400
3	Xã Vĩnh Kim	22	81
4	Xã Vĩnh Sơn	26	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	107	390
6	Xã Vĩnh Hải	12	25
7	Xã Vĩnh Thành	100	450
V Phù Cát			
1	Xã Cát Lâm	825	1.880
2	Xã Cát Hạnh	120	245
3	Xã Cát Tài	162	774
4	Xã Cát Minh	12	45
5	Xã Cát Khánh	5	25
6	Xã Cát Trinh	204	674
7	Xã Cát Tường	15	65
8	TT Cát Tiến	390	1.560
9	Xã Cát Thành	64	256
Tổng		3.326	10.531

KHU VỰC CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG SẠT LỘ ĐẤT

TT	Cấp huyện	Số điểm	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	6	- Núi Mốt, khu phố 1, phường Đông Đa; - Hẻm Bà Bép, tổ 27, khu phố 5, phường Đông Đa; - Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; - Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; - Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; - Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng
2	An Nhơn	1	- Khu vực núi Ông Dải, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	1	- Khu vực núi Nham, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.
4	Phù Cát	4	- Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh; - Khu vực núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thước; - Khu vực Đèo Chánh Oai; - Khu vực Đèo Tân Thành - xã Cát Hải
5	Phù Mỹ	1	- Khu vực núi Dầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.
6	Tuy Phước	1	- Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thái.
7	Văn Canh	2	- Đường giao thông từ Ngã ba Cà Tê đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Cảnh Lâm. - Đường giao thông từ Bưng Cảnh Sơn, xã Anh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Văn Lĩnh, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. - Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Kim; - Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; - Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Kim; - Khu vực điểm cao 130, thôn Đắc Tru, xã Vĩnh Kim.
8	Vĩnh Thạnh	7	- Đường giao thông DHE3 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn. - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đắc Tru, O5, O3, O2, Kôn Tru, xã Vĩnh Kim. - Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã An Hòa Đông. - Khu vực thôn Đông Nhà Mười, xã An Sơn; - Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã An Nghĩa; - Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã An Nghĩa; - Khu vực núi Chơ, TT. Tầng Bạt Hồ.
9	Hoài Ân	5	- Khu vực núi Đai, thôn Trà Công và Khu vực núi Đai Chông thôn Vạn Long, xã An Hòa; - Khu vực Tru sở thôn Thuận Hòa đến núi Dầu Voi, xã An Tân, thôn 1 và Khu vực núi Hòn Mây thôn 5, xã An Vinh; - Thôn 3 và Khu vực núi Hòn Chông 1 thôn 5, xã An Nghĩa; - Thôn 4 và thôn 5 xã An Trung, thôn 1 và thôn 4 xã An Dũng, thôn 3 xã An Hưng; - Đường giao thông từ xã An Trung đi xã An Vinh; - Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; - Đường giao thông từ ngã ba Chẽ (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa; - Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường;
10	An Lão	7	- Khu vực núi Cây Đa xã Bình Tường; - Khu vực núi Trạng Dải, xã Tây Phú.
11	Tây Sơn	3	- Khu vực núi Cây Đa xã Bình Tường; - Khu vực núi Trạng Dải, xã Tây Phú.
Tổng cộng		38	

BẢNG PHÂN CẤP BÁO ĐỘNG LŨ Ở CÁC SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Trạm thủy văn	Cấp báo động			Thuộc sông	Địa điểm	Mức nước lũ lịch sử (m)
		I	II	III			
1	An Hòa	22,0	23,0	24,0	An Lão	Xã An Hòa, huyện An Lão	25,5m ngày 19/11/1987
2	Bồng Sơn	6,0	7,0	8,0	An Lão	Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	9,28m ngày 19/11/1987
3	Vĩnh Sơn	71,0	72,5	74,0	Kôn	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	76,5m ngày 15/11/2013
4	Bình Nghi	15,5	16,5	17,5	Kôn	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	19,35m ngày 15/11/2013
5	Thành Hòa	6,0	7,0	8,0	Kôn	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	9,68m ngày 16/11/2013
6	Văn Canh	42,5	44,0	45,5	Hà Thành	Thị trấn Văn Canh, huyện Văn Canh	48,05m ngày 02/11/2009
7	Điêu Trì	3,5	4,5	5,5	Hà Thành	Thị trấn Điêu Trì, huyện Tuy Phước	7,33m ngày 03/11/2009

CHÚ THÍCH

- Trụ sở UBND tỉnh
- Trụ sở UBND huyện
- Trạm thủy văn
- Tháp cảnh báo lũ thông minh
- Công trình dân sinh
- Tuyến đê, kè
- Đường sắt
- Đường giao thông
- Tuyến cao tốc Bắc - Nam
- Sông, suối
- Thủy hệ
- Ranh giới lưu vực sông
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện
- Ranh giới xã

Vùng ngập do lũ lụt (mét)

- Vùng ngập có độ sâu ngập nhỏ hơn 1m
- Vùng ngập có độ sâu ngập từ 1m - 2m
- Vùng ngập có độ sâu ngập từ 2m - 3m
- Vùng ngập có độ sâu ngập trên 3m

Độ cao địa hình mặt đất (mét)

- Dưới 10m
- Từ 10 - 50m
- Từ 50 - 100m
- Từ 100 - 200m
- Từ 200 - 500m
- Từ 500 - 1.000m
- Trên 1.000m

Điểm sơ tẩn tập trung (sức chứa: Người)

- Trụ sở UBND xã
- Trạm y tế
- Trụ sở Thôn/ Nhà văn hóa thôn/ Nhà sinh hoạt cộng đồng
- Trường học
- Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)
- Cơ sở lưu trữ (khách sạn, nhà nghỉ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I

CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;

- Nghị định số 66/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật đê điều;

- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

- Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

- Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

- Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh Bình Định;

- Các Quyết định của Trưởng ban Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh: Số 169/QĐ-BCH ngày 29 tháng 7 năm 2021 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; số 61/QĐ-BCH ngày 13 tháng 6 năm 2023 phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh; số 13/QĐ-BCH-PCTT ngày 23 tháng 02 năm 2024 ban hành Kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh;

- Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về việc bảo đảm công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai trong thời gian kiện toàn cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp;

- Văn bản số 5627/UBND-KT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 29/6/2024 của Chính phủ về bảo đảm công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai trong thời gian kiện toàn cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp;

- Căn cứ ý kiến đóng góp của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban, ngành về nội dung dự thảo Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2024.

II. MỤC ĐÍCH

1. Chủ động ứng phó trước mọi tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước tình huống thiên tai có thể xảy ra.

2. Thường xuyên quán triệt và thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phương án ứng phó với thiên tai sát với tình hình thực tế của địa phương, nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai của các tổ chức, đơn vị, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn; Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản, nhà cửa của nhân dân, các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt, bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian xảy ra thiên tai.

4. Xác định cụ thể những khu vực nguy hiểm, số hộ dân, số người dân cần phải sơ tán, địa điểm sơ tán đến, hậu cần nơi đến sơ tán, phương tiện và nhân lực thực hiện để chủ động triển khai ứng phó thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý các tình huống, sự cố do thiên tai gây ra.

III. YÊU CẦU

1. Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm “04 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa, chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai.

2. Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

3. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hoạt động phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh và ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của người dân.

6. Triển khai đồng bộ đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm Quản lý thiên tai để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra các tình huống bão, lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

7. Tiếp tục sử dụng tổ chức bộ máy, phương tiện, trang thiết bị hiện có để tổ chức theo dõi, giám sát, tham mưu, chỉ đạo triển khai công tác phòng, chống thiên tai, trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai cho đến khi Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp được kiện toàn theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự và đi vào hoạt động nhằm bảo đảm công tác phòng, chống thiên tai được vận hành thông suốt liên tục, kịp thời, hiệu quả, không xảy ra việc gián đoạn trong công tác theo dõi, giám sát, tham mưu, chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, diện tích tự nhiên 6.066,4 km² với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 8 huyện. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14⁰42'10" vĩ độ Bắc, 108⁰55'4" kinh độ Đông. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam 13⁰39'10" vĩ độ Bắc, 108⁰54'00" kinh độ Đông. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây 14⁰27' vĩ độ Bắc, 108⁰27' kinh độ Đông. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn, có tọa độ: 13⁰36'33" vĩ độ Bắc, 109⁰21' kinh độ Đông. Bình Định có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

b) Đặc điểm địa hình

- Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

- Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km² với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km², có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10⁰ - 15⁰. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

c) Mạng lưới sông ngòi

Bình Định có khá nhiều sông, các sông suối không lớn, độ dốc cao; có 4 sông lớn là Lại Giang, La Tinh, Kôn và Hà Thanh, tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km², theo thứ tự từ bắc vào nam với các đặc điểm chính sau:

- Sông Lại Giang: Là con sông lớn thứ hai của tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 1.466 km², dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

+ Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện An Lão và Ba Tơ, chảy theo hướng bắc - nam đến Lại Khánh thì nhập với sông Kim Sơn thành sông Lại Giang, chảy theo hướng Tây nam - Đông bắc rồi đổ ra biển.

+ Sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Hoài Ân, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đến Lại Khánh nhập với sông An Lão thành sông Lại Giang.

- Sông La Tinh: Lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Sông bắt nguồn từ sườn đông dãy núi cao xã Cát Sơn, có diện tích lưu vực 719 km², chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đê Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiều Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn 61,4 km²; nhánh Đức Phở 34,6 km².

- Sông Kôn: là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km², dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 - 1000m. Sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Bình Tường rồi chảy theo hướng tây - đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giản. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

- Sông Hà Thanh: Sông Hà Thanh có diện tích lưu vực là 580 km², chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở huyện Vân Canh, chảy theo hướng tây nam - đông bắc. Tới cầu Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

d) Khí hậu

- Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 - 8, mùa mưa từ tháng 9 - 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

- Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26⁰C.

Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26⁰C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển, có tổng lượng mưa năm từ 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26⁰C.

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1⁰C. Trung bình cao nhất là 34,6⁰C, trung bình thấp nhất là 19,9⁰C. Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình 5 - 8⁰C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

+ Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20% đến 30% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường xảy ra khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

2. Dân số và Lao động

Dân số trung bình của Bình Định theo Niên giám thống kê năm 2023 là 1.506.300 người (*năm 2022 là 1.504.300 người*) tăng 2.000 người, tương đương tăng 0,133% so với năm 2022; bao gồm dân số thành thị 620.800 người, chiếm 41,21%; dân số nông thôn 885.500 người, chiếm 58,79%; dân số nam 749.000 người, chiếm 49,72%; dân số nữ 757.300 người, chiếm 50,28%.

Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm 97,2%; dân tộc khác chiếm 2,1%.

Lao động và việc làm: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2023 là 848.100 người (*năm 2022 là 844.500 người*), chiếm 56,3% trong tổng dân số, tăng 0,2% so năm 2022. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các khu vực kinh tế năm 2023 ước đạt 833.100 người (*năm 2022 là 825.800 người*), tăng 0,9% so với năm trước. Trong tổng số lao động làm việc, lao động trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 31,1%; lao động trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 29,5%; lao động trong nhóm ngành dịch vụ chiếm 39,4%.

3. Tình hình kinh tế - xã hội

Tổng sản phẩm địa phương năm 2023 (GRDP) tăng 7,61%, vượt so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao (7,0 - 7,5%) và xếp thứ 17/63 địa phương cả nước, thứ 06/14 địa phương vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ và thứ 1/5 địa phương khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung. Tốc độ tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,61%, quý II tăng 6,97%, quý III tăng 8,15%, Quý IV tăng 9,19%). GRDP năm 2023 tăng 7,61% so với cùng kỳ năm trước và là năm thứ 2 đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 2020 - 2023.

Quy mô kinh tế của tỉnh đạt 117.668,8 tỷ đồng; xếp thứ 24/63 địa phương trong cả nước, thứ 5/14 địa phương vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ và thứ 3/5 địa phương khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 26,38%, công nghiệp và xây dựng chiếm 30,39%, dịch vụ chiếm 38,9%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,33%.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) đạt 7,6%, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,58%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,33% (riêng công nghiệp tăng 11,6%), dịch vụ tăng 8,16%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,43%; thu ngân sách đạt 6.486,6 tỷ đồng. Bình Định xếp vị trí thứ 19/63 tỉnh, thành phố; xếp thứ 4/14 địa phương vùng miền Trung.

II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Nhà ở

Theo dữ liệu trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, đến ngày 10/8/2024, trên toàn tỉnh có 403.460 nhà ở được khai báo trên phần mềm (không tính các công trình chung cư, nhà ở xã hội, khách sạn, cơ sở lưu trú), trong đó: Kiên cố 195.770 nhà (tỉ lệ 48,52%), bán kiên cố 194.960 nhà (tỉ lệ 48,32%), thiếu kiên cố 11.032 nhà (tỉ lệ 2,73%), đơn sơ 1.698 nhà (tỉ lệ 0,42%).

2. Khu đô thị, công nghiệp

Năm 2023 tỷ lệ đô thị hóa đạt 46,3%, cao hơn so với trung bình cả nước là 3,6% (cả nước là 42,7%); cao hơn so với Nghị quyết Đại hội lần thứ XX của Đảng bộ tỉnh là 1,0% (Nghị quyết là 45,3%). Toàn tỉnh Bình Định hiện có 20 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn); 01 đô thị loại III (thị xã An Nhơn); 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Bình Dương, thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến; xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa, xã Cát Khánh).

Dự kiến giai đoạn 2024 - 2025 nâng loại đô thị đối với huyện Tây Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước và xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ đạt tiêu chí đô thị loại V theo định hướng phát triển đô thị tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Toàn tỉnh hiện có 10 khu công nghiệp, trong đó, có 03 khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Nhơn Hội (gồm KCN Becamex - VSIP Bình Định, KCN Nhơn Hội - Khu A và KCN Nhơn Hội - Khu B) với 232 doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất kinh doanh/310 doanh nghiệp đầu tư trong KKT, KCN, giải quyết việc làm cho 24.120 lao động. Hiện nay, đã thu hút 396 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 145.789 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện khoảng 47.570 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 33% tổng vốn đăng ký). Trong đó có 38 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 824 triệu USD.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh có 628 trường học, trong đó: 219 trường mầm non, 205 trường tiểu học, 148 trường Trung học cơ sở; 56 trường trung học phổ thông; có 03 trường Đại học: Trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung; trường Đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn; có 03 trường Cao đẳng: Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn, Cao đẳng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ, Cao đẳng Y tế Bình Định phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 22.886 người, trong đó: mầm non là 6.471 người, tiểu học là 7.394 người, trung học cơ sở là 5.710 người, trung học phổ thông là 2.905 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 262 người, Sở và phòng Giáo dục đào tạo là 144 người.

Toàn tỉnh có 339.629 học sinh, sinh viên các cấp học, trong đó: 63.217 trẻ em đi học mầm non, 124.489 học sinh tiểu học, 96.079 học sinh trung học cơ

sở, 55.844 học sinh trung học phổ thông là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 195 cơ sở y tế khám chữa bệnh (191 đơn vị công lập, 04 bệnh viện ngoài công lập) gồm:

- 03 đơn vị quản lý nhà nước: Sở Y tế; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh.

- 11 đơn vị, cơ sở y tế tuyến tỉnh: Gồm 07 bệnh viện (Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc); 04 Trung tâm chuyên ngành (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y).

- 11 đơn vị, cơ sở y tế tuyến huyện: Là các trung tâm y tế đa chức năng tại 11 huyện, thị xã, thành phố.

- 04 Phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế, thuộc 11 trung tâm y tế tuyến huyện.

- 04 bệnh viện ngoài công lập (Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa Bình Định, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn) và 1.731 cơ sở hành nghề khám bệnh và kinh doanh thuốc chữa bệnh ngoài công lập (y: 607, y học cổ truyền: 159, dược: 965).

- 04 cơ sở y tế trực thuộc bộ, ngành đứng chân trên địa bàn (Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn).

Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

5. Hệ thống đường giao thông

Bình Định có đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển; trong đó, giao thông đường thủy rất ít và không đáng kể.

a) Giao thông đường bộ

Về Quốc lộ: Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài 306,625 km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87 km. Mạng lưới đường theo trục dọc Bắc Nam và trục ngang Đông Tây gồm:

- Quốc lộ 1: đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 118km, có điểm đầu đèo Bình Đê (Km1125), điểm cuối đèo Cù Mông (Km1243). Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh đạt cấp III (đồng bằng), bề rộng nền đường (12,0 - 20,5)m, mặt đường (9,0 - 18,0)m và một số đoạn được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. Trên đoạn tuyến QL.1 qua địa phận tỉnh Bình Định có 80 cầu được xây dựng với kết cấu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế H30-XB80/HL93.

- Quốc lộ 1D: Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài - Bình Định, điểm cuối tại thị xã Sông Cầu - Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp II, III (đồng bằng), bề rộng nền đường (12,0 - 40,0)m, bề rộng mặt đường là (9,0 - 24,0)m, kết cấu BTN. Trên đoạn tuyến QL.1D qua địa phận tỉnh Bình Định có 07 cầu trên đoạn tuyến qua tỉnh Bình Định, các cầu được xây dựng kết cấu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế H30 - XB80.

- Quốc lộ 19: Quốc lộ 19 dài 240 km có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn - Bình Định, điểm cuối tại cửa khẩu Lệ Thanh - Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 68,5 km, đạt cấp III (đồng bằng), bề rộng nền đường (12,0-15,0)m, bề rộng mặt đường (11,0-13,0)m, kết cấu BTN. Trên đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Bình Định hiện có 36 cầu được xây dựng kết cấu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế H30-XB80.

- Quốc lộ 19B: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 59,155 km nằm hoàn toàn trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm nhiều đoạn tuyến: Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,757 km nền đường 65 - 80m, mặt đường 16,5m gồm 04 làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95 km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến - Kiên Mỹ dài 41,448 km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn. Hiện có 36 cầu được xây dựng kết cấu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93; trong đó, có 2 cầu lớn vượt sông là cầu Bờ Kình và cầu Kiên Mỹ, còn lại là cầu trung và cầu nhỏ.

- Quốc lộ 19C: Quốc lộ 19C dài 151,48 km có điểm đầu giao với Quốc lộ 1 (km 1220+600) thuộc thị trấn Diêu Trì - huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định, điểm cuối giáp với ĐT.693B (đường liên tỉnh 13B) thuộc xã Sông Hình - huyện M'Đrăk - tỉnh Đắk Lắk. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,27 km. Tuyến đường đạt cấp IV, V, VI tùy từng đoạn. Trên đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Bình Định hiện có 23 cầu, các cầu được xây dựng kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường bộ ven biển: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87 km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan - Nhơn Hội dài 103,77 km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI - III, đoạn Nhơn Hội - Kho xăng dầu Phú Hòa

dài 12,1 km đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa - ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0 km đi trùng Quốc lộ 1D.

Về đường cao tốc: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện đang tổ chức triển khai thực hiện 02 dự án đường bộ cao tốc, gồm:

- Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025, với tổng chiều dài khoảng 118,8Km, với quy mô đầu tư giai đoạn 1: 04 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 17m$ và thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án đảm bảo phù hợp theo quy hoạch với quy mô 06 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 32,25m$, vận tốc thiết kế $V_{tk} = (100 - 120) km/h$.

- Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định: Hiện Sở GTVT đang phối hợp với các địa phương trong tỉnh tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét lựa chọn phương án tuyến Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định.

Về các tuyến đường tỉnh: Có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 460,187km và 06 tuyến đường kết nối dài 61,877km. Kết cấu mặt đường là bê tông nhựa và bê tông xi măng gồm: tuyến ĐT.629 (Bồng Sơn-An Lão), ĐT.630 (Hoài Đức - Kim Sơn), ĐT.631 (Nhơn Hưng - Phước Thắng), ĐT.632 (Phù Mỹ - Bình Dương), ĐT.633 (Chợ Gồm - Đề Gi), ĐT.634 (Hòa Hội - Hội Sơn), ĐT.636 (Gò Bồi - Bình Nghi), ĐT.637 (Vườn Xoài - Vĩnh Sơn), ĐT.638 (Chương Hòa - Long Vân), ĐT.639 (Quy Nhơn - Tam Quan), ĐT.640 (Ông Đô - Cát Tiên).

Về các tuyến đường huyện: Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 538,57 km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt.

Về các tuyến đường đô thị: Toàn tỉnh có 1.159km đường đô thị.

Về đường chuyên dùng: 207km.

Về đường giao thông nông thôn: dài 8.623km (trong đó, đường xã dài 1.098km và các đường GTNT khác dài 7.525km).

Về hệ thống bến xe: Có 9 bến xe khách đang hoạt động. Trong đó, Bến xe Quy Nhơn đạt loại I, các bến xe còn lại là từ loại III - V. Tổng diện tích các bến xe là hơn 106.026 m².

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 158,4km bao gồm: 02 đoạn Quảng Ngãi - Diêu Trì; Diêu Trì - Nha Trang trên tuyến chính và đoạn nối từ ga Diêu Trì đến ga

Quy Nhơn. Tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh dài 148km. Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,4km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến thành phố Hồ Chí Minh - thành phố Quy Nhơn, mỗi ngày một chuyến với lượng khách hạn chế.

c) Giao thông đường hàng không

Cảng Hàng không Phù Cát cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30 km về phía Tây Bắc, cách Quốc lộ 1 khoảng 1,5km về hướng Tây; đây là sân bay sử dụng chung dân dụng và quân sự, đạt cấp 4C, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay A321, B737 và tương đương. Nhà ga hành khách có diện tích 8.397m², năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 1,2 - 1,5 triệu hành khách/năm, có khả năng mở rộng để nâng công suất lên 2,4 triệu hành khách/năm.

Theo quy hoạch định hướng đến năm 2030: đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 4 triệu hành khách/năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm, có 12 vị trí đỗ tàu bay, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay code E trở xuống như B777, A320, A321 và tương đương. Nhà ga hành khách có công suất đạt 2,4 triệu hành khách/năm, đồng thời cải tạo nhà ga hành khách đến năm 2030 đạt 4 triệu hành khách/năm.

d) Giao thông đường thủy nội địa

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh gồm: Vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134 km có diện tích khoảng 3.216km²; đầm Thị Nại khoảng 50,6km²; đầm Đền Gi rộng khoảng 16km²; Điểm du lịch Hàm Hồ diện tích mặt nước khoảng 0,1km² (tổng diện tích khu du lịch 0,4km²); Hồ Núi Một diện tích mặt nước khoảng 0,8 km² (tổng diện tích 12km²), 4 con sông lớn tổng chiều dài 242km gồm: sông Hà Thanh, sông La Tinh, sông Lại Giang và sông Kôn. Có 01 tuyến đường thủy nội địa Hải Cảng - Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi về/ngày, chiều dài 30 km, nối thành phố Quy Nhơn với xã đảo Nhơn Châu. Ngoài ra, còn có các tuyến phục vụ khách tham quan, du lịch trong đầm và biển đảo.

e) Giao thông đường biển

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở thành phố Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng

của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn - Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 01 bến phao đang khai thác. 05 bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và khu bến cảng Đống Đa (hiện không khai thác là khu vực để di dời các bến phao (hàng lồng) tại Quy Nhơn). Trong đó, có 04 bến cảng chính chiếm thị phần lớn là bến cảng Quy Nhơn và bến cảng Thị Nại, bến cảng Tân cảng Quy Nhơn và bến cảng Tân cảng miền Trung; khu bến cảng Đống Đa được xây dựng phù hợp với tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn. 01 bến phao là bến phao 10.000 DWT của Công ty xăng dầu Bình Định.

Luồng hàng hải Quy Nhơn có tổng chiều dài tuyến luồng là 8,9 km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m, đủ điều kiện cho các tàu có trọng tải 63.550 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn.

6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện

Toàn tỉnh có 710 công trình thủy lợi. Trong đó có 164 hồ chứa nước, với tổng dung tích chứa là 682 triệu m³ nước, 278 đập dâng, 268 trạm bơm, khoảng 5.300km kênh mương các loại bảo đảm tưới chắc cho diện tích canh tác 109.875,35 ha.

Một số hồ chứa nước thủy lợi lớn có dung tích phòng lũ, có khả năng điều tiết nước lũ góp phần giảm ngập vùng hạ du như: Trên lưu vực sông Côn có các Hồ Định Bình dung tích toàn bộ 226 triệu m³, hồ Núi Một dung tích toàn bộ 110 triệu m³; hồ Thuận Ninh dung tích toàn bộ 35 triệu m³; lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn với dung tích toàn bộ 46 triệu m³; lưu vực sông Lại Giang có hồ Đồng Mít dung tích toàn bộ 90 triệu m³, lưu vực sông Hà Thanh không có hồ chứa nước đủ lớn để điều tiết lũ. Trên thượng nguồn hồ chứa nước thủy lợi Định Bình có năm hồ chứa thủy điện với tổng dung tích hữu ích 229 triệu m³.

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa nước lớn trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 (gồm các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Văn Phong, Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom 1).

Hệ thống đê kè sông Bình Định đã được xây dựng có tổng chiều dài 350,76 km, tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Côn, Hà Thanh và một số dòng suối chính. Tổng chiều dài đê kè sông theo các huyện, thị xã, thành phố gồm: Thị xã Hoài Nhơn 28,08 km, huyện Hoài Ân 10,86 km, huyện Phù Mỹ 36,38 km, huyện Phù Cát 60,25 km, thị xã An Nhơn 42,08 km, huyện Tuy Phước 96,66 km, huyện Vĩnh Thạnh 5,65 km, huyện Tây Sơn 23,46 km, huyện Vân Canh 10,92 km và TP. Quy Nhơn 26,98 km.

Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Kôn và Hà Thanh. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của 4 sông lớn xảy ra ngập lụt.

7. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trong tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia qua 03 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất 875MV và tổng chiều dài đường dây 220kV khoảng 234 km; 16 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng 929 MVA và tổng chiều dài đường dây 110kV khoảng 493 km (*Chưa tính các trạm biến áp nâng áp tại các nhà máy điện*).

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 4 dự án điện gió đã vận hành phát điện với tổng công suất 107,4 MW; 05 dự án điện mặt trời vận hành phát điện với tổng công suất là 529,5 MWp và 11 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện với tổng công suất là 3187,9 MW (*Chưa tính thủy điện An Khê với công suất 160MW, có đập, hồ chứa thuộc tỉnh Gia Lai*). Các nhà máy điện vận hành phát điện đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách đáng kể cho địa phương.

Đối với các dự án thủy điện đã có tác động tích cực trong việc góp phần duy trì điều hòa dòng chảy về hạ du vào mùa kiệt nhằm phục vụ cho các nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất, thủy lợi, ... Nhiều dự án thủy điện hoàn thành góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa phục vụ đời sống, sản xuất của người dân nông thôn, nhất là hệ thống giao thông giữa các khu vực lân cận. Nhiều tuyến đường vành đai nối liền các xã miền núi, tạo điều kiện thuận lợi giao thương giữa các vùng, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Hệ thống điện trong tỉnh đang vận hành an toàn, bảo đảm cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên, cần quan tâm bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để bảo đảm vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

8. Hệ thống nước sinh hoạt

- Hệ thống cấp nước đô thị và khu công nghiệp:

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 112.450 m³/ngày. Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước dưới đất và đã sử dụng đạt tới 90 - 100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2023 đạt trung bình 84,22%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80 -

120 lít/người. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế và QCĐP 01:2022/BĐ Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Đối với Khu Kinh tế Nhơn Hội: Khu kinh tế Nhơn Hội được cấp nước thông qua trạm bơm tăng áp 12.000 m³/ngày do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định quản lý, vận hành và đã hoàn thành dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định với công suất 2.900 m³/ngày.

- Hệ thống cấp nước nông thôn:

Tính đến cuối năm 2023, toàn tỉnh có 131 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn với công suất thiết kế là 54.814 m³/ngày.đem cấp nước cho 124.984 hộ, thực tế cấp 94.423 hộ, đạt 75,5%; trong đó, 25 công trình bơm dẫn và 106 công trình tự chảy. Hiện nay, có 19 công trình được đánh giá hoạt động bền vững (tỷ lệ 14,5%), 77 công trình hoạt động kém bền vững (tỷ lệ 58,8%) và 35 công trình không hoạt động (tỷ lệ 26,7%).

Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 270.501 hộ, đạt 100,0%; trong đó, số hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung là 99.387 hộ, đạt 36,7%; số hộ sử dụng nước từ cấp nước nhỏ lẻ là 171.114 hộ, chiếm 63,3%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCĐP 01:2022/BĐ từ công trình cấp nước tập trung: 93.981/270.501 hộ, đạt 34,7%.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chưa thật sự ổn định, thường biến động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành gồm: 01 trạm hải văn Quy Nhơn (tự động), 06 trạm thủy văn (03 tự động gồm trạm Bồng Sơn, Vĩnh Hiệp, Kiên Mỹ và 02 trạm thủy văn thủ công gồm trạm Bình Nghi, Vĩnh Sơn và 01 trạm bán tự động An Hòa), 07 trạm khí tượng (trạm Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Hoài Đức, Phù Mỹ, Tây Thuận, Canh Thuận), 01 trạm cảnh báo dông sét Quy Nhơn, 01 Rada thời tiết Quy Nhơn, cùng với 27 trạm quan trắc tự động lượng mưa.

Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng hiện có 94 trạm trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, như sau: Trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh có 44 trạm/ diện tích lưu vực 3.809 km² (mật độ 87 km²/1 trạm); lưu vực sông La Tinh có 18 trạm/ diện tích lưu vực 780 km² (mật độ 43 km²/1 trạm);

lưu vực sông Lại Giang có 24 trạm/diện tích lưu vực 1.402 km² (mật độ 58 km²/1 trạm), lưu vực đầm Trà Ổ có 04 trạm, lưu vực sông Nôm có 03 trạm và 01 trạm ở xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

Về trạm quan trắc tự động mực nước chuyên dùng hiện có 72 trạm: Trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh có 29 trạm, lưu vực sông La Tinh có 18 trạm, lưu vực sông Lại Giang có 21 trạm.

Về hệ thống cảnh báo mực nước lũ tự động tại các khu dân cư (tháp cảnh báo lũ thông minh): Có 04 tháp đã được lắp đặt cho các khu vực thường xuyên bị ngập ở hạ lưu sông Côn (03 tháp) và sông Hà Thanh (01 tháp).

Phần mềm “Hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng tỉnh Bình Định” đã được xây dựng, do Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai tỉnh quản lý vận hành. Dữ liệu quan trắc mưa, mực nước được chia sẻ công khai trên trang Thông tin điện tử của Văn phòng tại địa chỉ <https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn>

10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai

Hệ thống thông tin liên lạc:

Hiện nay, hệ thống thông tin di động đã bao phủ 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Mạng internet triển khai rộng khắp với công nghệ truyền dẫn quang, truy nhập internet tốc độ cao.

Trước và trong khi có thiên tai, các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe thu, phát sóng thông tin di động lưu động; Sẵn sàng chuyển vùng dịch vụ di động (roaming sóng di động) tại các khu vực ảnh hưởng; Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai (Viễn thông Bình Định quản lý, vận hành) bảo đảm hoạt động thường xuyên, liên tục 24/7; Hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan do Viễn thông Bình Định quản lý, vận hành luôn sẵn sàng phục vụ, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; Công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ thông xuyên giữa Ban Chỉ huy PCTT-TKCN&PTDS của ngành Thông tin và Truyền thông với các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn bảo đảm các hoạt động thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai từ cấp tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình phòng chống thiên tai.

Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT&TKCN đến người dân; Phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp qua fax, email, điện thoại cố định, di động, ...; hệ thống liên lạc tàu cá qua sóng radio của Đài Thông tin duyên hải Quy Nhơn và Trạm bờ Quy Nhơn (Chi cục Thủy sản); hệ thống phát thanh - truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định và các địa phương, các kênh thông tin báo chí.

Thông tin thiên tai thường xuyên cập nhật trên website Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh <https://pcttbinhdinhh.gov.vn>, trang Facebook Thông tin Phòng chống thiên tai Bình Định.

11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu hàng: Trước 24 giờ khi bão đổ bộ, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tổ chức sắp xếp các khu neo đậu phù hợp cho từng loại tàu, cấp tàu phù hợp đồng thời yêu cầu tổ chức trực canh và đợi lệnh điều động của Cảng vụ (nếu có).

Bảng 1: Khu neo đậu tránh trú bão tàu hàng

TT	Loại tàu	Thời gian điều động	Trọng tải	Vị trí neo tránh trú bão
1	Hàng khô, hàng lỏng, VR-SB, tàu công trình	24h trước khi bão đổ bộ	<3000 DWT	Khu neo đầm Thị Nại (chỉ có 30 điểm neo)
2	Hàng khô	24h trước khi bão đổ bộ	>3000 DWT	Điều động tàu đi tránh trú bão ở khu vực không bị ảnh hưởng trên đường đi của bão

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực Đầm Thị Nại, khu vực đầm Đê Gi và khu vực Tam Quan¹.

Bảng 2: Danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

TT	Khu neo đậu tránh trú bão	Địa điểm	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất vào neo đậu (m)
1	Đầm Thị Nại	Thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước	Vùng	2.000	40
2	Đầm Đê Gi	Huyện Phù Cát, Phù Mỹ	Vùng	2.000	35
3	Tam Quan	Phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Vùng	1.200	35

12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

Bình Định hiện có 5.774 tàu cá đăng ký khai thác thủy sản với khoảng 40 nghìn thuyền viên; trong đó có 1.694 chiếc có chiều dài từ 6m đến dưới 12m (chiếm 29,34%). 845 chiếc có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m (chiếm 14,63%) và 3.235 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên (chiếm 56,03%) tập trung khai thác

¹ Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

bằng các nghề chủ lực: Nghề câu 2260 chiếc, nghề lưới vây 1.304 chiếc, nghề màn chụp 288 chiếc, nghề lưới rê 495 chiếc, nghề lưới kéo 328 chiếc và nghề khác 1.099 chiếc. Toàn tỉnh có khoảng 2.706 tàu khai thác cá ngừ, trong đó khoảng 1.450 tàu câu cá ngừ và khoảng 1.249 tàu vây cá ngừ thường xuyên hoạt động khai thác ở ngư trường khơi miền Trung, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh khoảng 3.929,5 ha, trong đó: Diện tích nuôi nước ngọt 2.260 ha, diện tích nuôi nước lợ 1.669,5 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.579 tấn, trong đó: Sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt 4.500 tấn; cá 995 tấn và thủy sản khác 1.084 tấn. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có các hình thức nuôi trồng thủy sản có khả năng bị ảnh hưởng bởi mùa mưa lũ là nuôi tôm (ở vùng ven đầm và ven biển), nuôi cá lồng biển và trên hồ chứa thủy lợi, cá ao.

Bảng 3: Số liệu tàu thuyền tỉnh Bình Định đánh bắt hải sản trên biển

Tổng số tàu	Tổng số người	Ven bờ (số tàu/ người)	Vùng lộng (số tàu/ người)	Vùng khơi (số tàu/ người)	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
5.774	39.879	1.694/3.847	845/5.069	3.235/30.963	3.213	Hoàng sa; giữa Hoàng Sa - Trường Sa; Trường Sa

III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Do vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, địa mạo cùng với tác động biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn ra rất phức tạp và có xu thế ngày càng gia tăng về số lượng cũng như mức độ khốc liệt. Các loại hình thiên tai thường xuất hiện ở Bình Định là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, dông, sét, lốc, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, ... Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, lũ, mưa lớn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Thiệt hại do thiên tai gây ra từ năm 1999 đến năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã làm 471 người chết, 355 người bị thương, 8.285 nhà bị sập, 363.313 nhà dân bị tốc mái, hư hỏng. Tổng ước tính thiệt hại hơn 12.843 tỷ đồng.

1. Bão và áp thấp nhiệt đới

- Thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12. Theo phân vùng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đổ bộ vào Bình Định có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày.

- Từ năm 1975 đến nay đã quan trắc được gió, tốc độ gió bão 40 m/s tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn (năm 1984, 1995). Trước năm 1975, đã quan

trắc được gió bão 59 m/s tại Quy Nhơn vào ngày 16/9/1972. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày; bán kính 100 - 200 km; phía Bắc tỉnh vùng An Lão, Hoài Ân thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 - 6 ngày, lượng mưa có thể lên tới 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

2. Lũ, ngập lụt, lũ quét

- Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 - 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 - 300 mm, có đợt lên đến 400 - 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 - 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 - 450mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I - II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 - 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 - 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 - 200 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm. Ngoài ra, trong năm tỉnh thoảng có lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5; lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12.

- Từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm là thời kỳ mưa lũ chính vụ ở tỉnh Bình Định, mưa lớn tập trung từ tháng 10 đến tháng 12. Có 03 loại hình thái thời tiết gây mưa lũ trên địa bàn tỉnh, đó là:

+ Khi có bão, ATNĐ đổ bộ vào đất liền hoặc ảnh hưởng trực tiếp như di chuyển dọc theo bờ biển, hoặc đổ bộ vào phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, phía Bắc tỉnh Phú Yên. Đi kèm với bão thường có các đợt mưa to trước và sau bão, ATNĐ.

+ Khi có gió mùa Đông - Bắc cường độ mạnh tràn về kết hợp với hoàn lưu của bão, ATNĐ. Đây là hình thái thời tiết có xu thế gây mưa rất to, lũ lớn trên đất liền.

+ Khi dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở phía Nam Biển Đông, đồng thời ở phía Bắc có gió mùa hoặc tín phong Đông Bắc hoạt động và di chuyển xuống phía Nam. Hình thái thời tiết này thường gây ra mưa lớn, kéo dài nhiều ngày.

- Các cơn lũ lớn diễn hình năm 1999, 2007, 2009, 2011, 2013, 2017, 2020 trên địa bàn tỉnh đều do các hình thái kết hợp nêu trên gây ra.

- Năm 2009, 2013, 2016, 2020, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Thiệt hại do lũ và lũ quét làm cho 117 người chết, 107 người bị thương, nhiều cơ sở hạ tầng bị hư hại, tổng thiệt hại kinh tế lên đến 6.704 tỷ đồng. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của mưa có cường suất cao, lũ quét có khả năng xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ khác nhau. Lũ quét thường phát sinh bất ngờ, xảy ra trong phạm vi hẹp nhưng sức tàn phá lớn và gây ra những tổn thương nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân ở khu vực ven các sông, suối.

3. Khô hạn, sạt lở đất

- Khô hạn xảy ra khi tháng 1 - 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 - 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 - 1993, 1998, 2014 - 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

- Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt thì xảy ra sạt lở đất, đá. Đầu tháng 11/2021 lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng. Rủi ro thiên tai do sạt lở cấp độ 1.

- Sạt lở đất, đá tại 8 địa phương. Vùng núi xảy ra tại huyện An Lão (An Vinh), Vân Canh (Canh Liên). Vùng trung du tại Tây Sơn (Bình Tường), Hoài Ân (Ân Thạnh). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn (Hoài Mỹ), Phù Mỹ (Mỹ Thọ), Phù Cát (vùng núi Cẩm - Cát Thành, vùng núi Gành - Cát Minh, vùng núi Đèo Chánh Oai, Đèo Tân Thanh - Cát Hải) và thành phố Quy Nhơn (Đông Đa, Quang Trung).

4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai

a) Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

- Vùng bị ảnh hưởng gió bão:

Bảng 4: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng của gió bão

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	21	Trần Phú, Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Phước Mỹ, Nhơn Phú, Quang Trung, Thị Nại, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Diệu, Lê Lợi, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Máy, Nhơn Bình, Bùi Thị Xuân, Đông Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong.

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
2	An Nhơn	15	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	17	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hào, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây.
4	Phù Cát	18	TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Cát Hạnh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành.
5	Phù Mỹ	19	TT Phù Mỹ, TT Bình Dương, Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Thắng, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ An, Mỹ Phong, Mỹ Trinh, Mỹ Thọ, Mỹ Hòa, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh Tây.
6	Tuy Phước	13	TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, .
7	Vân Canh	7	Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT Vân Canh.
8	Vĩnh Thạnh	9	Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hào, Vĩnh Thịnh, TT. Vĩnh Thạnh.
9	Hoài Ân	10	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hào Tây, Ân Hào Đông.
10	An Lão	10	An Hòa, An Tân, An Quang, An Hưng, TT. An Lão, An Trung, An Dũng, An Vinh, An Nghĩa, An Toàn.
11	Tây Sơn	15	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Thuận, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, Vĩnh An, thị trấn Phú Phong.
Tổng cộng		159	

- Vùng bị ảnh hưởng do nước biển dâng do bão:

Bảng 5: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do nước biển dâng do bão

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Hoài Nhơn	6	Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải, Hoài Mỹ.
2	Phù Mỹ	7	Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Cát
3	Phù Cát	5	Cát Khánh, Cát Minh, Cát Thành, Cát Hải, Cát Tiến.
4	Tuy Phước	4	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận.
5	Quy Nhơn	3	Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu.
Tổng cộng		25	

b) Đối với lũ, ngập lụt

Bảng 6: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	7	Phước Mỹ, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Nhơn Bình, Nhơn Phú, Ghềnh Ráng, Quang Trung.
2	An Nhơn	15	Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	17	Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây.
4	Phù Cát	17	Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mây, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành.
5	Phù Mỹ	12	Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Thắng, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Hiệp, Mỹ Quang, TT. Phù Mỹ.
6	Tuy Phước	13	Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước.
7	Vân Canh	6	Canh Vinh, Canh Hiền, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, TT. Vân Canh.
8	Vĩnh Thạnh	7	Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh.
9	Hoài Ân	10	Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông.
10	An Lão	3	An Hòa, An Tân, TT. An Lão.

TT	Cấp huyện	Số xã	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
11	Tây Sơn	12	Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Thành, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, TT. Phú Phong.
Tổng cộng		119	

c) Đối với sạt lở đất

Bảng 7: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do sạt lở đất

TT	Cấp huyện	Số điểm	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
1	Quy Nhơn	6	- Núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; - Hóc Bà Bếp, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; - Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; - Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; - Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; - Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.
2	An Nhơn	1	Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.
3	Hoài Nhơn	1	Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.
4	Phù Cát	4	- Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh; - Khu vực núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành; - Khu vực Đèo Chánh Oai; - Khu vực Đèo Tân Thanh - xã Cát Hải.
5	Phù Mỹ	1	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.
6	Tuy Phước	1	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.
7	Vân Canh	2	- Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên. - Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
8	Vĩnh Thạnh	7	- Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Kim; - Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; - Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Kim; - Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Kim; - Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.
9	Hoài Ân	5	- Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; - Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; - Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; - Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa; - Khu vực núi Chợ, TT. Tăng Bạt Hổ.
10	An Lão	7	- Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong và Khu vực núi Đá Chồng thôn Vạn Long, xã An Hòa; - Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; thôn 1 và Khu vực núi Hòn Mây thôn 5, xã An Vinh; - Thôn 3 và Khu vực núi Hòn Chiêng 1 thôn 5, xã An Nghĩa;

TT	Cấp huyện	Số điểm	Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng
			- Thôn 4 và thôn 6 xã An Trung, thôn 1 và thôn 4 xã An Dũng, thôn 3 xã An Hưng; - Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; - Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; - Đường giao thông từ ngã ba Ghề (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa.
11	Tây Sơn	3	- Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường; - Khu vực núi Cây Da xã Bình Tường; - Khu vực núi Trang Dài, xã Tây Phú.
Tổng cộng		38	

Theo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và UBND cấp huyện: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 khu vực có nguy cơ sạt lở cao, 15 khu vực có nguy cơ sạt lở thấp và 7 khu vực có nguy cơ bị chia cắt khi sạt lở, cụ thể:

- Nguy cơ sạt lở cao: 15 khu vực.

+ Huyện Hoài Ân 04 khu vực: Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực thôn 2 (làng cũ) xã An Toàn.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Khu vực thôn 03, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đắc Tra, xã Vĩnh Kim.

+ Thành phố Quy Nhơn 02 khu vực: Khu vực núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; Khu vực hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa.

+ Huyện Phù Cát 04 khu vực: Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh; khu vực núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành; khu vực vùng núi Đèo Chánh Oai xã Cát Hải; khu vực Đèo Tân Thanh xã Cát Hải².

Đặc điểm: Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồ côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất ... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực nhân dân tự ý san ủi, mức đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gù ... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

² Văn bản số 1536/UBND-NN ngày 31/7/2023 của UBND huyện Phù Cát về việc tham gia ý kiến về dự thảo Phương án ứng phó thiên tai tại tỉnh Bình Định năm 2023.

- Nguy cơ sạt lở thấp: 16 khu vực.

+ Thành phố Quy Nhơn 04 khu vực: Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 03 khu vực: Khu vực thôn 05, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh.

+ Huyện Hoài Ân 01 khu vực: Khu vực núi Chợ, thị trấn Tăng Bạt Hổ.

+ Thị xã Hoài Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.

+ Huyện Phù Mỹ 01 khu vực: Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.

+ Thị xã An Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.

+ Huyện Tuy Phước 01 khu vực: Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.

+ Huyện Tây Sơn 01 khu vực: Khu vực đèo cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường.

Đặc điểm: Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cực đoan của thời tiết.

- Sạt lở gây chia cắt giao thông: 07 khu vực.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghé (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đắc Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.

+ Huyện Vân Canh 02 khu vực: Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bung, Cà Bông, xã Canh Liên; Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Đặc điểm: Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu của huyện; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiền lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

Cập nhật các điểm sạt lở theo khuyến cáo của Đề án Cảnh báo sớm sạt lở đất

d) Cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai bị ảnh hưởng lũ lụt

- Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

Bảng 8: Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh trong mùa lũ

TT	Tuyến đê	Vị trí, tọa độ (hệ tọa độ WGS 84)	Thôn, xã	Tình trạng
I	Đê cửa sông			
1	Đoạn qua phường Nhơn Bình trên Đê Đông	Km8 -Km10 (28034-28039)	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Nước lũ có nguy cơ lũ tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến KV7, KV8 và KV9, phường Nhơn Bình
II	Đê sông			
1	Đê bờ tả sông Cạn	K4+600 (82021-82027)	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Nước tràn qua đê ảnh hưởng đến nước tràn qua đến 50 hộ dân thôn Lương Trung, xã Mỹ Chánh, Phù Mỹ

- Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước và sạt lở đất.

+ Các tuyến đường giao thông có nguy cơ sạt lở đất

- Đường tỉnh ĐT637, đoạn Km16+800-Km62+200, thuộc địa bàn thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Sơn/huyện Vĩnh Thạnh.

- Đường tỉnh ĐT633, đoạn Km16+170-Km17+400 thuộc địa bàn xã Cát Minh và Cát Khánh/huyện Phù Cát.

- Đường tỉnh ĐT639, đoạn Km17+300-Km24+300 thuộc địa bàn xã Cát Tiên và Cát Hải/huyện Phù Cát; đoạn Km77+500-Km79+750 thuộc địa bàn xã

Mỹ Đức/huyện Phù Mỹ; đoạn Km79+750-Km93+500 thuộc địa bàn xã Hoài Mỹ/thị xã Hoài Nhơn.

• Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các làng Kà Nâu, Kà Bung, Kà Bông xã Canh Liên; đường giao thông từ làng Canh Giao xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Bảng 9: Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
I	Tuyến ĐT629 (Bồng Sơn-An Lão)	
1	Km0+700-Km2+200	Bồng Sơn, Ân Mỹ
2	Km5+900-Km6+700	Ân Mỹ, Hoài Ân
3	Km8+400-Km10+600	An Hảo Đông, Hoài Ân
4	Km11+800-Km 12+800	Ân Hảo Đông, Hoài Ân
5	Km14+800-Km17+00	Ân Hảo Đông, Hoài Ân
6	Km19+340-Km20+800	Trà Cong, An Hòa, An Lão (đoạn này đang thi công, hoàn thành trước mùa mưa 2024).
II	Tuyến ĐT630 (Hoài Đức-Kim Sơn)	
1	Km14+500-Km 16+500	Ân Tường Tây, Hoài Ân
III	Tuyến ĐT633 (Chợ Gồm -Đề Gi)	
1	Km4+900-Km5+050	Cát Tài, Phù Cát
2	Km6+030-Km7+070	Cát Tài, Phù Cát
3	Km12+900-Km13+00	Gia Thạnh, Cát Minh, Phù Cát
IV	Tuyến ĐT634 (Hòa Hội-Hội Sơn)	
1	Km16+440-Km16+500	Cát Sơn, Phù Cát
V	Tuyến ĐT631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng)	
1	Km0+250-Km0+500	p. Nhơn Hưng, TX. An Nhơn
2	Km13-Km15	Phước Thắng, Tuy Phước
VI	Tuyến ĐT636 (Gò Bồi-Bình Nghi)	
1	Km1+550-Km1 +800	Phước Hòa, Tuy Phước
2	Km2+20-Km2+300	Phước Hòa, Tuy Phước
3	Km2+360-Km2+815	Phước Quang, Tuy Phước
4	Km2+840-Km4+400	Phước Quang, Tuy Phước
5	Km18+320-Km18+450	Nhơn Khánh, An Nhơn
6	Km22+230-Km23+200	Nhơn Phúc, An Nhơn
7	Km23+700- Km23+920	Bình Nghi, Tây Sơn
8	Km24+220- Km25+740	Bình Nghi, Tây Sơn
VII	Tuyến ĐT637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn)	

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
1	Km12+300-Km 13+050	TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh
VIII	Tuyến ĐT638 (Chương Hòa-Long Vân)	
1	Km6+500-Km7+900	Hoài Sơn, Hoài Nhơn
2	Km10+150-Km10+500	Hoài Phú, Hoài Nhơn
3	Km11+430-Km11+600	Hoài Phú, Hoài Nhơn
4	Km12+180-Km12+200	Hoài Phú, Hoài Nhơn
5	Km14+700-Km14+800	Hoài Hào, Hoài Nhơn
6	Km36+680-Km37+100	Ân Tín, Hoài Ân
IX	Tuyến ĐT639 (Quy Nhơn-Tam Quan)	
1	Km33+200-Km33+350	Chánh Thiện, Cát Thành, Phù Cát
2	Km34+800-Km35+00	Chánh Hóa, Cát Thành, Phù Cát
3	Km36+850-Km37+150	Chánh Lợi, Cát Khánh, Phù Cát
4	Km43+500- Km43+600	Đúc Phở 2, Cát Minh, Phù Cát
5	Km44+00- Km44+100	An Mỹ, Mỹ Cát, Phù Mỹ
6	Km45+800- Km45+870	An Xuyên 2, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
7	Km46+600- Km46+630	An Xuyên 1, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
8	Km48+900-Km49+600	An Xuyên, Mỹ Chánh, Phù Mỹ
9	Km91+500-Km93+00	Hoài Mỹ, Hoài Nhơn
X	Tuyến ĐT640 (Ông Đô-Cát Tiến)	
1	Km10+360- Km 10+530	Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước
2	Km11+255-Km11+375	Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước
3	Km12+450-Km12+630	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
4	Km12+690-Km12+785	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
5	Km13+100-Km 13+135	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
6	Km13+400-Km13+470	Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước
7	Km14+140- Km14+260	Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước
8	Km14+310-Km14+350	Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước
9	Km14+440-Km14+470	Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước
10	Km 14+760 -Km 14+810	Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước
11	Km15+500-Km15+570	Phở Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước
12	Km15+820- Km15+865	Phở Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước
13	Km16+620-Km16+700	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
14	Km16+900- Km14+935	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm
15	Km17+820-Km15+865	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
16	Km17+865-Km17+945	Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát
17	Km18+750-Km 17+830	Phương Thái, Cát Tiến, Phù Cát

- Hệ thống hồ thủy lợi nguy cơ mất an toàn mùa mưa lũ năm 2024:

Hiện có 08 hồ hư hỏng, xuống cấp chưa bố trí nguồn vốn sửa chữa nâng cấp: Hóc Quăn (Hoài Nhơn), Lòng Bong (Hoài Ân), Nam Hương (Tây Sơn), Bàu Dài (Tây Sơn), Bàu Sen (Tây Sơn), Hòa Mỹ (Tây Sơn), Hóc Bông (Tây Sơn), Hóc Sanh (Phù Cát).

Có 12 hồ chứa (hư hỏng, hạn chế tích nước năm 2023) đang sửa chữa, bảo đảm vượt lũ năm 2024 an toàn, đủ điều kiện để tích nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân năm 2024 - 2025: Cây Điều (Hoài Ân), Hóc Hảo (Hoài Ân), Đồng Quang (Hoài Ân), Đá Bàn (Phù Mỹ), Giàn Tranh (Phù Mỹ), Nhà Hố (Phù Mỹ), Chánh Hùng (Phù Cát), Cây Thích (Tuy Phước), Đá Vàng (Tuy Phước), Hải Nam (Tây Sơn), Hóc Thánh (Tây Sơn), Suối Cầu (Vân Canh).

e) Nguy cơ sạt lở các mỏ đất, mỏ đá, nguy cơ mất an toàn các mỏ cát trên sông khai thác vào mùa mưa

- Trên địa bàn tỉnh có 129 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, hoạt động tập trung là khoáng sản chính vật liệu xây dựng, trong đó:

+ UBND tỉnh cấp phép 123 giấy phép, gồm: 52 giấy phép đá xây dựng (25 mỏ đá xay nghiền và 27 mỏ đá làm VLXD thông thường có thu hồi đá khối); 24 giấy phép khai thác cát (02 giấy phép cát làm khuôn đúc, 02 giấy phép cát tô và 20 giấy phép cát sỏi lòng sông); 05 giấy phép khai thác cát trong quá trình nạo vét khơi thông dòng chảy; 38 giấy phép đất san lấp; 04 giấy phép đất sét.

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 6 giấy phép, gồm: 03 giấy phép khai thác đá ốp lát, 02 giấy phép khai thác titan và 01 giấy phép nước khoáng nóng.

- Hằng năm, hoạt động khai thác cát chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian từ ngày 01/01 đến hết ngày 15/9 hàng năm, hết khoảng thời hạn này, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện việc tạm ngừng mọi hoạt động khai thác khoáng sản. Khoảng thời gian từ ngày 16/9 đến ngày 30/9 hằng năm, các doanh nghiệp phải hoàn thành việc thanh thải dòng chảy, thu dọn đường công vụ trên sông để chuẩn bị cho mùa mưa lũ, nghiêm cấm lợi dụng để khai thác và vận chuyển cát trái phép.

Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh chấp thuận khai thác mùa mưa, thì các đơn vị khai thác lập Phương án ứng phó thiên tai tại mỏ trước khi tiến hành khai thác trong mùa mưa, trong phương án cần thể hiện được các nội dung:

+ Di chuyển máy móc, thiết bị khai thác mỏ đến nơi an toàn; thu dọn đất, đá thải trên sườn dốc tránh sạt lở đất, đá trước mùa mưa bão. Sơ tán công nhân viên, người lao động ra khỏi khu vực có nguy cơ sạt lở đất và các lán trại phục vụ khai thác.

+ Phân công người quản lý, giám đốc điều hành mỏ thường xuyên kiểm tra công tác an toàn mỏ, xử lý các tình huống sạt lở đất, đá (nếu có) xảy ra.

+ Khi phát hiện có nguy cơ mất an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, nhanh chóng sơ tán người lao động, di chuyển máy móc, thiết bị khai thác mỏ đến nơi an toàn, báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để ứng phó các sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố về môi trường sau mùa mưa bão tại khu vực mỏ.

- Ngoài ra, có 24 mỏ vật liệu phục vụ dự án Đường cao tốc Bắc - Nam đi qua địa bàn tỉnh Bình Định được phép khai thác trong mùa mưa (căn cứ vào tình hình thời tiết).

5. Xu thế thời tiết từ tháng 9 đến hết năm 2024

a) Xu thế thời tiết từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2024

Theo Bản tin dự báo thời hạn mùa của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bình Định ngày 15/8/2024, dự báo xu thế thời tiết từ tháng 9 đến hết năm 2024 như sau:

Hiện tượng ENSO: Hiện tại, hiện tượng ENSO đang trong trạng thái trung tính. Dự báo, từ tháng 9 - 11/2024 có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 60 - 70%.

Bão, Áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Từ tháng 9 - 11/2024, hoạt động của bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông có khả năng xuất hiện ở mức xấp xỉ đến cao hơn TBNN (TBNN: 6 cơn); trong đó số cơn đổ bộ vào đất liền có thể cao hơn so với TBNN (TBNN: 3 cơn) và tập trung nhiều ở khu vực Trung Bộ; trong thời kỳ này khu vực tỉnh Bình Định có khả năng chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp khoảng 01 - 02 cơn. Đề phòng những cơn bão có diễn biến phức tạp cả về quỹ đạo cũng như cường độ.

Nắng nóng: Trong nửa đầu tháng 9/2024 nắng nóng còn xảy ra cục bộ ở khu vực tỉnh Bình Định.

Không khí lạnh: Bắt đầu hoạt động từ nửa cuối tháng 9/2024 nhưng chưa ảnh hưởng đến khu vực Bình Định, sau có xu hướng gia tăng tần suất và cường độ, từ nửa cuối tháng 10/2024 sẽ ảnh hưởng đến khu vực Bình Định.

Mùa mưa tại khu vực Bình Định có khả năng xuất hiện phù hợp với quy luật mùa mưa hàng năm. Mưa lớn tập trung chính trong 02 tháng 10 - 11/2024, trong thời kỳ này khu vực Bình Định khả năng xảy ra khoảng 4 - 5 đợt mưa lớn diện rộng.

Nhiệt độ: Tháng 9 - 10/2024, nhiệt độ trung bình trên phạm vi cả tỉnh phổ biến cao hơn khoảng 0,5 - 1,0°C; tháng 11/2024 phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (*nhiệt độ TBNN: Tháng 9 từ 27,3 - 28,8°C; tháng 10 từ 26,0 - 27,1°C; tháng 11 từ 24,8 - 25,6°C*)

Tình hình mưa: Từ tháng 9 - 11/2024 tổng lượng mưa khu vực tỉnh Bình Định phổ biến cao hơn từ 10 - 30% so với TBNN; tháng 12 phổ biến từ 180-280mm, vùng núi phía bắc tỉnh 400mm; (*lượng mưa TBNN: Tháng 9 phổ biến từ 220 - 320mm, tháng 10 phổ biến từ 435 - 707mm, tháng 11 phổ biến từ 450 - 775mm, tháng 12 phổ biến từ 145 - 385mm*).

Thủy văn: Nửa đầu tháng 9 mực nước trên các sông nhìn chung ít biến đổi đến dao động nhỏ; nửa cuối tháng 9 đến cuối tháng 11 mực nước các sông dao động và khả năng xuất hiện 3 đến 5 trận lũ; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 - 3, có nơi trên báo động 3, nguy cơ cao xảy ra hiện tượng lũ quét, sạt lở đất vùng núi; ngập úng cục bộ vùng trũng thấp. Tháng 12 mực nước các sông trong tỉnh dao động và khả năng còn xuất hiện lũ nhỏ.

Hải văn: Từ tháng 9 đến tháng 11 vùng biển Bình Định có 06 đợt triều cường (trong đó có 01 đợt triều cường cao xuất hiện vào giữa tháng 11). Mực nước đỉnh triều cao nhất tại Quy Nhơn ở mức 2,6 - 2,7m.

PHẦN III

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BỐN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH

Luật Phòng Thủ dân sự có hiệu lực từ ngày 01/7/2024; Điều 34 Luật Phòng Thủ dân sự quy định:

- Tổ chức lại Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

- Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương được thành lập ở cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

- Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự các địa phương.

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 29/6/2024 về bảo đảm công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai trong thời gian kiện toàn cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp.

Chủ tịch UBND tỉnh có Văn bản số 5627/UBND-KT ngày 24/7/2024 về việc triển khai Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 29/6/2024 về bảo đảm công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai trong thời gian kiện toàn cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

- Tiếp tục sử dụng tổ chức bộ máy, phương tiện, trang thiết bị hiện có để tổ chức theo dõi, giám sát, tham mưu, chỉ đạo triển khai công tác phòng, chống thiên tai, trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai cho đến khi Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp được kiện toàn theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự và đi vào hoạt động nhằm bảo đảm công tác phòng, chống thiên tai được vận hành thông suốt liên tục, kịp thời, hiệu quả, không xảy ra việc gián đoạn trong công tác theo dõi, giám sát, tham mưu, chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện công tác phòng chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các văn bản chỉ đạo của cơ quan thẩm quyền về công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, quy định như sau:

- Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

- Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai.

- Cấp độ rủi ro của mỗi loại thiên tai được phân tối đa thành 5 cấp và được gắn với một màu đặc trưng trên các loại bản đồ, theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai: cấp 1 màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 màu tím là rủi ro ở mức thảm họa (Xem thêm Phụ lục 1).

- Cấp độ rủi ro của hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, có thể điều chỉnh tăng lên 1 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên hai cấp, cao nhất là cấp 5.

2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó rủi ro thiên tai được quy định chi tiết tại Điều 7 Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ, tóm lược như sau:

a) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó khi có thiên tai xảy ra.

- Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ 2 xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân

không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia hỗ trợ.

c) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, cấp độ 4

- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn lực theo thẩm quyền, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

d) Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 5

Được Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai xảy ra trên địa bàn cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý: Quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh (trước ngày 01/7/2024 là Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh) chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai. Phân công trách nhiệm các cơ quan, đơn vị ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn bị ảnh hưởng.

3. Về thông tin liên lạc

a) Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

+ Địa chỉ: Số 37 Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Điện thoại: 0256.3846.228; Số fax: 0256.3846.228.

b) Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: UBND tỉnh giao Chi cục Thủy lợi tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai kể từ sau ngày 01/7/2024 cho đến khi hoàn

thành việc tổ chức thành lập mới của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Bình Định³.

+ Điện thoại: 0256.3646.919 hoặc 0256.3646.855.

+ Số fax: 0256.3647.229 hoặc 0256.3535.239.

+ Email: truncanpcb@gmail.com; Zalo: 0973.777.696.

+ Website: <https://pcttbinhdinh.gov.vn/>

c) Số điện thoại các thành viên chủ chốt Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh: Các thành viên chủ chốt dựa trên cơ sở Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh năm 2023, trong khi chờ đợi hướng dẫn của Trung ương về thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp.

Bảng 10: Danh bạ điện thoại thành viên chủ chốt của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh năm 2024

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Chức vụ Ban Chỉ huy	Điện thoại
1	Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0903416707
2	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	Phó trưởng ban Thường trực	0983477027
3	Ông Đỗ Xuân Hùng	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó trưởng ban	0982115925
4	Ông Trần Văn Phúc	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó trưởng ban	0913434444
5	Ông Võ Đức Nguyễn	Giám đốc Công an tỉnh	Phó trưởng ban	0913400234
6	Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên Thường trực	0935476325
7	Ông Hồ Đắc Chương	Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên Thường trực	0914022369
8	Ông Lê Hồng Thái	Phó Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên Thường trực	0329239999
9	Ông Lê Xuân Sơn	Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi	Chánh VPTT về PCTT tỉnh	0914035127

II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

Hàng năm, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập Kế hoạch Hiệp đồng ứng phó sự cố, thiên tai - tìm kiếm cứu nạn với các đơn vị của Bộ, Quân khu đóng quân trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trong Kế hoạch nêu cụ thể về các tình huống thiên tai và phân công trách nhiệm về địa bàn ứng phó xử lý của từng đơn vị cụ thể. Các lực lượng trong kế hoạch hiệp đồng gồm: Các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

³ Văn bản số 4786/UBND-KT ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc đảm bảo hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh sau khi Luật Phòng thủ dân sự có hiệu lực.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp tỉnh bao gồm: Lực lượng của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có 205 người, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có 115 người, Công an tỉnh có 200 người. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thành lập Đội Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn kiêm nhiệm và 01 đội Xung kích PCTT - TKCN cơ quan Bộ Chỉ huy với 89 người.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp huyện bao gồm: Lực lượng của Ban Chỉ huy Quân sự và Công an của 11 huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 11: Lực lượng ứng phó thiên tai tại cấp huyện (đơn vị: Người)

TT	Địa phương	Tổng	Quân đội	Bộ đội Biên phòng	Công an	Lực lượng xung kích của cấp huyện	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động
1	Tp. Quy Nhơn	1.857	111	18	75	138	308	1.207
2	Tx. An Nhơn	914	30	-	196	15	599	74
3	Tx. Hoài Nhơn	435	35	40	169	24	-	167
4	H. An Lão	199	20	-	97	20	40	22
5	H. Hoài Ân	491	44	-	223	40	147	37
6	H. Phù Mỹ	665	66	38	178	60	100	223
7	H. Phù Cát	295	32	35	110	30	-	88
8	H. Tuy Phước	342	22	2	99	201	-	18
9	H. Vân Canh	197	20	-	69	30	69	9
10	H. Tây Sơn	146	36	-	81	20	-	9
11	H. Vĩnh Thạnh	152	32	-	74	35	-	11
	Tổng cộng	5.693	448	133	1.371	613	1.263	1.865

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2024)

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp xã bao gồm: Đội xung kích Phòng chống thiên tai cấp xã (15.509 người); Lực lượng quản lý đề nhân dân cấp xã cho các xã có đề 112 người (Quy Nhơn 10, An Nhơn 15, Hoài Nhơn 08, An Lão 06, Hoài Ân 08, Phù Mỹ 13, Phù Cát 11, Tuy Phước 17, Vân Canh 05, Tây Sơn 14, Vĩnh Thạnh 05). Lực lượng tại chỗ đáp ứng được hỗ trợ sơ tán dân trước khi bão, lũ xảy ra.

Bảng 12: Lực lượng Đội xung kích PCTT cấp xã (đơn vị: Người)

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
1	Tp. Quy Nhơn	1.548	638	42	57	124	83	107	32	254	211
2	Tx. An Nhơn	1.068	466	30	45	134	62	87	14	115	115
3	Tx. Hoài Nhơn	3.312	868	34	93	451	388	394	96	430	558
4	H. An Lão	747	256	20	45	120	48	53	21	84	100
5	H. Hoài Ân	1.584	523	30	81	144	110	201	53	258	184
6	H. Phù Mỹ	1.737	551	38	91	298	142	180	23	187	227
7	H. Phù Cát	1.576	672	36	63	172	117	132	32	187	165
8	H. Tuy Phước	1.013	331	26	44	173	30	47	13	86	263
9	H. Vân Canh	763	210	14	41	180	56	105	7	64	86
10	H. Tây Sơn	1.265	468	30	48	126	66	87	16	125	299
11	H. Vĩnh Thạnh	896	352	18	29	124	83	56	22	123	89
	Tổng cộng	15.509	5.335	318	637	2.046	1.185	1.449	329	1.913	2.297

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2024)

(Chi tiết Phụ lục 7)

III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ

1. Phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN hiện có

- 1.055 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 140 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 956 ô tô vận tải, 147 ô tô bán tải, 26 xe chỉ huy PCLB, 76 hệ thống truyền hình, hội nghị, 10 tàu các loại, 1 xuồng ST-1200, 8 xuồng ST-750, 14 xuồng ST-660, 8 xuồng ST-450, 672 xuồng nhôm, 50 ca nô các loại, 474 thuyền nhôm.

- 17.486 phao áo cứu sinh, 15.096 phao tròn cứu sinh, 212 phao bè, 4 thiết bị bắn dây mồi, 29 súng bắn đạn tín hiệu, 1.572 đạn tín hiệu các loại, 300 viên pháo hiệu dù báo bão, 381 máy bơm nước, 39 máy cắt thực bì chữa cháy, 76 máy thổi gió chữa cháy, 62 nhà bạt cứu sinh nhẹ, 121 nhà bạt 16,5m², 92 nhà bạt 24,75m², 52 nhà bạt 60m², 152 máy phát điện, 614.846 bao cát.

Các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp tự kiểm tra phương tiện, trang thiết bị được giao quyền quản lý, sử dụng để sẵn sàng phục vụ ứng phó thiên tai, trọng tâm thực hiện một số nội dung sau:

+ Rà soát, lập danh sách cụ thể khu vực cần bảo vệ, số lượng vật tư, trang thiết bị, phương tiện, nhiên liệu, nhân lực. Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất chia cắt cần có phương án bố trí cụ thể, bảo đảm công tác khắc phục nhanh hậu quả do mưa lũ gây ra.

+ Tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng bảo đảm sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

+ Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3.

+ Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự bảo đảm vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Tổ chức tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu phục vụ ứng phó các tình huống, thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng, số lượng bảo đảm yêu cầu cần thiết.

(Chi tiết theo Phụ lục 4).

1. Về vật tư PCTT và TKCN

a) Vật tư

Các địa phương dự trữ 5.823 m³ đá hộc, 3.078 m³ đá dăm, sỏi, 15.719 m³ cát, 14.041 m³ đất, 570 rọ thép, 4.649 m² vải bạt, 11.991 m² tôn lợp và 5.929 m dây giăng.

Bảng 13: Vật tư PCTT - TKCN hiện có

TT	Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)	Đá hộc (m ³)	Đá dăm, sỏi (m ³)	Cát (m ³)	Đất (m ³)	Rọ thép (cái)	Vải bạt (m ²)	Tôn lợp (m ²)	Dây Giăng (m)
1	Quy Nhơn	10	-	91	-	-	203	10	105
2	An Nhơn	41	205	1.545	805	70	1.400	200	1.200
3	Hoài Nhơn	295	1.110	1.233	103	20	300	1.730	1.310
4	An Lão	7	-	213	10	-	-	-	50
5	Hoài Ân	8	89	84	20	-	200	-	190
6	Phù Mỹ	33	221	221	818	20	1.903	21	651
7	Phù Cát	2.325	275	2.815	2.910	340	590	10.200	604
8	Tuy Phước	-	1.050	1.152	70	20	50	30	160
9	Vân Canh	19	18	19	124	-	-	-	1.100
10	Tây Sơn	50	-	44	1	50	3	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	110	170	100	50	-	-	-
	Tổng	2.788	3.078	7.587	4.961	570	4.649	12.191	5.370

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2024)

b) Về thuốc, hóa chất phòng bệnh

Số lượng tồn kho về cơ số thuốc, hóa chất phòng, chống dịch, phòng chống lụt bão đến 01/7/2023: 121 cơ số thuốc PCLB, 5.234 kg Cloramin B bột, 236.400 viên Aquatab 67mg, 1.057 lít hóa chất diệt bọ gậy; 578 lít hóa chất diệt muỗi, 104 máy phun hóa chất.

(Chi tiết theo Phụ lục 5)

IV. DỰ TRỮ LƯỢNG THỰC THỰC PHẨM

- Cấp tỉnh

Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Phương án dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở cấp tỉnh do Sở Công Thương ban hành. Sở Công Thương thường xuyên phối hợp với các đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nắm bắt tình hình, khả năng dự trữ và cung ứng các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phòng chống thiên tai, bão lũ ... để kịp thời huy động, cung cấp cho nhân dân khi được UBND tỉnh Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh giao nhiệm vụ.

Theo báo cáo số 98/BC-SCT ngày 13/5/2024 của Sở Công thương: **(i) Về hàng hóa phục vụ phòng chống lụt, bão vùng đồng bằng**, các mặt hàng mì ăn liền, gạo, nước uống đóng chai chủ yếu được dự trữ tại các đơn vị có khả năng cung ứng lớn như Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định, Chi nhánh Liên Hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn, Công ty TNHH TM Sản xuất Xuất nhập khẩu Anh Nhật, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quy Nhơn và một số nhà phân phối khác. **(ii) Về hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống lụt bão vùng miền núi**, với phương châm “bón tại chỗ” và “ba sẵn sàng”, UBND các huyện miền núi An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh chủ động có kế hoạch và phương án ứng phó trong trường hợp thiên tai bão lũ xảy ra; chỉ đạo các doanh nghiệp, Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng của huyện được giao nhiệm vụ cung ứng hàng hóa phục vụ đồng bào miền núi chuẩn bị hàng hóa gồm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như gạo, mì ăn liền các loại, thực phẩm khô, dầu ăn, nước mắm, ... sẵn sàng tổ chức đưa hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi có thiên tai, bão lũ xảy ra, nhất là ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, bão lũ, đồng thời có trách nhiệm tiếp nhận, phân bổ kịp thời các mặt hàng thiết yếu đến các vùng bị lụt, bão.

Bảng 14: Khả năng dự trữ cung ứng cho thị trường trong 30 ngày

TT	Doanh nghiệp	Mặt hàng lương thực, thực phẩm			
		Mì ăn liền (gói)	Lương khô (thùng)	Gạo (tấn)	Nước uống đóng chai (lít/chai)
1	Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định	400.000	15	150	105.000
2	CN nhánh Liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn	55.000	-	15	-
3	CN Cty CP Espace Business Huế tại Bình Định	48.000	300	1.500	3.000
4	CN Bình Định - Cty CP DV TM TH Vincommerce	10.000	4	-	3.250
5	Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật	250.000	-	-	-
6	CN Cty TNHH MM Mega Market (VN) tại tỉnh Bình Định	130.000	-	200	30.000

TT	Doanh nghiệp	Mặt hàng lương thực, thực phẩm			
7	Công ty TNHH Thiên Phúc	200.000			
	Công ty CP nước khoáng Quy Nhơn				82.000
	Cty TNHH Bùi Minh Long			800	
	Tổng cộng	1.093.000	319	2.665	223.250

(Nguồn: Báo cáo số 98/BC-SCT ngày 13/5/2024 của Sở Công thương)

- **Cấp huyện:** Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống bảo đảm cứu trợ trong các tình huống (các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập ...), có phương án phân phối trước lương thực, hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi lũ lụt, bão nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ chia cắt giao thông do sạt lở đất.

- **Cấp xã:** Tổ chức dự trữ hoặc hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, vận động nhân dân tự dự trữ trong gia đình lương lương thực **bảo đảm sử dụng trong 05 ngày (tối thiểu 03 ngày)**.

Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: Gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai.

Bảng 15: Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các địa phương

TT	Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp			
1	Tp. Quy Nhơn	7.175	64.272	55.040	6.503	7.750	28.670	86.735	14.335
2	Tx. An Nhơn	957	24.510	4.063	2.331	536	7.438	14.889	3.719
3	Tx. Hoài Nhơn	77.241	232.123	66.011	21.800	123.835	260.007	219.329	130.003
4	H. An Lão	1.609	30.810	20.740	7.395	1.430	39.800	39.141	19.900
5	H. Hoài Ân	2.000	41.004	19.200	50	1.100	35.350	33.610	17.675
6	H. Phù Mỹ	6.850	43.923	86.430	8.575	10.658	47.248	114.336	23.624
7	H. Phù Cát	1.612	25.301	42.950	20	-	23.300	51.666	11.650
8	H. Tuy Phước	12.660	114.606	177.874	61.612	10.122	194.450	283.160	97.225
9	H. Vân Canh	700	36.130	31.220	600	300	60.615	44.076	30.307
10	H. Tây Sơn	15.309	30.183	11.671	605	1.000	23.292	25.215	11.646
11	H. Vĩnh Thạnh	1.257	25.640	3.430	1.150	869	5.408	13.622	2.704
	Tổng cộng	127.370	668.502	518.629	110.641	157.600	725.578	925.779	362.788

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, cập nhật đến ngày 10/8/2024)

(Chi tiết xem Phụ lục 6)

PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB bão 3.1);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB bão 3.2);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (KB bão 4);
- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (KB bão 5);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 (KB lũ 2);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB lũ 3.1);
- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB lũ 3.2);
- Ứng phó với lũ quét, sạt lở đất;
- Phòng cháy, chữa cháy rừng;

Trong đó các kịch bản ứng phó với bão, lũ đã được số hóa, điều hành ứng phó trực tuyến trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdingh.gov.vn>

I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ

Xây dựng 04 kịch bản ứng phó với bão, 03 kịch bản ứng phó với lũ, với nền dữ liệu điều tra khảo sát (đến ngày 10/8/2024 trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdingh.gov.vn>) 402.460 hộ gia đình/1.478.043 người hiện có tại hộ gia đình, công tác chuẩn bị theo phương châm 04 tại chỗ trong công tác phòng chống thiên tai (về lực lượng ứng phó thiên tai, phương tiện - vật tư - trang thiết bị, lương thực - thực phẩm, địa điểm sơ tán tập trung) của UBND cấp xã, UBND cấp huyện và số liệu của các sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

1. Kịch bản ứng phó với bão:

Có 04 kịch bản ứng phó với bão gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 3:
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Cấp gió bão từ cấp 8 - 9, tương ứng bão thường.
 - + Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Cấp gió bão từ cấp 10 - 11, tương ứng với bão mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 4 trở lên: Cấp gió bão từ cấp 12 - 13, tương ứng với bão rất mạnh.
- Cấp độ rủi ro cấp 5: Cấp gió bão từ cấp 14 trở lên, tương ứng với siêu bão.

2. Kịch bản ứng phó với lũ

Có 03 kịch bản ứng phó với lũ lụt gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m).

- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ

a) Ứng phó với bão

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp bão:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió cấp 8, 9): Nhà đơn sơ

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió cấp 10, 11): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 4 (gió cấp 12, 13): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 5 (gió lớn hơn cấp 14): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

b) Ứng phó với lũ

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp ngập lụt:

+ Cấp độ rủi ro cấp 2: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 2 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 1 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Nhà 1 tầng + đã từng bị ngập.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương. Với kịch bản lũ 2 và lũ 3.1: Chỉ sơ tán những người dễ bị tổn thương trong hộ gia đình.

c) Nhu cầu nhân lực cho ứng phó với bão, lũ

- Định mức tính nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân:

+ Xây dựng trên cơ sở định mức nhân lực tạm tính.

+ Nhu cầu nhân lực cần sơ tán được xây dựng theo các cấp độ rủi ro thiên tai và số người dân sơ tán tập trung.

Nhu cầu lực lượng cần sơ tán = Định mức nhân lực x N

$N = (\text{số người sơ tán tập trung}/500)$; N là số nguyên lớn hơn 1.

Lực lượng Bộ đội biên phòng chỉ áp dụng đối với các xã ven biển, tạm tính lực lượng bộ đội biên phòng hỗ trợ tối đa 5 người/xã.

Bảng 16: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do bão			
		Cấp 3.1	Cấp 3.2	Cấp 4	Cấp 5
		(gió bão cấp 8-9)	(gió bão cấp 10-11)	(gió bão cấp 12-13)	(gió bão từ cấp 14 trở lên)
1	Quân đội	0	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	2	3
3	Công an	2	2	4	6
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5	5
5	Doanh nghiệp huy động	0	0	3	5
6	Đội xung kích PCTT cấp xã	10	15	21	40
	Tổng cộng	12	21	41	67

Bảng 17: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ

TT	Lực lượng	Cấp độ rủi ro do lũ		
		Cấp 2	Cấp 3.1	Cấp 3.2
		Cấp 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m)	Cấp 3 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử)	Cấp 3 (Mức nước trên lũ lịch sử)
1	Quân đội	4	6	8
2	Bộ đội Biên phòng	0	0	0
3	Công an	5	5	10
4	Lực lượng Hiệp đồng	0	0	5
5	Doanh nghiệp huy động	0	0	5
6	Đội xung kích PCTT cấp xã	12	23	38
	Tổng cộng	21	34	66

d) Nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân tại các khu sơ tán tập trung

- Tính lương thực, thực phẩm cho người dân sơ tán tập trung.

- Tính nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán.

Định mức 01 khẩu phần ăn/ngày/người: Tùy vào lương thực, thực phẩm của địa phương chuẩn bị để lựa chọn như lương khô, mì tôm, gạo, đồ hộp cho phù hợp.

Bảng 18: Định mức nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán

Nước uống	Lương thực, thực phẩm				
	Nước uống đóng chai (chai 500ml)	Lương khô (gói 100g)	Mì tôm (gói)	Gạo (kg)	Thực phẩm (kg)
2	6	3	1	1	3

e) Khu sơ tán tập trung

- Sức chứa các điểm sơ tán: Dựa trên các thông tin về địa điểm sơ tán tập trung mà địa phương khai báo trên phần mềm quản lý thiên tai. Định mức sàn cho một người sơ tán 3 m²/người.

- Sức chứa địa điểm sơ tán (số lượng người) = Diện tích sàn hữu ích được sử dụng cho sơ tán ÷ 3 (m²/người).

4. Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai đến ngày 10/8/2024

a) Số hộ dân

Bảng 19: Số hộ dân được điều tra

TT	Địa phương	Số hộ	Số người hiện có tại hộ gia đình	Số người dễ bị tổn thương	Số nữ
1	Tp. Quy Nhơn	66.302	250.983	39.892	122.371
2	Tx. An Nhơn	49.755	183.817	28.040	91.161
3	Tx. Hoài Nhơn	55.592	211.094	45.226	105.352
4	H. An Lão	8.143	28.965	9.051	14.478
5	H. Hoài Ân	24.224	84.645	17.523	41.174
6	H. Phù Mỹ	45.450	169.453	38.856	83.726
7	H. Phù Cát	48.232	171.461	30.957	82.885
8	H. Tuy Phước	52.086	193.682	36.925	95.721
9	H. Vân Canh	8.150	29.025	5.752	14.319
10	H. Tây Sơn	36.275	122.096	20.414	60.010
11	H. Vĩnh Thạnh	9.251	32.822	8.829	16.341
	Tổng cộng	403.460	1.478.043	281.465	727.538

b) Phân loại nhà

Bảng 20: Nhà ở và phân loại nhà trên địa bàn tỉnh

TT	Địa phương	Tổng số nhà ở	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
	Toàn tỉnh	403.460	195.770	48,5	194.960	48,3	11.032	2,7	1.698	0,4
1	TP. Quy Nhơn	66.302	48.540	73,2	13.783	20,8	3.482	5,3	497	0,8
2	TX. An Nhơn	49.755	17.872	35,9	31.883	64,1	-	-	-	-
3	TX. Hoài Nhơn	55.592	25.145	45,2	30.125	54,2	322	0,6	-	-
4	H. An Lão	8.143	2.529	31,1	5.058	62,1	489	6,0	67	0,8
5	H. Hoài Ân	24.224	7.617	31,4	15.977	66,0	452	1,9	178	0,7

TT	Địa phương	Tổng số nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
6	H. Phù Mỹ	45.450	10.832	23,8	34.272	75,4	346	0,8	-	-
7	H. Phù Cát	48.232	28.638	59,4	19.368	40,2	226	0,5	-	-
8	H. Tuy Phước	52.086	18.737	36,0	30.833	59,2	2.323	4,5	193	0,4
9	H. Vân Canh	8.150	705	8,7	5.174	63,5	1.822	22,4	449	5,5
10	H. Tây Sơn	9.251	2.581	27,9	5.024	54,3	1.332	14,4	314	3,4
11	H. Vĩnh Thạnh	66.302	48.540	73,2	13.783	20,8	3.482	5,3	497	0,8

(Chi tiết Phụ lục 2)**c) Địa điểm sơ tán tập trung**

Có 1.961 điểm sơ tán với sức chứa các khu sơ tán là: 466.019 người.

Bảng 21: Số lượng khu sơ tán và sức chứa

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	
		Số lượng (khu)	Sức chứa (người)
	Toàn tỉnh	1.961	466.019
1	Thành phố Quy Nhơn	245	137.914
2	Thị xã An Nhơn	265	46.666
3	Thị xã Hoài Nhơn	238	72.481
4	Huyện An Lão	116	17.910
5	Huyện Hoài Ân	123	16.893
6	Huyện Phù Mỹ	253	43.362
7	Huyện Phù Cát	202	31.989
8	Huyện Tuy Phước	179	49.870
9	Huyện Vân Canh	73	8.641
10	Huyện Tây Sơn	123	20.208
11	Huyện Vĩnh Thạnh	144	20.085

Bảng 22: Số lượng địa điểm sơ tán và sức chứa

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
1	Quy Nhơn	17	4.399	87	5.765	87	54.708	16	4.087	21	58.540	17	10.415
2	An Nhơn	12	2.988	93	3.900	82	23.144	16	7.591	34	5.357	28	3.686
3	Hoài Nhơn	15	1.738	66	8.278	103	40.053	17	16.813	25	3.092	12	2.507
4	An Lão	12	2.707	45	3.294	44	8.127	7	713	-	-	8	3.069
5	Hoài Ân	15	2.709	51	3.229	38	9.261	6	932	3	319	10	443
6	Phù Mỹ	3	884	130	6.196	85	24.301	13	8.382	15	2.234	7	1.365
7	Phù Cát	11	2.135	85	5.339	71	15.548	7	831	13	6.621	15	1.515
8	Tuy Phước	5	1.850	82	3.815	69	30.814	7	4.063	9	1.044	7	8.284
9	Vân Canh	5	731	45	2.220	19	4.957	2	393	1	300	1	40
10	Tây Sơn	10	1.486	68	5.800	28	8.796	5	347	9	3.403	3	376
11	Vĩnh Thạnh	12	1.989	59	3.124	60	14.061	7	459	-	-	6	452
	Toàn tỉnh	117	23.616	811	50.960	686	233.770	103	44.611	130	80.910	114	32.152

(Chi tiết Phụ lục 3)

					u								
	Toàn tỉnh	676	2.484	104	172	7.418	26.404	282	443	38.159	138.480	2.212	7.473
1	Quy Nhơn	271	1.072	20	23	2.849	10.463	47	64	6.439	24.455	75	281
2	An Nhơn	120	433	1	1	2.166	7.556	9	12	9.004	31.721	500	1.840
3	Hoài Nhơn	16	45	2	2	182	612	13	15	978	3.482	286	733
4	An Lão	55	177	41	78	78	254	74	137	738	2.509	178	622
5	Hoài Ân	18	47	11	27	332	1.011	22	44	2.078	6.918	164	538
6	Phù Mỹ	12	45	-	-	38	153	-	-	1.017	3.886	171	632
7	Phù Cát	36	116	1	1	247	830	19	21	978	3.779	103	302
8	Tuy Phước	39	170	-	-	624	2.347	11	19	13.927	51.686	62	232
9	Vân Canh	55	204	11	16	132	433	36	55	181	610	348	1.265
10	Tây Sơn	54	175	15	22	731	2.600	47	72	2.787	9.300	271	840
11	Vĩnh Thạnh	-	-	2	2	39	145	4	4	32	134	54	188

(Chi tiết Phụ lục 9)

II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN)

☒ Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về áp thấp nhiệt đới, bão của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Trên biển: Tàu thuyền nhận thông tin từ Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống Đài Thông tin Duyên hải và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Các Đài truyền hình, truyền thanh, phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tăng cường thời lượng đưa tin, cảnh báo với tần suất 2 giờ đưa tin 1 lần, lưu ý cho người dân, các cơ quan, đơn vị về cường độ, sức tàn phá của bão; đưa ra các số liệu thiệt hại các cơn bão trong lịch sử để mọi người nâng cao mức độ cảnh giác.

- Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các doanh nghiệp viễn thông trên địa phương nhắn tin thông tin về bão đến từng người dân.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

☒ UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 04 kịch bản bão do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống bão trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

☒ Các kịch bản ứng phó với bão:

- Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2;
- Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4;
- Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.

☒ Phương án bảo đảm an toàn tàu thuyền như sau:

1. Tàu cá và quản lý khu neo đậu tàu cá tránh trú bão

a) Tăng cường công tác trực ban 24/24 để theo dõi diễn biến của thời tiết (bão, ATNĐ, ...) và tình hình hoạt động của tàu cá trên biển phục vụ công tác PCTT - TKCN.

b) Khi có dự báo áp thấp nhiệt đới, bão trên biển Đông, Công điện chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT, Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn (Quy Nhơn Radio), UBND các huyện ven biển, thị xã Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn, thông báo cho chủ tàu, thuyền trưởng đang hoạt động trên biển:

- Vị trí, hướng di chuyển và diễn biến của áp thấp nhiệt đới, bão để thuyền trưởng chủ động phòng tránh; đồng thời hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm. Hướng dẫn cho tàu thuyền di chuyển vào vùng cảng biển gần nhất, cụ thể:

+ Tàu thuyền khu vực Hoàng Sa, Trường Sa trên vĩ độ 13,2 di chuyển lên phía Bắc hoặc vào bờ; dưới vĩ độ 13,2 di chuyển xuống phía Nam hoặc vào bờ.

+ Tàu thuyền gần bờ từ Quảng Ngãi đến Quảng Ninh, từ Phú Yên đến Kiên Giang nhanh chóng di chuyển vào bờ.

+ Đối với tàu thuyền hoạt động gần bờ trong tình di chuyển vào bờ.

- Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo Đồn Biên phòng Tam Quan Nam, Phù Mỹ, Phù Cát, thành phố Quy Nhơn bắn pháo hiệu cảnh báo bão theo quy định.

- Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, xử lý và báo cáo cấp trên, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn thông báo liên tục diễn biến áp thấp nhiệt đới, bão; liên lạc với tàu thuyền trên biển để hướng dẫn di chuyển tránh trú.

- Chi cục Thủy sản phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển:

+ Thông qua các tổ đoàn kết khai thác hải sản trên biển, thông tin của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Trạm bờ của ngư dân, ... Chi cục triển khai việc nắm bắt, kiểm đếm số lượng tàu cá đang hoạt động trên các ngư trường để

báo cáo về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Cục Thủy sản để có chỉ đạo kịp thời.

+ Tàu cá đến các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thông báo, hướng dẫn ngư dân neo đậu tránh, trú an toàn. Đồng thời liên lạc với các người nhà chủ tàu cá kêu gọi các tàu cá di chuyển tránh xa khỏi khu vực bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ.

+ Kiểm đếm tàu thuyền đã về nơi trú tránh tại cảng Tam Quan, đầm Đê Gi, đầm Thị Nại; cập nhật tàu thuyền của tỉnh đang trú tránh ở các tỉnh bạn.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các ngư trường, thông báo diễn biến bão và hướng dẫn tàu thuyền di chuyển trú tránh.

+ Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, thông báo cho các tàu trong tổ đội hỗ trợ, giúp đỡ và báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

+ Chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Công an, Bộ đội Biên phòng và UBND cấp huyện, xã ven biển:

- Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu bảo đảm an toàn;

- Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh khi siêu bão ảnh hưởng đến đất liền.

- Bảo đảm an ninh tại các bến, cảng tàu thuyền neo đậu;

d) Quản lý khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Trong thời gian sử dụng cho tàu cá neo đậu tránh trú bão, khu neo đậu tránh trú bão do Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự của địa phương quản lý, điều hành (Điều 85 Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017).

2. Tàu hàng, tàu vận tải vùng nước cảng biển Quy Nhơn

Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn trực tiếp tổ chức điều tiết giao thông; phối hợp với Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải khu vực II, IV, Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn (Quy Nhơn Radio) và các đơn vị liên quan trong công tác tìm kiếm cứu nạn; phối hợp với UBND thành phố Quy Nhơn, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trong hoạt động ứng cứu thuyền viên và tàu hàng bị nạn.

Trước thiên tai 24 giờ, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tổ chức sắp xếp các khu neo đậu phù hợp cho từng loại tàu và khi có tình huống thiên tai xảy ra, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tiến hành công tác huy động tàu thuyền (khi cần thiết) tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả trong vùng nước cảng biển tại khu vực vùng nước cảng biển Bình Định, như sau:

- Điều động tàu Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn 01, Cano CANG VU QNH 02, đội tàu lai kéo và tàu hàng trong vùng nước cảng biển tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn; khắc phục hậu quả thiên tai;

- Thông báo cho Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Khu vực II để điều phối các phương tiện của trung tâm hiện có tại khu vực hoặc điều động từ các khu vực khác tiến hành công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả;

- Báo cáo, tham mưu Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh điều phối các phương tiện thuộc các lực lượng: Biên phòng, Hải Đoàn 48, Kiểm Ngư, ... tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả.

1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.1**” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <https://thientai.binhdinhh.gov.vn>.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đê Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao

thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ; (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn; (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình; (4) Quy trình kiểm định các công trình an ten thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3,4,5,6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Bình Định và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đê Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ,

thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1

a) Hình thức sơ tán

Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

b) Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bảo phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 685 hộ/2.442 người theo hình thức xen ghép và 56 hộ/174 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng 26: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	381	1.410	3	13
2	Thị xã An Nhơn	1	2	-	-
3	Thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	-
4	Huyện An Lão	23	71	27	91
5	Huyện Hoài Ân	60	186	9	19
6	Huyện Phù Mỹ	-	-	2	9
7	Huyện Phù Cát	202	716	13	37
8	Huyện Tuy Phước	6	19	3	11
9	Huyện Vân Canh	7	31	1	3
10	Huyện Tây Sơn	-	-	-	-
11	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	-	-
	Tổng cộng	680	2.435	58	183

(Chi tiết xem Phụ lục 8)

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 27: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	3	13	-	-	4	-	-	20
2	An Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hoài Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-
4	An Lão	27	91	-	-	2	-	-	10
5	Hoài Ân	9	19	-	-	6	-	-	30
6	Phù Mỹ	2	9	-	-	2	-	-	10

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
7	Phù Cát	13	37	-	-	6	-	-	30
8	Tuy Phước	3	11	-	-	2	-	-	10
9	Vân Canh	1	3	-	-	2	-	-	10
10	Tây Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	58	183	-	-	24	-	-	120

(Chi tiết xem Phụ lục 10)

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 28: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần ăn
1	Quy Nhơn	3	13	65
2	An Nhơn	-	-	-
3	Hoài Nhơn	-	-	-
4	An Lão	27	91	455
5	Hoài Ân	9	19	95
6	Phù Mỹ	2	9	45
7	Phù Cát	13	37	185
8	Tuy Phước	3	11	55
9	Vân Canh	1	3	15
10	Tây Sơn	-	-	-
11	Vĩnh Thạnh	-	-	-
	Toàn tỉnh	58	183	915

(Chi tiết xem Phụ lục 12)

1.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 29: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11)

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.2**” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ *thientai.binhdinhh.gov.vn*.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai, có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ; (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn; (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình; (4) Quy trình kiểm định các công trình an ten thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3,4,5,6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa

trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho các tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Bình Định và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thông kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đê Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tía cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2

- Đối với bão mạnh cấp 10, 11 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã ven biển và nhà đơn sơ thuộc các xã đồng bằng thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo*: Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 7.541 người/26.595 người theo hình thức xen ghép và 825 hộ/2.778 người tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 30: Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	1.447	4.842	31	110
2	Thị xã An Nhơn	1.189	4.265	67	229
3	Thị xã Hoài Nhơn	180	535	61	222
4	Huyện An Lão	189	588	287	980
5	Huyện Hoài Ân	505	1.618	144	451
6	Huyện Phù Mỹ	462	1.592	-	-
7	Huyện Phù Cát	751	2.561	40	106
8	Huyện Tuy Phước	2.271	8.919	42	158
9	Huyện Vân Canh	54	216	122	441
10	Huyện Tây Sơn	454	1.343	20	41
11	Huyện Vĩnh Thạnh	1	4	3	10
	Tổng cộng	7.503	26.483	817	2.748

(Chi tiết xem Phụ lục 8)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 31: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	31	110	24	-	12	-	-	90

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	An Nhơn	67	229	24	-	12	-	-	90
3	Hoài Nhơn	61	222	16	-	8	-	-	60
4	An Lão	287	980	24	-	12	-	-	90
5	Hoài Ân	144	451	16	-	8	-	-	60
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phù Cát	40	106	20	-	10	-	-	75
8	Tuy Phước	42	158	8	-	4	-	-	30
9	Vân Canh	122	441	16	-	8	-	-	60
10	Tây Sơn	20	41	24	-	12	-	-	90
11	Vĩnh Thạnh	3	10	4	-	2	-	-	15
	Tổng cộng	817	2.748	176	-	88	-	-	660

(Chi tiết ở Phụ lục 10)

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 32: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	31	110	550
2	An Nhơn	67	229	1.145
3	Hoài Nhơn	61	222	1.110
4	An Lão	287	980	4.900
5	Hoài Ân	144	451	2.255
6	Phù Mỹ	-	-	-
7	Phù Cát	40	106	530
8	Tuy Phước	42	158	790
9	Vân Canh	122	441	2.205
10	Tây Sơn	20	41	205
11	Vĩnh Thạnh	3	10	50
	Toàn tỉnh	817	2.748	13.740

(Chi tiết ở Phụ lục 12)

2.5. Về địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 33: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13)

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdinhh.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đê Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai,

có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ: (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn: (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình: (4) Quy trình kiểm định các công trình an ten thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3,4,5,6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh

viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho các tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Bình Định và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thông kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đê Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tia cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

3.2 Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4

- Đối với bão mạnh cấp 12, 13 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ thuộc các xã miền núi thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo*: Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 36.386 hộ/129.094 người theo hình thức xen ghép và 3.401 hộ/11.473 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 34: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 4

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	8.987	32.701	273	909
2	Thị xã An Nhơn	2.872	9.662	216	690
3	Thị xã Hoài Nhơn	1.041	3.506	293	991
4	Huyện An Lão	993	3.259	1.707	5.915
5	Huyện Hoài Ân	1.174	3.601	246	792
6	Huyện Phù Mỹ	1.105	3.956	20	43
7	Huyện Phù Cát	2.935	10.777	110	314
8	Huyện Tuy Phước	12.067	45.258	16	53
9	Huyện Vân Canh	1.177	4.004	342	1.280
10	Huyện Tây Sơn	3.316	10.071	119	285
11	Huyện Vĩnh Thạnh	666	2.255	11	45
	Tổng cộng	36.333	129.050	3.353	11.317

(Chi tiết xem Phụ lục 8)

3.3 Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 35: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
----	------------	------------------------	--------------------------	----------	-------------------	---------	---------------------	-----------------------	---------------------------

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	273	909	66	16	44	55	33	231
2	An Nhơn	216	690	66	-	44	55	33	231
3	Hoài Nhơn	293	991	72	8	48	60	36	252
4	An Lão	1.707	5.915	90	-	60	75	45	315
5	Hoài Ân	246	792	42	-	28	35	21	147
6	Phù Mỹ	20	43	12	2	8	10	6	42
7	Phù Cát	110	314	54	10	36	45	27	189
8	Tuy Phước	16	53	30	4	20	25	15	105
9	Vân Canh	342	1.280	36	-	24	30	18	126
10	Tây Sơn	119	285	42	-	28	35	21	147
11	Vĩnh Thạnh	11	45	24	-	16	20	12	84
	Tổng cộng	3.353	11.317	534	40	356	445	267	1.869

(Chi tiết xem Phụ lục 10)

3.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 36: Nhu cầu khẩu phần ăn sơ tán tập trung ứng phó với Kịch bản bão 4

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	273	909	4.545
2	An Nhơn	216	690	3.450
3	Hoài Nhơn	293	991	4.955
4	An Lão	1.707	5.915	29.575
5	Hoài Ân	246	792	3.960
6	Phù Mỹ	20	43	215
7	Phù Cát	110	314	1.570
8	Tuy Phước	16	53	265
9	Vân Canh	342	1.280	6.400
10	Tây Sơn	119	285	1.425
11	Vĩnh Thạnh	11	45	225
	Toàn tỉnh	3.353	11.317	56.585

(Chi tiết xem Phụ lục 12)

3.5. Địa điểm sơ tán tập trung

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán từng thôn theo các kịch bản ứng phó với bão: Xem chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 37: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên)

4.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 5”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdinhh.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; chỉ đạo, phối hợp thống kê số tàu cá neo đậu tại các cảng cá: Quy Nhơn, Đê Gi, Tam Quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách các khu, điểm du lịch ven biển, trên đất liền; chỉ đạo các khu, điểm du lịch thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai,

có phương án bảo đảm đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai ở địa phương theo 04 tài liệu hướng dẫn đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, gồm: (1) Hướng dẫn nhà an toàn phòng, chống bão lũ: (2) Hướng dẫn phân loại nhà an toàn: (3) Khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình: (4) Quy trình kiểm định các công trình an ten thu phát sóng viễn thông, truyền thanh truyền hình và các công tác nêu tại mục 3,4,5,6 Văn bản số 1675/BXD-GĐ ngày 22/4/2024 của Bộ Xây dựng.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh

viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho các tàu hàng đang neo đậu tại khu vực cảng biển Bình Định và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thông kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đê Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tia cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5

- Đối với bão mạnh từ cấp 14 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã miền núi thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo*: Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời

phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 178.292 hộ/646.443 người theo hình thức xen ghép và 8.434 hộ/29.144 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 38: Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 5

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	44.479	166.942	726	2.604
2	Thị xã An Nhơn	29.856	111.020	1.465	5.279
3	Thị xã Hoài Nhơn	13.615	47.851	509	1.745
4	Huyện An Lão	1.258	4.192	1.707	5.888
5	Huyện Hoài Ân	15.834	54.767	379	1.209
6	Huyện Phù Mỹ	3.869	13.452	195	670
7	Huyện Phù Cát	10.495	38.229	495	1.697
8	Huyện Tuy Phước	32.763	122.686	64	145
9	Huyện Vân Canh	971	3.396	2.514	8.773
10	Huyện Tây Sơn	22.840	76.055	262	712
11	Huyện Vĩnh Thạnh	2.191	7.629	44	175
	Tổng cộng	178.171	646.219	8.360	28.897

(Chi tiết xem Phụ lục 8)

4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 39: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	726	2.604	112	30	84	70	70	560
2	An Nhơn	1.465	5.279	152	-	114	95	95	760
3	Hoài Nhơn	509	1.745	112	18	84	70	70	560
4	An Lão	1.707	5.888	128	-	96	80	80	640
5	Hoài Ân	379	1.209	72	-	54	45	45	360
6	Phù Mỹ	195	670	40	6	30	25	25	200
7	Phù Cát	495	1.697	96	18	72	60	60	480
8	Tuy Phước	64	145	40	3	30	25	25	200
9	Vân Canh	2.514	8.773	168	-	126	105	105	840
10	Tây Sơn	262	712	72	-	54	45	45	360
11	Vĩnh Thạnh	44	175	56	-	42	35	35	280
	Tổng cộng	8.360	28.897	1.048	75	786	655	655	5.240

(Xem chi tiết Phụ lục 10)

4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 40: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 5

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	726	2.604	13.020
2	An Nhơn	1.465	5.279	26.395
3	Hoài Nhơn	509	1.745	8.725
4	An Lão	1.707	5.888	29.440
5	Hoài Ân	379	1.209	6.045
6	Phù Mỹ	195	670	3.350
7	Phù Cát	495	1.697	8.485
8	Tuy Phước	64	145	725
9	Vân Canh	2.514	8.773	43.865
10	Tây Sơn	262	712	3.560
11	Vĩnh Thạnh	44	175	875
	Toàn tỉnh	8.360	28.897	144.485

(Chi tiết ở Phụ lục 12)

4.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 41: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN)

☒ Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyên tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về mưa lớn, lũ, ngập lụt của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, Idesk, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

☒ UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 03 kịch bản lũ do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

☒ Các kịch bản ứng phó với lũ:

- Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2;

- Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản lũ 3.2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2;

1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mục nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BD3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m)

1.1. Về Chỉ huy ứng phó

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 2**” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdinhh.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 3 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2

- Đối với lũ cấp độ 2 từ báo động 3 đến báo động 3 + 1m thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 2 m trở lên thuộc diện sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo*: Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến 697 hộ/2.565 người sơ tán theo hình thức xen ghép và 136 hộ/220 người sơ tán tập trung (ưu tiên sơ tán những người dễ bị tổn thương). Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 42: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	271	1.072	20	23
2	Thị xã An Nhơn	120	433	1	1
3	Thị xã Hoài Nhơn	16	45	2	2
4	Huyện An Lão	55	177	41	78
5	Huyện Hoài Ân	18	47	11	27
6	Huyện Phù Mỹ	12	45	-	-
7	Huyện Phù Cát	36	116	1	1
8	Huyện Tuy Phước	39	170	-	-
9	Huyện Vân Canh	55	204	11	16
10	Huyện Tây Sơn	54	175	15	22
11	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	2	2
	Tổng cộng	676	2.484	104	172

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 43: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
----	------------	------------------------	--------------------------	----------	---------	---------------------	-----------------------	---------------------------

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	20	23	8	-	10	-	-
2	An Nhơn	1	1	4	-	5	-	-
3	Hoài Nhơn	2	2	4	-	5	-	-
4	An Lão	41	78	8	-	10	-	-
5	Hoài Ân	11	27	4	-	5	-	-
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-
7	Phù Cát	1	1	4	-	5	-	-
8	Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-
9	Vân Canh	11	16	8	-	10	-	-
10	Tây Sơn	15	22	8	-	10	-	-
11	Vĩnh Thạnh	2	2	4	-	5	-	-
	Tổng cộng	104	172	52	-	65	-	-

(Xem chi tiết Phụ lục 11)

1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 44: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ cấp 2.0

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	20	23	115
2	An Nhơn	1	1	5
3	Hoài Nhơn	2	2	10
4	An Lão	41	78	390
5	Hoài Ân	11	27	135
6	Phù Mỹ	-	-	-
7	Phù Cát	1	1	5
8	Tuy Phước	-	-	-
9	Vân Canh	11	16	80
10	Tây Sơn	15	22	110
11	Vĩnh Thạnh	2	2	10
	Toàn tỉnh	104	172	860

(Xem chi tiết Phụ lục 13)

1.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 45: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mức nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BD3 + 1m) đến lũ lịch sử

2.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với lũ, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1**” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinh.gov.vn**.

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe

đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ sở thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về

địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1

- Đối với lũ cấp độ 3.1 từ báo động 3 + 1m đến dưới lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 1 m trở lên thuộc diện sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 7.417 hộ/26.412 người theo hình thức xen ghép và 312 hộ/488 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 46: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	2.849	10.463	47	64
2	Thị xã An Nhơn	2.166	7.556	9	12
3	Thị xã Hoài Nhơn	182	612	13	15
4	Huyện An Lão	78	254	74	137
5	Huyện Hoài Ân	332	1.011	22	44
6	Huyện Phù Mỹ	38	153	-	-
7	Huyện Phù Cát	247	830	19	21
8	Huyện Tuy Phước	624	2.347	11	19
9	Huyện Vân Canh	132	433	36	55
10	Huyện Tây Sơn	731	2.600	47	72
11	Huyện Vĩnh Thạnh	39	145	4	4
	Tổng cộng	7.418	26.404	282	443

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 47: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	47	64	36	-	30	-	-
2	An Nhơn	9	12	30	-	25	-	-
3	Hoài Nhơn	13	15	24	-	20	-	-
4	An Lão	74	137	12	-	10	-	-
5	Hoài Ân	22	44	18	-	15	-	-
6	Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-
7	Phù Cát	19	21	24	-	20	-	-
8	Tuy Phước	11	19	24	-	20	-	-
9	Vân Canh	36	55	18	-	15	-	-
10	Tây Sơn	47	72	48	-	40	-	-
11	Vĩnh Thạnh	4	4	12	-	10	-	-
	Tổng cộng	282	443	246	-	205	-	-

(Chi tiết xem Phụ lục 11)

2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 48: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ 3.1

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	47	64	320
2	An Nhơn	9	12	60
3	Hoài Nhơn	13	15	75
4	An Lão	74	137	685
5	Hoài Ân	22	44	220
6	Phù Mỹ	-	-	-
7	Phù Cát	19	21	105
8	Tuy Phước	11	19	95
9	Vân Canh	36	55	275
10	Tây Sơn	47	72	360
11	Vĩnh Thạnh	4	4	20
	Toàn tỉnh	282	443	2.215

(Chi tiết xem Phụ lục 13)

2.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 49: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mục nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

3.1. Về Chỉ huy ứng phó

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “**Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2**” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdinhh.gov.vn>

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh (Chi cục Thủy lợi): Chuyển tải các văn bản chỉ đạo về thiên tai của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh qua cơ quan Thường trực là Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu điều tiết và hướng dẫn tham gia giao thông trên các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (nếu có): như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey và số lượng phương tiện có thể huy động (nếu có) như: máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán.

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

b) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự huyện

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

c) Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sông các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Ngoài ra, cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

3.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

- Đối với lũ cấp độ 3.2 lớn hơn lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ dưới 1 m trở lên thuộc diện di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

+ *Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

+ *Phải bảo đảm tính cơ động*: Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

+ *Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc*: Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

+ *Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến*: Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 38.221 hộ/138.659 người theo hình thức xen ghép và 2.237 hộ/7.556 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 50: Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

TT	Địa phương	Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Thành phố Quy Nhơn	6.439	24.455	75	281
2	Thị xã An Nhơn	9.004	31.721	500	1.840
3	Thị xã Hoài Nhơn	978	3.482	286	733
4	Huyện An Lão	738	2.509	178	622
5	Huyện Hoài Ân	2.078	6.918	164	538
6	Huyện Phù Mỹ	1.017	3.886	171	632
7	Huyện Phù Cát	978	3.779	103	302
8	Huyện Tuy Phước	13.927	51.686	62	232
9	Huyện Vân Canh	181	610	348	1.265
10	Huyện Tây Sơn	2.787	9.300	271	840
11	Huyện Vĩnh Thạnh	32	134	54	188
	Tổng cộng	38.159	138.480	2.212	7.473

(Chi tiết xem Phụ lục 9)

3.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng 51: Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
----	------------	------------------------	--------------------------	----------	---------	---------------------	-----------------------	---------------------------

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
1	Quy Nhơn	75	281	72	-	90	45	45
2	An Nhơn	500	1.840	88	-	110	55	55
3	Hoài Nhơn	286	733	72	-	90	45	45
4	An Lão	178	622	32	-	40	20	20
5	Hoài Ân	164	538	40	-	50	25	25
6	Phù Mỹ	171	632	48	-	60	30	30
7	Phù Cát	103	302	48	-	60	30	30
8	Tuy Phước	62	232	32	-	40	20	20
9	Vân Canh	348	1.265	40	-	50	25	25
10	Tây Sơn	271	840	80	-	100	50	50
11	Vĩnh Thạnh	54	188	24	-	30	15	15
	Tổng cộng	2.212	7.473	576	-	720	360	360

(Chi tiết xem Phụ lục 11)

3.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng 52: Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

TT	Địa phương	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Nhu cầu khẩu phần
1	Quy Nhơn	75	281	1.405
2	An Nhơn	500	1.840	9.200
3	Hoài Nhơn	286	733	3.665
4	An Lão	178	622	3.110
5	Hoài Ân	164	538	2.690
6	Phù Mỹ	171	632	3.160
7	Phù Cát	103	302	1.510
8	Tuy Phước	62	232	1.160
9	Vân Canh	348	1.265	6.325
10	Tây Sơn	271	840	4.200
11	Vĩnh Thạnh	54	188	940
	Toàn tỉnh	2.212	7.473	37.365

(Xem chi tiết Phụ lục 13)

3.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 53: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã	Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	Trường học	Trạm Y tế	Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)	Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)	Tổng cộng
1	Quy Nhơn	4.399	5.765	54.708	4.087	58.540	10.415	137.914
2	An Nhơn	2.988	3.900	23.144	7.591	5.357	3.686	46.666
3	Hoài Nhơn	1.738	8.278	40.053	16.813	3.092	2.507	72.481
4	An Lão	2.707	3.294	8.127	713	-	3.069	17.910
5	Hoài Ân	2.709	3.229	9.261	932	319	443	16.893
6	Phù Mỹ	884	6.196	24.301	8.382	2.234	1.365	43.362
7	Phù Cát	2.135	5.339	15.548	831	6.621	1.515	31.989
8	Tuy Phước	1.850	3.815	30.814	4.063	1.044	8.284	49.870
9	Vân Canh	731	2.220	4.957	393	300	40	8.641
10	Tây Sơn	1.486	5.800	8.796	347	3.403	376	20.208
11	Vĩnh Thạnh	1.989	3.124	14.061	459	-	452	20.085
	Toàn tỉnh	23.616	50.960	233.770	44.611	80.910	32.152	466.019

(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỎ ĐẤT

1. Công tác truyền tin:

Các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ quét, sạt lở đất: Một số xã, thị trấn thuộc các huyện An Lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh. Do đến nay chúng ta vẫn chưa dự báo được lũ quét nên chỉ cảnh báo. Tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các công điện, thông báo về lũ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, được Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các huyện, thị xã, thành phố phát lại hoặc đưa vào Công điện, Thông báo của huyện, thị xã, thành phố cho các địa phương.

- Hình thức truyền thông tin từ UBND các huyện, thị xã, thành phố đến cộng đồng dân cư:

- + Qua đài phát thanh và truyền hình Bình Định.
- + Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.
- + Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.
- + Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.
- + Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, idesk, fax, email.
- + Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

2. Tổ chức ứng phó

- Trước mùa lũ phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán lũ quét cho cộng đồng về:

- + Số hộ phải sơ tán.
- + Nơi sơ tán đến.
- + Hình thức phát tin sơ tán của chính quyền đối với cộng đồng: truyền thanh, loa, điện thoại, điện thoại di động, người dân thông báo lại với nhau.
- + Tự di dời, sơ tán đến nơi an toàn là chính.
- Mang theo lương thực, thực phẩm trong thời gian sơ tán.
- Lực lượng, phương tiện hỗ trợ sơ tán.
- Kế hoạch hạn chế, ngăn cấm người và phương tiện vào vùng nguy hiểm.
- Kế hoạch trực ban chỉ huy.
- Phương án ứng phó, tìm kiếm cứu nạn.

- Triển khai Phương án bảo đảm thông tin, dự phòng thông tin và đề phòng sự cố tê liệt hệ thống thông tin liên lạc: Đài phát dự phòng, điện thoại, pin, bộ đàm ..., dự phòng cho lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn.

3. Phương án sơ tán dân

- Phát lệnh sơ tán: Chủ tịch UBND huyện An Lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh hoặc Chủ tịch UBND các xã bị lũ quét.

- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán.

- Tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong vùng lũ quét (chỉ trừ các hộ dân sống trong Nhà kiên cố lân cận) và các hộ dân sống ở bờ sông bị sạt lở, vùng có nguy cơ bị trượt, sạt lở đất.

- Hình thức sơ tán: người dân tự đi sơ tán là chính; các lực lượng hỗ trợ tham gia hỗ trợ sơ tán.

- Dự kiến số người sơ tán: Theo bảng sau.

Bảng 54: Dự kiến số người sơ tán đối với trường hợp lũ quét, sạt lở đất

TT	Huyện	Lũ quét		Sạt lở đất	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	An Lão			102	423
1	An Hòa			52	201
2	An Tân			11	48
3	An Dũng			22	80
4	An Trung			7	25
5	An Vinh			7	30
6	An Nghĩa			6	26
7	An Hưng			4	13
II	Vân Canh	186	631	28	88
1	Canh Vinh	23	62	10	20
2	Canh Thuận	123	469		
3	Canh Hòa			7	30
4	Canh Liên			11	38
5	TT Vân Canh	40	100		
III	Hoài Ân			75	315
1	Ân Hào Đông			18	66
2	Ân Nghĩa			30	148
3	Ân Sơn			27	101
IV	Vĩnh Thạnh	364	1.464	291	1.124
1	Vĩnh Hòa			13	42
2	Vĩnh Thuận	97	400	59	246
3	Vĩnh Kim	22	81	154	591
4	Vĩnh Sơn	26	100	31	125

TT	Huyện	Lũ quét		Sạt lở đất	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
5	Vĩnh Hiệp	107	390		
6	Vĩnh Hảo	12	25		
7	Vĩnh Thịnh	100	450	34	120
V	Phù Cát	2.776	8.436	286	1.159
1	Cát Lâm	825	1.880	32	87
2	Cát Hanh	120	245		
3	Cát Tài	162	774	12	52
4	Cát Minh	12	45	43	225
5	Cát Khánh			5	25
6	Cát Trinh	204	674	30	105
7	Cát Tường			15	65
8	TT Cát Tiến	390	1.560	85	344
9	Cát Thành			64	256
	Tổng	3.326	10.531	789	3.109

4. Tổ chức khắc phục

- Tiếp tục tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.
- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu tìm kiếm cứu nạn.
- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.
- Khẩn trương thống kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục.
- Xác định nhu cầu trang bị vật tư, phương tiện cần thiết của địa phương để phục vụ công tác khắc phục hậu quả.
- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm.
- Tổ chức nơi ở tạm cho những người bị mất nhà cửa hoặc nhà cửa bị hư hỏng nặng.
- Huy động nguồn lực, tổ chức khắc phục và đề nghị cấp trên hỗ trợ khắc phục vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, dọn dẹp nhà cửa (đội mũ bảo hiểm khi dọn lượ), cơ sở hạ tầng điện, nước, giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, môi trường, khắc phục bồi lấp, sạt lở đồng ruộng, ...
- Tổ chức khôi phục sản xuất.

IV. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN

Việc tổ chức phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai khi xảy ra đồng thời một số kịch bản sẽ được thực hiện đồng thời các nội dung của từng Phương án liên quan.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai (theo thang mã màu RGB cơ bản)

Cấp độ rủi ro	Màu sắc	Mã màu
1	Xanh dương nhạt	(175, 225, 255)
2	Vàng nhạt	(250, 245, 140)
3	Da cam	(255, 155, 0)
4	Đỏ	(255, 10, 0)
5	Tím	(160, 40, 160)

Bảng 2: Cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

Cấp ATNĐ, bão	Cấp độ rủi ro
≥16 (siêu bão)	5
14-15 (bão rất mạnh)	5
12-13 (bão rất mạnh)	4
10-11 (bão mạnh)	3
6-9 (ATNĐ, bão)	3
Khu vực ảnh hưởng	Đất liền Nam Trung Bộ

Bảng 3: Cấp độ rủi ro do nước dâng

Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	Cấp độ rủi ro
> 6	4
5 - 6	4
4 - 5	4
3 - 4	4
2 - 3	3
1 - 2	2
Khu vực ảnh hưởng	Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Bình Định

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

Lượng mưa (mm)	Cấp độ rủi ro					
	Trên 400/24giờ	3	3	4	3	4
Trên 200 đến 400/24 giờ	2	3	3	2	3	4
Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ	1	2	2	1	2	3
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4
Khu vực ảnh hưởng	Đồng bằng, ven biển			Trung du, vùng núi		

Bảng 5: Cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

Mực nước lũ	Cấp độ rủi ro	
Trên lũ lịch sử	3	3
(BĐ3+1m) đến lũ lịch sử	3	3
(BĐ3+0.3m) đến dưới (BĐ3+1.0m)	2	2
BĐ3 đến dưới (BĐ3+0.3m)	2	2
BĐ2 đến dưới BĐ3	1	2
BĐ1 đến dưới BĐ2	1	1
Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1: Trạm thủy văn An Hòa (sông An Lão), Bồng Sơn (sông Lại Giang), Vĩnh Sơn và Bình Nghi (sông Kôn)	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2: Trạm thủy văn Thạnh Hòa (sông Kôn)

Bảng 6: Bảng phân cấp báo động lũ ở các sông trên địa bàn tỉnh

TT	Trạm thủy văn	Thuộc sông	Địa điểm	Mực nước lũ lịch sử (m)	Mực nước ứng với cấp báo động lũ (m)		
					I	II	III
1	An Hòa	An Lão	xã An Hòa, huyện An Lão	25,5m ngày 19/11/1987	22	23	24
2	Bồng Sơn	Lại Giang	phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	9,28m ngày 19/11/1987	6	7	8
3	Vĩnh Sơn	Kôn	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	76,5m ngày 15/11/201	71	72,5	74
4	Bình Nghi	Kôn	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	19,35m ngày 15/11/2013	15,5	16,5	17,5
5	Thạnh Hòa	Kôn	phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	9,68m ngày 16/11/2013	6	7	8
6	Vân Canh	Hà Thanh	thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	48,05m ngày 02/11/2009	42,5	44	45,5
7	Diêu Trì	Hà Thanh	thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	7,33m ngày 03/11/200	3,5	4,5	5,5

Bảng 7: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Vùng có nguy cơ	Cấp độ rủi ro		
Rất cao	1	2	2
Cao	1	1	2
Trung bình			1
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100-200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1-2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 4 (Bình Định)		

Bảng 8: Bảng cấp gió và sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại	
	Bô-pho	m/s			km/h
0		0 – 0,2	< 1	-	Gió nhẹ Không gây nguy hại
1		0,3 – 1,5	1 – 5	0,1	
2		1,6 – 3,3	6 – 11	0,2	
3		3,4 – 5,4	12 – 19	0,6	
4		5,5 – 7,9	20 – 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bột buồm
5		8,0 – 10,7	29 – 38	2,0	
6		10,8 – 13,8	39 – 49	3,0	- Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió. - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
7		13,9 – 17,1	50 – 61	4,0	
8		17,2 – 20,7	62 – 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió. - Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền
9		20,8 – 24,4	75 – 88	7,0	
10		24,5 – 28,4	89 – 102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng. - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển
11		28,5 – 32,6	103 – 117	11,5	
12		32,7 – 36,9	118 – 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn. - Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn
13		37,0 – 41,4	134 – 149		
14		41,5 – 46,1	150 – 166		
15		46,2 – 50,9	167 – 183		
16		51,0 – 56,0	184 – 201		
17		56,1 – 61,2	202 – 220		

(Nguồn: Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai)

PHỤ LỤC 2: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH

*(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định
đến ngày 10/8/2024)*

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
	Toàn tỉnh	403.460	195.770	48,5	194.960	48,3	11.032	2,7	1.698	0,4
I	Thành phố Quy Nhơn	66.302	48.540	73,2	13.783	20,8	3.482	5,3	497	0,8
1	Phường Nhơn Bình	3.239	1.220	37,7	2.003	61,8	16	0,5	-	-
2	Phường Nhơn Phú	5.687	5.621	98,8	36	0,6	17	0,3	13	0,2
3	Phường Đống Đa	7.296	6.416	87,9	619	8,5	27	0,4	234	3,2
4	Phường Trần Quang Diệu	5.598	1.957	35,0	2.969	53,0	672	12,0	-	-
5	Phường Hải Cảng	4.179	4.048	96,9	87	2,1	3	0,1	41	1,0
6	Phường Quang Trung	6.026	5.617	93,2	243	4,0	91	1,5	75	1,2
7	Phường Thị Nại	2.283	2.283	100,0	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	460	89	19,4	264	57,4	76	16,5	31	6,7
9	Phường Trần Hưng Đạo	2.022	1.975	97,7	24	1,2	18	0,9	5	0,3
10	Phường Ngô Mây	4.672	3.269	70,0	1.358	29,1	9	0,2	36	0,8
11	Phường Lý Thường Kiệt	1.430	1.283	89,7	147	10,3	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	2.294	1.976	86,1	289	12,6	6	0,3	23	1,0
13	Phường Trần Phú	2.231	2.108	94,5	101	4,5	13	0,6	9	0,4
14	Phường Bùi Thị Xuân	4.181	1.047	25,0	987	23,6	2.129	50,9	18	0,4
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	4.432	4.110	92,7	316	7,1	4	0,1	2	0,1
16	Phường Ghềnh Ráng	3.079	2.726	88,5	353	11,5	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	2.178	343	15,8	1.482	68,0	353	16,2	-	-
18	Xã Nhơn Hội	1.277	71	5,6	1.206	94,4	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	1.359	1.258	92,6	73	5,4	19	1,4	9	0,7
20	Xã Nhơn Châu	553	31	5,6	517	93,5	4	0,7	1	0,2
21	Xã Phước Mỹ	1.826	1.092	59,8	709	38,8	25	1,4	-	-
II	Thị xã An Nhơn	49.755	17.872	35,9	31.883	64,1	-	-	-	-
1	Phường Bình Định	4.243	3.258	76,8	985	23,2	-	-	-	-
2	Phường Đập Đá	4.738	2.194	46,3	2.544	53,7	-	-	-	-
3	Xã Nhơn Mỹ	3.062	3.060	99,9	2	0,1	-	-	-	-
4	Phường Nhơn Thành	3.923	2.074	52,9	1.849	47,1	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	2.805	343	12,2	2.462	87,8	-	-	-	-
6	Xã Nhơn Hậu	3.206	364	11,4	2.842	88,7	-	-	-	-
7	Xã Nhơn Phong	2.434	907	37,3	1.527	62,7	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	2.962	673	22,7	2.289	77,3	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	3.099	399	12,9	2.700	87,1	-	-	-	-
10	Phường Nhơn Hưng	3.512	1.209	34,4	2.303	65,6	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	2.550	1.151	45,1	1.399	54,9	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	2.647	687	26,0	1.960	74,1	-	-	-	-
13	Phường Nhơn Hòa	5.491	1.140	20,8	4.351	79,2	-	-	-	-
14	Xã Nhơn Tân	2.435	265	10,9	2.170	89,1	-	-	-	-
15	Xã Nhơn Thọ	2.648	148	5,6	2.500	94,4	-	-	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	55.592	25.145	45,2	30.125	54,2	322	0,6	-	-
1	Phường Tam Quan	3.320	3.059	92,1	261	7,9	-	-	-	-
2	Phường Bồng Sơn	4.379	2.158	49,3	2.159	49,3	62	1,4	-	-
3	Xã Hoài Sơn	2.430	127	5,2	2.269	93,4	34	1,4	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	2.636	95	3,6	2.541	96,4	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	2.716	818	30,1	1.898	69,9	-	-	-	-

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
6	Xã Hoài Phú	2.375	981	41,3	1.351	56,9	43	1,8	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	4.901	2.081	42,5	2.764	56,4	56	1,1	-	-
8	Phường Tam Quan Nam	3.537	258	7,3	3.279	92,7	-	-	-	-
9	Phường Hoài Hảo	3.230	1.704	52,8	1.512	46,8	14	0,4	-	-
10	Phường Hoài Thanh Tây	2.977	1.095	36,8	1.871	62,9	11	0,4	-	-
11	Phường Hoài Thanh	3.152	3.064	97,2	88	2,8	-	-	-	-
12	Phường Hoài Hương	3.620	965	26,7	2.642	73,0	13	0,4	-	-
13	Phường Hoài Tân	5.029	3.154	62,7	1.812	36,0	63	1,3	-	-
14	Xã Hoài Hải	1.711	1.143	66,8	568	33,2	-	-	-	-
15	Phường Hoài Xuân	2.378	2.271	95,5	107	4,5	-	-	-	-
16	Xã Hoài Mỹ	3.641	1.589	43,6	2.026	55,6	26	0,7	-	-
17	Phường Hoài Đức	3.560	583	16,4	2.977	83,6	-	-	-	-
IV	Huyện An Lão	8.143	2.529	31,1	5.058	62,1	489	6,0	67	0,8
1	Thị trấn An Lão	1.044	1.023	98,0	7	0,7	9	0,9	5	0,5
2	Xã An Hưng	467	313	67,0	120	25,7	31	6,6	3	0,6
3	Xã An Trung	705	364	51,6	304	43,1	33	4,7	4	0,6
4	Xã An Dũng	479	125	26,1	348	72,7	2	0,4	4	0,8
5	Xã An Vinh	545	123	22,6	360	66,1	35	6,4	27	5,0
6	Xã An Toàn	269	-	-	269	100,0	-	-	-	-
7	Xã An Tân	998	63	6,3	919	92,1	16	1,6	-	-
8	Xã An Hòa	3.055	318	10,4	2.404	78,7	314	10,3	19	0,6
9	Xã An Quang	375	76	20,3	250	66,7	45	12,0	4	1,1
10	Xã An Nghĩa	206	124	60,2	77	37,4	4	1,9	1	0,5
V	Huyện Hoài Ân	24.224	7.617	31,4	15.977	66,0	452	1,9	178	0,7
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2.180	2.067	94,8	98	4,5	2	0,1	13	0,6
2	Xã Ân Hảo Tây	959	411	42,9	546	56,9	2	0,2	-	-
3	Xã Ân Hảo Đông	1.709	88	5,2	1.591	93,1	29	1,7	1	0,1
4	Xã Ân Sơn	191	143	74,9	37	19,4	7	3,7	4	2,1
5	Xã Ân Mỹ	1.730	1.120	64,7	601	34,7	4	0,2	5	0,3
6	Xã Đak Mang	398	13	3,3	341	85,7	19	4,8	25	6,3
7	Xã Ân Tín	2.340	478	20,4	1.565	66,9	264	11,3	33	1,4
8	Xã Ân Thạnh	2.042	527	25,8	1.515	74,2	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	1.921	86	4,5	1.818	94,6	5	0,3	12	0,6
10	Xã Ân Đức	2.417	116	4,8	2.298	95,1	-	-	3	0,1
11	Xã Ân Hữu	1.625	443	27,3	1.125	69,2	57	3,5	-	-
12	Xã Bok Tới	498	336	67,5	87	17,5	9	1,8	66	13,3
13	Xã Ân Tường Tây	2.203	608	27,6	1.587	72,0	8	0,4	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	1.435	146	10,2	1.227	85,5	46	3,2	16	1,1
15	Xã Ân Nghĩa	2.576	1.035	40,2	1.541	59,8	-	-	-	-
VI	Huyện Phù Mỹ	45.450	10.832	23,8	34.272	75,4	346	0,8	-	-
1	Thị trấn Phù Mỹ	3.112	683	22,0	2.412	77,5	17	0,6	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	1.846	271	14,7	1.507	81,6	68	3,7	-	-
3	Xã Mỹ Đức	2.089	56	2,7	2.033	97,3	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	2.386	2.349	98,5	37	1,6	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	2.841	1.361	47,9	1.391	49,0	89	3,1	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	1.915	491	25,6	1.424	74,4	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	1.962	36	1,8	1.857	94,7	69	3,5	-	-
8	Xã Mỹ An	2.125	224	10,5	1.869	88,0	32	1,5	-	-
9	Xã Mỹ Phong	2.201	943	42,8	1.257	57,1	1	0,1	-	-

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
10	Xã Mỹ Trinh	1.618	86	5,3	1.531	94,6	1	0,1	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	3.663	238	6,5	3.424	93,5	1	0,0	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	2.347	713	30,4	1.606	68,4	28	1,2	-	-
13	Xã Mỹ Thành	2.420	694	28,7	1.726	71,3	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	3.620	1.146	31,7	2.460	68,0	14	0,4	-	-
15	Xã Mỹ Quang	2.004	791	39,5	1.213	60,5	-	-	-	-
16	Xã Mỹ Hiệp	3.978	71	1,8	3.883	97,6	24	0,6	-	-
17	Xã Mỹ Tài	2.609	47	1,8	2.562	98,2	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	1.525	298	19,5	1.225	80,3	2	0,1	-	-
19	Xã Mỹ Chánh Tây	1.189	334	28,1	855	71,9	-	-	-	-
VII	Huyện Phù Cát	48.232	28.638	59,4	19.368	40,2	226	0,5	-	-
1	Thị trấn Ngô Mây	3.058	2.380	77,8	670	21,9	8	0,3	-	-
2	Xã Cát Sơn	1.336	121	9,1	1.214	90,9	1	0,1	-	-
3	Xã Cát Minh	3.646	634	17,4	3.012	82,6	-	-	-	-
4	Xã Cát Khánh	3.629	3.215	88,6	411	11,3	3	0,1	-	-
5	Xã Cát Tài	2.578	1.042	40,4	1.532	59,4	4	0,2	-	-
6	Xã Cát Lâm	1.938	1.935	99,9	3	0,2	-	-	-	-
7	Xã Cát Hạnh	3.992	3.979	99,7	13	0,3	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	2.208	1.617	73,2	561	25,4	30	1,4	-	-
9	Xã Cát Trinh	3.461	1.670	48,3	1.791	51,8	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	1.547	233	15,1	1.249	80,7	65	4,2	-	-
11	Xã Cát Hiệp	1.813	85	4,7	1.717	94,7	11	0,6	-	-
12	Xã Cát Nhơn	2.510	502	20,0	1.978	78,8	30	1,2	-	-
13	Xã Cát Hưng	2.038	325	16,0	1.713	84,1	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	4.374	4.293	98,2	81	1,9	-	-	-	-
15	Xã Cát Tân	3.877	3.356	86,6	510	13,2	11	0,3	-	-
16	Thị trấn Cát Tiến	2.870	2.668	93,0	188	6,6	14	0,5	-	-
17	Xã Cát Thắng	1.802	251	13,9	1.546	85,8	5	0,3	-	-
18	Xã Cát Chánh	1.555	332	21,4	1.179	75,8	44	2,8	-	-
VIII	Huyện Tuy Phước	52.086	18.737	36,0	30.833	59,2	2.323	4,5	193	0,4
1	Xã Phước Thắng	2.700	326	12,1	2.363	87,5	11	0,4	-	-
2	Xã Phước Hòa	4.305	2.520	58,5	1.633	37,9	149	3,5	3	0,1
3	Xã Phước Sơn	5.928	1.358	22,9	4.557	76,9	13	0,2	-	-
4	Xã Phước Thuận	4.825	980	20,3	2.448	50,7	1.317	27,3	80	1,7
5	Xã Phước Nghĩa	1.387	287	20,7	1.089	78,5	11	0,8	-	-
6	Xã Phước Hiệp	4.526	859	19,0	3.550	78,4	117	2,6	-	-
7	Xã Phước Hưng	3.487	2.231	64,0	1.193	34,2	63	1,8	-	-
8	Xã Phước Quang	3.727	575	15,4	3.109	83,4	43	1,2	-	-
9	Xã Phước Lộc	4.748	902	19,0	3.815	80,4	31	0,7	-	-
10	Xã Phước Thành	3.406	516	15,2	2.755	80,9	135	4,0	-	-
11	Xã Phước An	5.510	5.291	96,0	193	3,5	24	0,4	2	0,0
12	Thị trấn Diêu Trì	3.450	898	26,0	2.499	72,4	53	1,5	-	-
13	Thị trấn Tuy Phước	4.087	1.994	48,8	1.629	39,9	356	8,7	108	2,6
IX	Huyện Vân Canh	8.150	705	8,7	5.174	63,5	1.822	22,4	449	5,5
1	Xã Canh Vinh	2.332	288	12,4	2.044	87,7	-	-	-	-
2	Xã Canh Hiền	854	29	3,4	817	95,7	8	0,9	-	-
3	Xã Canh Hiệp	718	44	6,1	112	15,6	523	72,8	39	5,4
4	Xã Canh Thuận	928	16	1,7	728	78,5	141	15,2	43	4,6
5	Xã Canh Hòa	582	1	0,2	227	39,0	299	51,4	55	9,5

TT	Địa phương	Số lượng nhà	Kiên cố		Bán kiên cố		Thiếu kiên cố		Đơn sơ	
			Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (nhà)	Tỉ lệ (%)
6	Xã Canh Liên	778	64	8,2	350	45,0	178	22,9	186	23,9
7	Thị trấn Vân Canh	1.958	263	13,4	896	45,8	673	34,4	126	6,4
X	Huyện Tây Sơn	36.275	32.574	89,8	3.463	9,6	238	0,7	-	-
1	Xã Tây Thuận	2.020	1.987	98,4	29	1,4	4	0,2	-	-
2	Xã Tây Giang	3.290	2.934	89,2	342	10,4	14	0,4	-	-
3	Xã Bình Trường	2.698	596	22,1	2.093	77,6	9	0,3	-	-
4	Xã Tây Phú	2.538	2.496	98,4	40	1,6	2	0,1	-	-
5	Xã Vĩnh An	385	270	70,1	65	16,9	50	13,0	-	-
6	Xã Tây Xuân	1.707	1.696	99,4	1	0,1	10	0,6	-	-
7	Xã Bình Nghi	4.015	3.991	99,4	2	0,1	22	0,6	-	-
8	Thị trấn Phú Phong	5.981	5.769	96,5	167	2,8	45	0,8	-	-
9	Xã Bình Thành	2.626	2.263	86,2	354	13,5	9	0,3	-	-
10	Xã Bình Hòa	2.459	2.440	99,2	12	0,5	7	0,3	-	-
11	Xã Bình Tân	1.932	1.747	90,4	149	7,7	36	1,9	-	-
12	Xã Bình Thuận	2.217	2.154	97,2	50	2,3	13	0,6	-	-
13	Xã Tây Bình	1.391	1.310	94,2	74	5,3	7	0,5	-	-
14	Xã Tây Vinh	1.680	1.616	96,2	64	3,8	-	-	-	-
15	Xã Tây An	1.336	1.305	97,7	21	1,6	10	0,8	-	-
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	9.251	2.581	27,9	5.024	54,3	1.332	14,4	314	3,4
1	Xã Vĩnh Hòa	518	141	27,2	223	43,1	44	8,5	110	21,2
2	Xã Vĩnh Quang	1.051	106	10,1	940	89,4	5	0,5	-	-
3	Xã Vĩnh Thuận	459	220	47,9	180	39,2	24	5,2	35	7,6
4	Xã Vĩnh Kim	563	377	67,0	114	20,3	28	5,0	44	7,8
5	Xã Vĩnh Sơn	923	-	-	296	32,1	567	61,4	60	6,5
6	Xã Vĩnh Hiệp	1.037	41	4,0	427	41,2	517	49,9	52	5,0
7	Xã Vĩnh Hảo	898	111	12,4	714	79,5	73	8,1	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	1.883	214	11,4	1.649	87,6	7	0,4	13	0,7
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1.919	1.371	71,4	481	25,1	67	3,5	-	-

PHỤ LỤC 3: ĐỊA ĐIỂM SỞ TÁN TẬP TRUNG

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
	Toàn tỉnh	117	23.616	811	50.960	686	233.770	103	44.611	130	80.910	114	32.152	1.961	466.019
I	Thành phố Quy Nhơn	17	4.399	87	5.765	87	54.708	16	4.087	21	58.540	17	10.415	245	137.914
1	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	3	223	-	-	-	-	-	-	3	223
2	Phường Đống Đa	1	166	14	752	8	3.084	1	66	-	-	-	-	24	4.068
3	Phường Ghềnh Ráng	1	25	5	76	4	431	1	83	-	-	-	-	11	615
4	Phường Hải Cảng	1	350	1	33	3	1.347	1	116	-	-	-	-	6	1.846
5	Phường Lê Hồng Phong	1	387	7	336	3	5.204	1	94	6	7.230	1	7.000	19	20.251
6	Phường Lê Lợi	-	-	6	335	2	6.226	-	-	-	-	-	-	8	6.561
7	Phường Lý Thường Kiệt	1	76	2	146	2	1.587	1	186	-	-	1	386	7	2.381
8	Phường Ngô Mỹ	1	373	7	264	12	16.437	1	346	-	-	-	-	21	17.420
9	Phường Nguyễn Văn Cừ	1	83	9	1.070	4	4.067	2	2.033	5	48.986	-	-	21	56.239
10	Phường Nhơn Bình	1	411	6	875	-	-	-	-	-	-	1	52	8	1.338
11	Phường Nhơn Phú	1	100	2	66	4	833	-	-	-	-	-	-	7	999
12	Phường Quang Trung	1	106	8	467	3	3.374	1	96	-	-	-	-	13	4.043
13	Phường Thị Nại	1	440	1	67	7	1.835	1	116	4	1.079	-	-	14	3.537
14	Phường Trần Hưng Đạo	1	668	1	36	9	3.019	1	186	-	-	-	-	12	3.909
15	Phường Trần Phú	1	700	9	657	5	1.801	1	186	-	-	-	-	16	3.344
16	Phường Trần Quang Diệu	1	83	1	33	5	1.231	1	193	2	566	1	233	11	2.339
17	Xã Nhơn Châu	2	98	4	274	3	1.639	1	220	4	679	9	1.911	23	4.821
18	Xã Nhơn Hải	-	-	3	78	3	260	1	100	-	-	1	200	8	638
19	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	3	266	1	66	-	-	1	333	5	665
20	Xã Nhơn Lý	1	333	-	-	3	1.335	-	-	-	-	1	167	5	1.835
21	Xã Phước Mỹ	-	-	1	200	1	509	-	-	-	-	1	133	3	842

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
II	Thị xã An Nhơn	12	2.988	93	3.900	82	23.144	16	7.591	34	5.357	28	3.686	265	46.666
1	Phường Bình Định	1	200	8	305	13	7.382	1	141	10	2.648	3	725	36	11.401
2	Phường Đập Đá	1	234	2	132	5	3.276	1	100	-	-	1	666	10	4.408
3	Phường Nhơn Hòa	1	266	8	377	12	1.373	1	114	5	291	2	356	29	2.777
4	Phường Nhơn Hưng	1	250	7	346	3	503	2	5.835	2	267	2	500	17	7.701
5	Phường Nhơn Thành	1	146	8	181	6	1.049	1	133	4	300	-	-	20	1.809
6	Xã Nhơn An	2	636	5	93	3	1.317	1	114	3	682	9	402	23	3.244
7	Xã Nhơn Hạnh	-	-	1	210	3	440	1	117	1	100	-	-	6	867
8	Xã Nhơn Hậu	1	133	10	370	9	1.623	1	103	2	166	4	276	27	2.671
9	Xã Nhơn Khánh	1	413	4	357	2	362	1	100	-	-	5	569	13	1.801
10	Xã Nhơn Lộc	-	-	3	119	4	543	1	246	-	-	1	26	9	934
11	Xã Nhơn Mỹ	1	100	10	273	3	932	1	114	-	-	-	-	15	1.419
12	Xã Nhơn Phong	-	-	5	266	6	1.803	1	222	-	-	1	166	13	2.457
13	Xã Nhơn Phúc	-	-	9	425	-	-	1	92	3	300	-	-	13	817
14	Xã Nhơn Tân	1	210	5	182	7	1.223	1	87	2	153	-	-	16	1.855
15	Xã Nhơn Thọ	1	400	8	264	6	1.318	1	73	2	450	-	-	18	2.505
III	Thị xã Hoài Nhơn	15	1.738	66	8.278	103	40.053	17	16.813	25	3.092	12	2.507	238	72.481
1	Phường Bồng Sơn	1	26	11	176	14	4.521	2	2.600	4	478	-	-	32	7.801
2	Phường Hoài Đức	1	125	9	283	6	8.732	1	133	-	-	5	1.082	22	10.355
3	Phường Hoài Hảo	1	150	-	-	7	4.764	1	800	3	1.299	-	-	12	7.013
4	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	5	900	-	-	-	-	-	-	5	900
5	Phường Hoài Tân	-	-	5	6.665	2	2.666	-	-	-	-	-	-	7	9.331
6	Phường Hoài Thanh	1	116	-	-	5	646	1	119	3	333	-	-	10	1.214
7	Phường Hoài Thanh Tây	1	40	11	253	3	798	1	133	3	268	-	-	19	1.492
8	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	7	2.151	1	100	-	-	-	-	8	2.251
9	Phường Tam Quan	1	167	10	402	9	3.531	2	12.133	-	-	2	866	24	17.099

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
10	Phường Tam Quan Bắc	1	106	3	90	11	3.532	1	133	-	-	2	427	18	4.288
11	Phường Tam Quan Nam	1	33	7	175	5	1.491	1	66	12	714	1	33	27	2.512
12	Xã Hoài Châu	1	225	9	208	3	1.151	1	150	-	-	-	-	14	1.734
13	Xã Hoài Châu Bắc	1	167	-	-	5	923	-	-	-	-	1	33	7	1.123
14	Xã Hoài Hải	1	83	-	-	5	1.175	1	161	-	-	-	-	7	1.419
15	Xã Hoài Mỹ	2	300	-	-	8	1.565	2	99	-	-	-	-	12	1.964
16	Xã Hoài Phú	1	100	-	-	3	473	1	40	-	-	-	-	5	613
17	Xã Hoài Sơn	1	100	1	26	5	1.034	1	146	-	-	1	66	9	1.372
IV	Huyện An Lão	12	2.707	45	3.294	44	8.127	7	713	-	-	8	3.069	116	17.910
1	Thị trấn An Lão	1	666	1	37	2	2.000	-	-	-	-	1	2.000	5	4.703
2	Xã An Dũng	2	334	5	807	2	300	1	133	-	-	-	-	10	1.574
3	Xã An Hòa	-	-	2	40	5	1.893	-	-	-	-	1	133	8	2.066
4	Xã An Hưng	1	733	6	838	2	486	1	151	-	-	1	116	11	2.324
5	Xã An Nghĩa	3	236	3	133	4	159	1	100	-	-	-	-	11	628
6	Xã An Quang	1	106	6	202	3	916	1	64	-	-	1	62	12	1.350
7	Xã An Tân	-	-	6	325	3	598	-	-	-	-	1	25	10	948
8	Xã An Toàn	1	133	1	50	6	307	1	133	-	-	3	733	12	1.356
9	Xã An Trung	1	133	8	482	8	689	1	66	-	-	-	-	18	1.370
10	Xã An Vinh	2	366	7	380	9	779	1	66	-	-	-	-	19	1.591
V	Huyện Hoài Ân	15	2.709	51	3.229	38	9.261	6	932	3	319	10	443	123	16.893
1	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	-	-	5	810	-	-	-	-	-	-	-	-	5	810
2	Xã Ân Đức	1	166	6	241	2	332	-	-	-	-	1	36	10	775
3	Xã Ân Hào Đông	1	56	3	86	7	2.137	1	33	-	-	-	-	12	2.312
4	Xã Ân Hào Tây	-	-	2	66	3	933	-	-	-	-	-	-	5	999
5	Xã Ân Hữu	1	151	7	310	4	693	1	83	-	-	-	-	13	1.237
6	Xã Ân Mỹ	1	266	-	-	3	1.065	1	50	-	-	2	56	7	1.437

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
7	Xã Ân Nghĩa	1	66	7	170	6	832	1	50	1	200	3	149	19	1.467
8	Xã Ân Phong	1	166	4	166	4	540	-	-	-	-	-	-	9	872
9	Xã Ân Sơn	2	267	2	250	-	-	-	-	-	-	-	-	4	517
10	Xã Ân Thanh	1	66	5	180	3	1.597	2	716	2	119	2	86	15	2.764
11	Xã Ân Tín	1	133	4	92	3	733	-	-	-	-	1	50	9	1.008
12	Xã Ân Tường Đông	1	267	-	-	3	399	-	-	-	-	-	-	4	666
13	Xã Ân Tường Tây	2	966	6	858	-	-	-	-	-	-	1	66	9	1.890
14	Xã Bok Tới	1	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	83
15	Xã Đak Mang	1	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	56
VI	Huyện Phù Mỹ	3	884	130	6.196	85	24.301	13	8.382	15	2.234	7	1.365	253	43.362
1	Thị trấn Bình Dương	1	600	4	200	5	6.997	2	183	3	599	-	-	15	8.579
2	Thị trấn Phù Mỹ	1	210	7	361	8	1.880	2	7.633	7	906	4	957	29	11.947
3	Xã Mỹ An	-	-	4	289	4	715	-	-	-	-	1	300	9	1.304
4	Xã Mỹ Cát	-	-	3	169	2	666	1	50	-	-	-	-	6	885
5	Xã Mỹ Chánh	1	74	12	595	3	1.866	-	-	-	-	-	-	16	2.535
6	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	6	313	3	762	-	-	-	-	-	-	9	1.075
7	Xã Mỹ Châu	-	-	10	482	2	709	1	66	-	-	-	-	13	1.257
8	Xã Mỹ Đức	-	-	7	253	7	481	1	40	1	100	1	66	17	940
9	Xã Mỹ Hiệp	-	-	4	142	3	1.518	-	-	1	233	-	-	8	1.893
10	Xã Mỹ Hòa	-	-	8	338	5	1.071	1	32	-	-	1	42	15	1.483
11	Xã Mỹ Lộc	-	-	8	346	7	524	1	33	1	90	-	-	17	993
12	Xã Mỹ Lợi	-	-	9	292	7	656	1	83	-	-	-	-	17	1.031
13	Xã Mỹ Phong	-	-	4	256	3	960	-	-	-	-	-	-	7	1.216
14	Xã Mỹ Quang	-	-	7	339	-	-	-	-	-	-	-	-	7	339
15	Xã Mỹ Tài	-	-	3	218	3	957	1	96	-	-	-	-	7	1.271
16	Xã Mỹ Thắng	-	-	9	358	8	716	1	33	-	-	-	-	18	1.107
17	Xã Mỹ Thành	-	-	10	468	6	2.334	1	133	-	-	-	-	17	2.935

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
18	Xã Mỹ Thọ	-	-	6	224	4	428	-	-	-	-	-	-	10	652
19	Xã Mỹ Trinh	-	-	9	553	5	1.061	-	-	2	306	-	-	16	1.920
VII	Huyện Phù Cát	11	2.135	85	5.339	71	15.548	7	831	13	6.621	15	1.515	202	31.989
1	Thị trấn Cát Tiến	-	-	2	59	3	376	-	-	-	-	-	-	5	435
2	Thị trấn Ngô Mỹ	1	150	2	134	1	167	-	-	-	-	-	-	4	451
3	Xã Cát Chánh	1	181	1	47	3	396	-	-	-	-	2	256	7	880
4	Xã Cát Hải	1	32	5	353	2	167	-	-	-	-	1	7	9	559
5	Xã Cát Hanh	1	77	10	583	-	-	-	-	-	-	-	-	11	660
6	Xã Cát Hiệp	1	133	3	60	4	583	1	80	-	-	-	-	9	856
7	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	1	667	-	-	-	-	-	-	1	667
8	Xã Cát Khánh	-	-	9	255	8	1.112	1	26	4	360	1	50	23	1.803
9	Xã Cát Lâm	1	200	5	113	5	1.232	1	96	-	-	-	-	12	1.641
10	Xã Cát Minh	-	-	7	340	4	598	1	67	2	173	1	333	15	1.511
11	Xã Cát Nhơn	-	-	6	383	3	970	-	-	-	-	2	269	11	1.622
12	Xã Cát Sơn	1	333	4	169	3	666	-	-	-	-	-	-	8	1.168
13	Xã Cát Tài	-	-	-	-	1	38	-	-	-	-	1	133	2	171
14	Xã Cát Tân	-	-	7	916	5	2.066	1	266	-	-	-	-	13	3.248
15	Xã Cát Thắng	1	46	6	282	9	583	1	213	-	-	7	467	24	1.591
16	Xã Cát Thành	1	500	5	858	8	2.308	-	-	1	67	-	-	15	3.733
17	Xã Cát Trinh	1	150	5	251	11	3.619	1	83	6	6.021	-	-	24	10.124
18	Xã Cát Tường	1	333	8	536	-	-	-	-	-	-	-	-	9	869
VII	Huyện Tuy Phước	5	1.850	82	3.815	69	30.814	7	4.063	9	1.044	7	8.284	179	49.870
1	Thị trấn Diêu Trì	-	-	1	67	3	733	-	-	-	-	2	117	6	917
2	Thị trấn Tuy Phước	1	353	2	51	1	594	1	2.901	-	-	-	-	5	3.899
3	Xã Phước An	-	-	10	170	4	301	-	-	-	-	-	-	14	471
4	Xã Phước Hiệp	-	-	8	256	7	7	-	-	-	-	-	-	15	263

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
5	Xã Phước Hòa	1	466	3	290	6	1.629	1	200	3	512	-	-	14	3.097
6	Xã Phước Hưng	-	-	8	376	7	773	1	50	2	166	-	-	18	1.365
7	Xã Phước Lộc	1	200	11	538	8	2.128	1	266	-	-	-	-	21	3.132
8	Xã Phước Nghĩa	-	-	1	50	-	-	-	-	1	66	-	-	2	116
9	Xã Phước Quang	-	-	12	479	8	745	1	30	3	300	-	-	24	1.554
10	Xã Phước Sơn	1	298	11	365	12	1.683	1	116	-	-	-	-	25	2.462
11	Xã Phước Thắng	-	-	4	127	4	889	-	-	-	-	-	-	8	1.016
12	Xã Phước Thành	-	-	4	132	3	1.166	-	-	-	-	-	-	7	1.298
13	Xã Phước Thuận	1	533	7	914	6	20.166	1	500	-	-	5	8.167	20	30.280
IX	Huyện Vân Canh	5	731	45	2.220	19	4.957	2	393	1	300	1	40	73	8.641
1	Thị trấn Vân Canh	1	400	11	693	1	167	-	-	1	300	-	-	14	1.560
2	Xã Canh Hiền	-	-	3	168	2	503	-	-	-	-	-	-	5	671
3	Xã Canh Hiệp	1	125	8	203	7	2.101	1	333	-	-	-	-	17	2.762
4	Xã Canh Hòa	1	67	4	204	3	3	-	-	-	-	-	-	8	274
5	Xã Canh Liên	1	66	5	229	-	-	1	60	-	-	1	40	8	395
6	Xã Canh Thuận	1	73	7	311	-	-	-	-	-	-	-	-	8	384
7	Xã Canh Vinh	-	-	7	412	6	2.183	-	-	-	-	-	-	13	2.595
X	Huyện Tây Sơn	10	1.486	68	5.800	28	8.796	5	347	9	3.403	3	376	123	20.208
1	Thị trấn Phú Phong	1	303	10	654	-	-	1	65	7	2.703	-	-	19	3.725
2	Xã Bình Hòa	-	-	6	392	-	-	-	-	-	-	-	-	6	392
3	Xã Bình Nghi	1	146	7	450	6	1.552	1	116	2	700	-	-	17	2.964
4	Xã Bình Tân	-	-	5	174	-	-	-	-	-	-	-	-	5	174
5	Xã Bình Thành	1	66	4	136	4	759	1	40	-	-	-	-	10	1.001
6	Xã Bình Thuận	1	250	-	-	2	866	-	-	-	-	-	-	3	1.116
7	Xã Bình Tường	-	-	3	210	4	1.150	-	-	-	-	-	-	7	1.360
8	Xã Tây An	-	-	2	52	-	-	-	-	-	-	-	-	2	52
9	Xã Tây Bình	1	166	3	103	3	516	1	33	-	-	-	-	8	818

TT	Địa phương	Trụ sở UBND xã		Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng		Trường học		Trạm Y tế		Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)		Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)		Tổng cộng	
		Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)	Số lượng (điểm)	Sức chứa (người)
10	Xã Tây Giang	1	233	4	449	1	100	-	-	-	-	3	376	9	1.158
11	Xã Tây Phú	1	66	6	357	1	66	1	93	-	-	-	-	9	582
12	Xã Tây Thuận	-	-	4	1.900	2	3.200	-	-	-	-	-	-	6	5.100
13	Xã Tây Vinh	1	100	5	377	4	487	-	-	-	-	-	-	10	964
14	Xã Tây Xuân	1	100	3	176	1	100	-	-	-	-	-	-	5	376
15	Xã Vĩnh An	1	56	6	370	-	-	-	-	-	-	-	-	7	426
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	12	1.989	59	3.124	60	14.061	7	459	-	-	6	452	144	20.085
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1	100	5	316	6	7.209	-	-	-	-	1	100	13	7.725
2	Xã Vĩnh Hảo	1	366	4	146	5	2.149	1	48	-	-	1	133	12	2.842
3	Xã Vĩnh Hiệp	2	549	11	509	13	1.207	2	133	-	-	-	-	28	2.398
4	Xã Vĩnh Hòa	1	200	6	245	6	450	1	83	-	-	-	-	14	978
5	Xã Vĩnh Kim	1	33	3	165	4	379	-	-	-	-	-	-	8	577
6	Xã Vĩnh Quang	3	277	5	226	3	263	1	63	-	-	1	67	13	896
7	Xã Vĩnh Sơn	1	280	6	266	10	630	1	49	-	-	2	86	20	1.311
8	Xã Vĩnh Thịnh	1	183	10	708	11	1.141	1	83	-	-	-	-	23	2.115

PHỤ LỤC 4: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2024

(Số liệu cập nhật đến ngày 10/8/2024)

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
I	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ					
1	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ	Chiếc	1.056	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Công an tỉnh 1.	13: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 1, Sở GT-VT 7, Ban QL KKT 2, Công ty Điện lực 2.	1.040: An Lão 11, An Nhơn 268, Tuy Phước 53, Phù Cát 126, Tây Sơn 94, Vân Canh 51, Vĩnh Thạnh 98, Quy Nhơn 22, Hoài Nhơn 133, Phù Mỹ 49, Hoài Ân 135
2	Xe ô tô chở người đến 40 chỗ	Chiếc	140	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy ĐBBP 3	9: Sở GT-VT 8, Ban QL KTT 1	126: An Nhơn 58, Tuy Phước 17, Phù Cát 4, Tây Sơn 7, Vĩnh Thạnh 4, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 19, Phù Mỹ 14, Hoài Ân 1
3	Xe ô tô vận tải	Chiếc	956	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 9, Bộ Chỉ huy ĐBBP 3	7: Sở GT-VT 7	937: An Lão 13, An Nhơn 173, Tuy Phước 69, Phù Cát 71, Tây Sơn 34, Vân Canh 37, Vĩnh Thạnh 152, Quy Nhơn 39, Hoài Nhơn 80, Phù Mỹ 53, Hoài Ân 216
4	Xe ô tô bán tải	Chiếc	147	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy ĐBBP 2	13: Sở GT-VT 2, các đơn vị khác 13	130: An Lão 8, An Nhơn 2, Tuy Phước 18, Phù Cát 3, Tây Sơn 23, Vân Canh 5, Vĩnh Thạnh 11, Quy Nhơn 9, Hoài Nhơn 28, Phù Mỹ 15, Hoài Ân 8
II	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY					
III	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG KHÔNG					
IV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHỈ HUY					
1	Xe chỉ huy PCLB	Chiếc	24	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3, Bộ Chỉ huy ĐBBP 9	1: Sở Xây dựng 1.	13: An Nhơn 3, Tuy Phước 2, Phù Cát 2, Vĩnh Thạnh 2, Hoài Nhơn 4

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
2	Trang thiết bị quan sát, ghi hình	Bộ	1.069			1069: An Lão 43, Phù Cát 18, Tây Sơn 1, Vân Canh 2, Quy Nhơn 1, Hoài Nhơn 4, Hoài Ân 1000
3	Trang thiết bị thông tin	Bộ	1.101		12: Sở TTTT 12	1089: An Lão 1, An Nhơn 10, Tuy Phước 24, Phù Cát 7, Tây Sơn 2, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 31, Phù Mỹ 9, Hoài Ân 1003
4	Hệ thống cơ sở dữ liệu	HT	14			14: Tuy Phước 2, Phù Cát 1, Tây Sơn 3, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 2, Phù Mỹ 2, Hoài Ân 2
5	Hệ thống truyền hình hội nghị	HT	75	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	: Sở TTTT	71: An Lão 1, An Nhơn 3, Tuy Phước 6, Phù Cát 2, Tây Sơn 2, Quy Nhơn 30, Hoài Nhơn 12, Phù Mỹ 11, Hoài Ân 4
V	TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN TTLL					
1	Máy thu phát sóng HF	Chiếc	13		10: Sở TTTT	3: An Nhơn 1, Phù Cát 1, Phù Mỹ 1
2	Tổng đài điện tử	Chiếc	4	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.		1: Hoài Ân
3	Máy tính trạm	Chiếc	68			68: Quy Nhơn 41, Hoài Nhơn 21, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 3
4	Máy tính xách tay	Chiếc	319		2: Sở TTTT	317: An Lão 25, An Nhơn 16, Tuy Phước 15, Phù Cát 41, Tây Sơn 9, Vân Canh 1, Vĩnh Thạnh 4, Quy Nhơn 21, Hoài Nhơn 56, Phù Mỹ 23, Hoài Ân 106
VI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN HÀNG KHÔNG					
VII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN TRÊN SÔNG, TRÊN BIỂN					
1	Tàu các loại	Chiếc	10	3: Bộ Chỉ huy BDBP		7: Tuy Phước 2, Hoài Nhơn 5
2	Xuồng ST - 1200	Chiếc	1	1: Bộ Chỉ huy BDBP		

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
3	Xuồng ST - 750	Chiếc	8	8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 3.		
4	Xuồng ST - 660	Chiếc	14	9: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Bộ Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 2.		5: An Lão 1, Tuy Phước 1, Vĩnh Thạnh 2, Hoài Ân 1
5	Xuồng ST - 450	Chiếc	8	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh	6: An Nhơn 2, Tây Sơn 1, Vân Canh 1, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 1
6	Xuồng đệm khí	Chiếc	1			1: Phù Mỹ
7	Xuồng máy các loại	Chiếc	51			51: An Nhơn 1, Tuy Phước 11, Phù Cát 1, Tây Sơn 4, Vĩnh Thạnh 12, Hoài Nhơn 14, Phù Mỹ 8.
8	Xuồng nhôm	Chiếc	672	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Công an tỉnh 1		670: An Nhơn 56, Tuy Phước 63, Phù Cát 19, Tây Sơn 33, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 65, Hoài Nhơn 30, Phù Mỹ 34, Hoài Ân 369
9	Loại khác	Chiếc	129			129: An Nhơn 65, Tây Sơn 13, Vĩnh Thạnh 4, Hoài Nhơn 43, Phù Mỹ 2, Hoài Ân 2
10	Ca nô các loại	Chiếc	50	3: Bộ Chỉ huy BĐBP		47: An Lão 2, Tuy Phước 5, Phù Cát 7, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 24, Hoài Nhơn 5, Phù Mỹ 1, Hoài Ân 2
11	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	474		3: Công ty Điện lực	471: An Lão 29, An Nhơn 168, Tuy Phước 102, Phù Cát 20, Tây Sơn 28, Vĩnh Thạnh 20, Quy Nhơn 10, Hoài Ân 94
12	Thuyền loại khác	Chiếc	58			58: An Nhơn 12, Tuy Phước 8, Phù Cát 8, Quy Nhơn 3, Hoài Nhơn 22, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 2

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
13	Vỏ xuồng các loại	Chiếc	17	13: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		4: Tuy Phước 2, Phù Mỹ 2
14	VSN-1500	Bộ	10			10: Tây Sơn 2, Vân Canh 2, Vĩnh Thạnh 2, Quy Nhơn 2, Phù Mỹ 2
15	Xe thiết giáp	Chiếc	3	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
16	Phao cứu sinh	Chiếc	978			978: An Nhơn 130, Tuy Phước 120, Phù Cát 165, Vân Canh 24, Vĩnh Thạnh 58, Quy Nhơn 58, Hoài Nhơn 305, Phù Mỹ 18, Hoài Ân 100
17	Phao áo cứu sinh	Chiếc	17.936	1.841: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 306, Bộ Chỉ huy BDBP 1.425, Công an tỉnh 110.	1.600: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 1.374, Sở Y tế 57, Công ty Điện lực 119, Ban Quản lý KTT 50	14.495: An Lão 1.164, An Nhơn 3.718, Tuy Phước 1.944, Phù Cát 277, Tây Sơn 413, Vân Canh 498, Vĩnh Thạnh 357, Quy Nhơn 1.506, Hoài Nhơn 1243, Phù Mỹ 566, Hoài Ân 2809
18	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	15.496	1.661: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 481, Bộ Chỉ huy BDBP 980, Công an tỉnh 200.	1.224: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 1.215, Sở Y tế 9.	12.611: An Lão 818, An Nhơn 3.748, Tuy Phước 1.943, Phù Cát 393, Tây Sơn 513, Vân Canh 311, Vĩnh Thạnh 319, Quy Nhơn 1.475, Hoài Nhơn 1.331, Phù Mỹ 715, Hoài Ân 1045
19	Phao bè cứu sinh	Chiếc	232	57: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 15, Bộ Chỉ huy BDBP 36, Công an tỉnh 6.	32: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh	143: An Lão 6, An Nhơn 65, Tuy Phước 17, Phù Cát 6, Tây Sơn 6, Vân Canh 6, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 26, Phù Mỹ 10.
20	Phao các loại	Chiếc	640			640: An Nhơn 100, Tuy Phước 155, Tây Sơn 20, Quy Nhơn 250, Hoài Nhơn 75, Phù Mỹ 25, Hoài Ân 15
21	Thiết bị bắn dây mồi	Khâu	4	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BDBP 2.		

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
22	Súng bắn đạn tín hiệu	Khẩu	29	28: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 6, Bộ Chỉ huy BĐBP 22.		1: Phù Mỹ
23	Đạn tín hiệu các loại	Viên	1.572	1.572: Bộ Chỉ huy BĐBP		
24	Pháo hiệu dù báo bão	Viên	300	300: Bộ Chỉ huy BĐBP.		
25	Đèn pin CHCN	Chiếc	991	14: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		977: An Lão 39, An Nhơn 54, Tuy Phước 113, Phù Cát 90, Tây Sơn 11, Vân Canh 174, Vĩnh Thạnh 47, Quy Nhơn 54, Hoài Nhơn 154, Phù Mỹ 24, Hoài Ân 217
26	Máy đẩy 85	Chiếc	8	8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Bộ Chỉ huy BĐBP 4		
27	Máy đẩy 40	Chiếc	11	6: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Bộ Chỉ huy BĐBP 2		5: Tây Sơn 1, Vân Canh 1, Phù Mỹ 3
28	Máy đẩy các loại	Chiếc	11	10: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 9, Bộ Chỉ huy BĐBP 1		1: Vân Canh
VII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI NƯỚC					
1	Thiết bị lặn	Bộ	165	5: Bộ Chỉ huy BĐBP.		160: Quy Nhơn 10, Hoài Nhơn 150
IX	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI LÒNG ĐẤT, SẠP ĐỒ CÔNG TRÌNH					
1	Máy xúc	Chiếc	288	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		287: An Lão 17, An Nhơn 49, Tuy Phước 21, Phù Cát 24, Tây Sơn 39, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 39, Quy Nhơn 6, Hoài Nhơn 30, Phù Mỹ 17, Hoài Ân 41

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
2	Máy xúc lật	Chiếc	9			9: Tuy Phước 1, Vân Canh 2, Hoài Nhơn 6
3	Máy ủi, húc	Chiếc	232	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		231: An Lão 3, An Nhơn 45, Tuy Phước 11, Phù Cát 17, Tây Sơn 68, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 7, Quy Nhơn 13, Hoài Nhơn 7, Phù Mỹ 2, Hoài Ân 54
4	Máy gạt	Chiếc	3		2: Sở GT-VT	1: Tuy Phước
5	Máy lu	Chiếc	10		4: Sở GT-VT	6: An Lão 2, Tuy Phước 2, Hoài Ân 2
6	Xe cẩu	Chiếc	15	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy ĐBBP 1		12: An Nhơn 2, Tuy Phước 3, Phù Cát 1, Vĩnh Thạnh 3, Hoài Nhơn 2, Hoài Ân 1
7	Thiết bị khoan, cắt	Bộ	81	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	20: Ban Quản lý KTT	59: An Lão 15, An Nhơn 1, Tuy Phước 5, Phù Cát 16, Vĩnh Thạnh 12, Hoài Nhơn 7, Phù Mỹ 1, Hoài Ân 2
8	Camera	Chiếc	93			93: Tuy Phước 60, Vân Canh 3, Hoài Ân 30
9	Máy nén khí	Chiếc	5	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
10	Cửa xích cầm tay	Chiếc	132	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		131: An Lão 1, An Nhơn 4, Tuy Phước 5, Phù Cát 11, Tây Sơn 5, Vân Canh 2, Vĩnh Thạnh 4, Quy Nhơn 40, Hoài Nhơn 17, Phù Mỹ 22, Hoài Ân 20
11	Cửa máy	Chiếc	761	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5: Công ty Điện lực	752: An Lão 50, An Nhơn 98, Tuy Phước 39, Phù Cát 40, Tây Sơn 249, Vân Canh 15, Vĩnh Thạnh 81, Quy Nhơn 4, An Nhơn 30, Phù Mỹ 16, Hoài Ân 130
12	Đèn chiếu sáng các loại	Chiếc	958			958: An Lão 41, An Nhơn 12, Tuy Phước 30, Phù Cát 52, Tây Sơn 25, Vân Canh 13, Vĩnh Thạnh 50, Quy Nhơn 85, Hoài Nhơn 80, Phù Mỹ 37, Hoài Ân 533

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
13	Quần áo BHLĐ	Bộ	557			557: Tuy Phước 10, Phù Cát 20, Vân Canh 10, Quy Nhơn 517
X	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PCCC					
1	Xe CC có cần vươn kết hợp CHCN	Chiếc	0			
2	Xe thang chữa cháy các loại	Chiếc	2			2: Tây Sơn
3	Xe trạm bơm, tiếp nước	Chiếc	3			3: Quy Nhơn
4	Máy bơm chữa cháy	Chiếc	78	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		76: An Nhơn 10, Phù Cát 4, Tây Sơn 30, Vân Canh 3, Quy Nhơn 7, Hoài Nhơn 2, Hoài Ân 20
5	Máy bơm nước các loại	Chiếc	379	3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy ĐBBP 1	112: , Sở TTTT 1, Sở GD-ĐT 1, , Ban Quản lý KKT 60, đơn vị khác 50	263: An Lão 55, An Nhơn 15, Tuy Phước 8, Phù Cát 51, Tây Sơn 5, Vân Canh 3, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 1, Hoài Nhơn 43, Phù Mỹ 21, Hoài Ân 60
6	Bồn chứa nước di động	Chiếc	26			26: Tuy Phước 3, Vân Canh 3, Quy Nhơn 9, Hoài Nhơn 10, Hoài Ân 1
7	Vòi chữa cháy	Cuộn	26	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		24: Tuy Phước 1, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 12, Hoài Ân 10
8	Bộ chia nước	Bộ	1	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
9	Lăng phun	Chiếc	7	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		6: Tây Sơn 1, Quy Nhơn 5
10	Máy cắt thực bì chữa cháy	Chiếc	39	1: Bộ Chỉ huy ĐBBP		38: Tuy Phước 2, Phù Cát 2, Tây Sơn 4, Vân Canh 4, Hoài Nhơn 3, Phù Mỹ 7, Hoài Ân 16
11	Máy thổi gió chữa cháy	Chiếc	76	4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		72: An Lão 11, Tuy Phước 11, Phù Cát 6, Tây Sơn 3, Vân Canh 7, Vĩnh Thạnh 2, Quy Nhơn 12, Hoài Nhơn 4, Phù Mỹ 16
12	Thiết bị chữa cháy đồng bộ	Bộ	54	2: Bộ Chỉ huy ĐBBP 1, Công an	13: Sở TTTT 1, Sở Xây dựng 12	39: Tuy Phước 20, Phù Cát 16, Vĩnh Thạnh 2, Phù Mỹ 1

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
				tỉnh 1		
XI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHỐNG HÓA CHẤT, ĐỘC XẠ					
1	Bộ hộp lọc độc	Bộ	11	1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		10: Vĩnh Thạnh 10
2	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	332	300: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		32: Phù Cát 6, Vân Canh 10, Phù Mỹ 16
XII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN DẦU					
1	Tấm thấm dầu (tấm hút dầu)	Kiện	10	10: Bộ Chỉ huy BĐBP		
XII I	TRANG BỊ, VẬT TƯ Y TẾ					
1	Xe cứu thương	Chiếc	30	2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Bộ Chỉ huy BĐBP 1.		28: An Lão 3, An Nhơn 2, Tuy Phước 2, Phù Cát 23, Tây Sơn 5, Vân Canh 2, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 3, Hoài Nhơn 4, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 1
2	Nhà bạt cứu sinh nhẹ	Chiếc	62	12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		50: Phù Cát 16, Vĩnh Thạnh 3, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 25, Hoài Ân 4
3	Nhà bạt 16,5m ²	Chiếc	168	33: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 15, Bộ Chỉ huy BĐBP 18	47: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh	88: An Lão 9, Tuy Phước 19, Phù Cát 27, Tây Sơn 4, Vân Canh 12, Vĩnh Thạnh 5, Phù Mỹ 11, Hoài Ân 1
4	Nhà bạt 24,75m ²	Chiếc	133	27: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 12, Bộ Chỉ huy BĐBP 15	41: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh	65: An Lão 25, An Nhơn 2, Phù Cát 27, Vân Canh 2, Vĩnh Thạnh 3, Phù Mỹ 6.
5	Nhà bạt 60m ²	Chiếc	57	40: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 39, Bộ Chỉ huy BĐBP	1: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh	16: Tuy Phước 1, Phù Cát 2, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 4, Phù Mỹ 5

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
				1		
6	Nhà bạt các loại	Chiếc	27	15: Công an tỉnh		12: An Lão 2, Phù Cát 6, Phù Mỹ 3, Hoài Ân 1
7	Cloramin B	Viên	147.589	50: Bộ Chỉ huy BDBP	105.385: Sở Y tế	42.154: An Lão 2800, An Nhơn 4000, Tuy Phước 4100, Phù Cát 5500, Tây Sơn 4, Vĩnh Thạnh 90, Hoài Nhơn 17.560, Phù Mỹ 8000, Hoài Ân 100
8	Cloramin B	Kg	11.366	200: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 150, Bộ Chỉ huy BDBP 50	6792: Sở Y tế	4374: An Lão 186, An Nhơn 65, Tuy Phước 212, Phù Cát 1367, Tây Sơn 21, Vân Canh 7, Vĩnh Thạnh 50, Quy Nhơn 10, Hoài Nhơn 2168, Phù Mỹ 251, Hoài Ân 37
XI V	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CẤP NGUỒN ĐIỆN					
1	Máy phát điện 5-7KW	Chiếc	107	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BDBP 3		102: An Lão 14, An Nhơn 7, Tuy Phước 6, Phù Cát 29, Tây Sơn 4, Vân Canh 1, Vĩnh Thạnh 8, Quy Nhơn 1, Hoài Nhơn 19, Phù Mỹ 12, Hoài Ân 1
2	Máy phát điện 30KW trở lên	Chiếc	45	5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Công an tỉnh 1	2: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 1, Công ty Điện lực 1,	38: An Lão 1, An Nhơn 4, Tuy Phước 2, Phù Cát 5, Tây Sơn 2, Vân Canh 6, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 3, Hoài Nhơn 10, Phù Mỹ 1, Hoài Ân 3
3	Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel	Bộ	13			13: An Nhơn 1, Tuy Phước 1, Vân Canh 2, Hoài Ân 9
XV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN KHÁC					
1	Bình chữa cháy	Cái	1180		113: Sở TTTT 50, Sở GT-VT 63	1067: An Lão 135, An Nhơn 75, Tuy Phước 66, Phù Cát 164, Tây Sơn 54, Vân Canh 27, Vĩnh Thạnh 98, Quy Nhơn 65, Hoài Nhơn 216, Phù Mỹ 100, Hoài Ân 67
2	Thiết bị Inmarsat	Cái	2		2: Viễn thông Bình Định	

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
3	Thiết bị Vsat IP (điện thoại cố định)	Cái	0			
4	Rựa	Cái	5694			5694: An Lão 313, An Nhơn 142, Tuy Phước 136, Phù Cát 550, Tây Sơn 185, Vân Canh 250, Vĩnh Thạnh 988, Quy Nhơn 97, Hoài Nhơn 307, Phù Mỹ 191, Hoài Ân 2535
5	Hệ khung Beillay đơn	Mét	52		52: Sở GT-VT	
6	Dầm thép các loại	Cái	67		57: Sở GT-VT	10: Hoài Ân
7	Ô tô đầu kéo	Chiếc	40			40: Phù Cát 2, Vĩnh Thạnh 1, Hoài Nhơn 2, Hoài Ân 35
8	Hệ thống barrier rào chắn, biển báo hiệu giao thông	Bộ	320		32: Sở GT-VT 32,	288: An Lão 5, An Nhơn 8, Tuy Phước 26, Phù Cát 155, Vân Canh 16, Hoài Nhơn 39, Phù Mỹ 33, Hoài Ân 6
9	Máy cắt cành	Cái	515		26: Công ty Điện lực	489: An Lão 15, An Nhơn 4, Tuy Phước 4, Phù Cát 39, Vân Canh 5, Vĩnh Thạnh 265, Quy Nhơn 5, Hoài Nhơn 27, Phù Mỹ 18, Hoài Ân 107
10	Loa các loại	Cái	1132		1: Sở GD-ĐT	1131: An Lão 79, An Nhơn 330, Tuy Phước 70, Phù Cát 178, Tây Sơn 2, Vân Canh 16, Vĩnh Thạnh 82, Quy Nhơn 98, Hoài Nhơn 101, Phù Mỹ 123, Hoài Ân 52
11	Bao cát	Cái	679.846		220.168: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 219.658, Ban Quản lý KKT 500, Công ty KTCTTL 10	459.678: An Lão 28000, An Nhơn 43776, Tuy Phước 76400, Phù Cát 69900, Tây Sơn 1550, Vân Canh 6000, Vĩnh Thạnh 19501, Quy Nhơn 32001, Hoài Nhơn 75600, Phù Mỹ 89110, Hoài Ân 17840
12	Quần áo mưa	Bộ	8.756		75: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 15, Ban Quản lý KKT 60	8681: An Lão 450, An Nhơn 1313, Tuy Phước 492, Phù Cát 1450, Tây Sơn 97, Vân Canh 223, Vĩnh Thạnh 295, Quy Nhơn 525, Hoài Nhơn 703, Phù Mỹ 593,

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC			
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện
						Hoài Ân 2540
13	Ứng	Đôi	4.330		97: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 17, Sở Y tế 20, Ban Quản lý KKT 60	4.233: An Nhơn 2185, Tuy Phước 70, Phù Cát 250, Tây Sơn 30, Vân Canh 58, Vĩnh Thạnh 117, Quy Nhơn 180, Hoài Nhơn 154, Phù Mỹ 189, Hoài Ân 1000
14	Mũ bảo hộ	Cái	3.336		137: Văn Phòng TT về PCTT tỉnh 17, Ban Quản lý KKT 120	3.199: An Nhơn 2288, Tuy Phước 60, Phù Cát 150, Tây Sơn 30, Vân Canh 31, Vĩnh Thạnh 177, Quy Nhơn 100, Hoài Nhơn 71, Phù Mỹ 92, Hoài Ân 200
15	Đèn cứu hộ	Cái	813			813: An Lão 104, Tuy Phước 2, Phù Cát 420, Vân Canh 15, Quy Nhơn 118, Hoài Nhơn 31, Phù Mỹ 105, Hoài Ân 18
16	Đèn nháy cứu hộ	Cái	77		1: Sở Xây dựng	76: An Nhơn 10, Tuy Phước 2, Phù Cát 31, Vân Canh 4, Vĩnh Thạnh 6, Quy Nhơn 18, Hoài Ân 5
17	Máy thông tin sóng ngắn	Bộ	13	3: Bộ Chỉ huy BDBP		10: An Nhơn 6, Tuy Phước 4
18	Thiết bị lọc nước Anh	Chiếc	4	4: Bộ Chỉ huy BDBP		

PHỤ LỤC 6: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Nguồn số liệu từ Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định
cập nhật ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp			
	Toàn tỉnh	127.370	668.502	518.629	110.641	157.600	725.578	925.779	362.788
I	Thành phố Quy Nhơn	7.175	64.272	55.040	6.503	7.750	28.670	86.735	14.335
1	UBND thành phố	20	30.000	20.000	-	-	5.000	30.003	2.500
2	P.Nhon Bình	-	-	200	-	-	70	200	35
3	P.Nhon Phú	100	2.002	1.000	-	-	500	1.683	250
4	P.Đông Đa	-	750	-	-	-	-	250	-
5	P.Trần Quang Diệu	-	2.200	1.500	200	-	700	2.433	350
6	P.Hải Cảng	30	3.000	50	50	50	2.400	1.121	1.200
7	P.Quang Trung	-	80	-	-	-	-	26	-
8	P.Thị Nại	-	500	-	-	-	-	166	-
9	P.Lê Hồng Phong	-	640	-	-	-	150	213	75
10	P.Trần Hưng Đạo	-	1.000	-	-	-	-	333	-
11	P.Ngô Mây	-	400	-	-	-	-	133	-
12	P.Lý Thường Kiệt	500	500	-	-	500	1.000	415	500
13	P.Lê Lợi	-	500	-	-	-	-	166	-
14	P.Trần Phú	-	500	1.000	-	-	500	1.166	250
15	P.Bùi Thị Xuân	-	2.000	1.000	-	-	500	1.666	250
16	P.Nguyễn Văn Cừ	-	500	-	-	-	-	166	-
17	P.Ghềnh Ráng	6.000	6.000	1.050	1.750	7.000	10.500	8.133	5.250
18	X.Nhon Lý	-5	-	-10	-	-	-	-10	-
19	X.Nhon Hội	-	1.000	1.000	-	-	500	1.333	250
20	X.Nhon Hải	-	1.900	850	-	-	450	1.483	225
21	X.Nhon Châu	530	8.800	26.000	4.503	200	5.900	33.590	2.950
22	X.Phước Mỹ	-	2.000	1.400	-	-	500	2.066	250
II	Thị xã An Nhơn	700	36.130	31.220	600	300	60.615	44.076	30.307
1	UBND thị xã	-	2.950	5.000	-	-	4.900	5.983	2.450
2	P.Bình Định	-	1.500	2.000	-	-	3.100	2.500	1.550
3	P.Đập Đá	-	1.500	2.000	-	-	3.000	2.500	1.500
4	X.Nhon Mỹ	-	1.500	2.000	-	-	2.000	2.500	1.000
5	P.Nhon Thành	-	1.500	2.000	-	-	2.000	2.500	1.000
6	X.Nhon Hạnh	-	1.500	2.000	-	-	2.000	2.500	1.000
7	X.Nhon Hậu	-	1.500	1.900	-	-	3.000	2.400	1.500
8	X.Nhon Phong	-	1.500	1.000	-	-	500	1.500	250
9	X.Nhon An	-	11.700	2.000	-	-	22.200	5.900	11.100
10	X.Nhon Phúc	-	1.100	1.820	-	-	1.915	2.186	957
11	P.Nhon Hưng	-	880	-	-	-	1.000	293	500
12	X.Nhon Khánh	100	1.500	2.000	100	100	3.000	2.649	1.500
13	X.Nhon Lộc	100	3.000	2.000	500	200	4.000	3.582	2.000
14	P.Nhon Hòa	500	1.500	1.500	-	-	5.000	2.083	2.500
15	X.Nhon Tân	-	1.500	2.000	-	-	1.000	2.500	500
16	X.Nhon Thọ	-	1.500	2.000	-	-	2.000	2.500	1.000

TT	Địa phương	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp			
III	Thị xã Hoài Nhơn	77.241	232.123	66.011	21.800	123.835	260.007	219.329	130.003
1	UBND thị xã	-	2.000	3.000	-	-	3.000	3.666	1.500
2	P.Tam Quan	9.000	8.000	7.100	8.500	800	4.000	20.032	2.000
3	P.Bồng Sơn	-	250	150	100	25	150	341	75
4	X.Hoài Sơn	-	1.305	-	-	-	870	435	435
5	X.Hoài Châu Bắc	-	7.000	2.000	2.000	100	13.000	6.366	6.500
6	X.Hoài Châu	-	1.000	250	-	-	1.920	583	960
7	X.Hoài Phú	-	2.000	5.000	1.000	-	2.000	6.666	1.000
8	P.Tam Quan Bắc	64.716	64.666	20.940	1.500	121.000	21.000	95.114	10.500
9	P.Tam Quan Nam	-	3.000	1.000	-	-	4.000	2.000	2.000
10	P.Hoài Hào	1.800	1.700	500	900	-	2.200	2.266	1.100
11	P.Hoài Thanh Tây	-	540	1.660	100	-	889	1.940	444
12	P.Hoài Thanh	-	1.080	1.445	150	-	200	1.955	100
13	P.Hoài Hương	-	64.620	2.058	300	-	181.500	23.898	90.750
14	P.Hoài Tân	-	6.112	1.778	-	-	778	3.815	389
15	X.Hoài Hải	225	1.500	10.250	1.550	150	2.500	12.387	1.250
16	P.Hoài Xuân	-	2.500	1.000	-	-	5.000	1.833	2.500
17	X.Hoài Mỹ	-	44.850	5.880	4.700	1.710	14.500	26.100	7.250
18	P.Hoài Đức	1.500	20.000	2.000	1.000	50	2.500	9.932	1.250
IV	Huyện An Lão	957	24.510	4.063	2.331	536	7.438	14.889	3.719
1	UBND huyện	-	3.000	1.000	-	-	900	2.000	450
2	TT.An Lão	99	3.000	500	300	100	1.000	1.849	500
3	X.An Hưng	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
4	X.An Trung	35	264	60	10	35	172	174	86
5	X.An Dũng	48	1.990	300	200	50	500	1.187	250
6	X.An Vinh	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
7	X.An Toàn	50	2.000	300	200	50	500	1.190	250
8	X.An Tân	85	2.836	291	481	91	946	1.761	473
9	X.An Hòa	470	5.320	652	440	10	1.820	2.946	910
10	X.An Quang	20	200	100	100	50	100	285	50
11	X.An Nghĩa	50	1.900	260	200	50	500	1.117	250
V	Huyện Hoài Ân	1.609	30.810	20.740	7.395	1.430	39.800	39.141	19.900
1	UBND huyện	50	2.000	1.000	-	-	5.000	1.674	2.500
2	TT.Tăng Bạt Hồ	1.000	7.200	4.500	220	300	10.500	7.386	5.250
3	X.Ân Hào Tây	-	4.500	200	-	-	2.000	1.700	1.000
4	X.Ân Hào Đông	-	800	400	55	-	500	721	250
5	X.Ân Sơn	-	200	20	20	20	100	112	50
6	X.Ân Mỹ	-	1.200	500	-	-	1.000	900	500
7	X.Đak Mang	-	100	50	-	-	200	83	100
8	X.Ân Tín	201	6.800	8.800	6.100	-	9.300	17.199	4.650
9	X.Ân Thạnh	-	1.140	540	-	-	1.110	920	555
10	X.Ân Phong	-	1.000	500	100	-	2.000	933	1.000
11	X.Ân Đức	-	850	590	100	110	720	1.009	360
12	X.Ân Hữu	358	2.200	1.500	400	1.000	4.000	3.025	2.000
13	X.Bok Tới	-	100	100	-	-	200	133	100
14	X.Ân Tường Tây	-	1.000	500	100	-	2.000	933	1.000
15	X.Ân Tường Đông	-	1.000	980	300	-	400	1.613	200
16	X.Ân Nghĩa	-	720	560	-	-	770	800	385
VI	Huyện Phù Mỹ	2.000	41.004	19.200	50	1.100	35.350	33.610	17.675

TT	Địa phương	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp			
1	UBND huyện	1.500	15.000	10.000	-	-	15.000	15.250	7.500
2	TT.Phù Mỹ	-	500	500	-	-	250	666	125
3	TT.Bình Dương	500	146	50	-	1.000	150	514	75
4	X.Mỹ Đức	-	1.018	-	-	-	2.000	339	1.000
5	X.Mỹ Châu	-	1.200	850	-	-	1.500	1.250	750
6	X.Mỹ Thắng	-	2.500	500	-	-	1.500	1.333	750
7	X.Mỹ Lộc	-	100	200	-	-	200	233	100
8	X.Mỹ Lợi	-	960	400	50	100	500	803	250
9	X.Mỹ An	-	1.400	1.000	-	-	1.200	1.466	600
10	X.Mỹ Phong	-	250	500	-	-	500	583	250
11	X.Mỹ Trinh	-	5.350	500	-	-	1.900	2.283	950
12	X.Mỹ Thọ	-	3.000	2.000	-	-	3.000	3.000	1.500
13	X.Mỹ Hòa	-	100	50	-	-	100	83	50
14	X.Mỹ Thành	-	500	600	-	-	1.000	766	500
15	X.Mỹ Chánh	-	3.000	1.000	-	-	3.000	2.000	1.500
16	X.Mỹ Quang	-	460	400	-	-	800	553	400
17	X.Mỹ Hiệp	-	170	100	-	-	500	156	250
18	X.Mỹ Tài	-	200	250	-	-	750	316	375
19	X.Mỹ Cát	-	5.000	-	-	-	1.000	1.666	500
20	X.Mỹ Chánh Tây	-	150	300	-	-	500	350	250
VII	Huyện Phù Cát	12.660	114.606	177.874	61.612	10.122	194.450	283.160	97.225
1	UBND huyện	400	2.550	850	850	550	1.700	2.799	850
2	TT.Ngô Mây	340	8.500	3.400	3.400	1.700	6.800	10.255	3.400
3	X.Cát Sơn	570	1.800	2.500	2.500	-	4.200	5.695	2.100
4	X.Cát Minh	2.000	6.000	20.000	2.000	2.000	5.000	24.999	2.500
5	X.Cát Khánh	2.500	15.500	15.500	5.700	-	9.500	26.782	4.750
6	X.Cát Tài	950	270	5.870	3.100	600	7.100	9.418	3.550
7	X.Cát Lâm	300	200	200	200	300	1.000	616	500
8	X.Cát Hạnh	1.100	1.650	5.500	3.300	550	11.000	9.716	5.500
9	X.Cát Thành	1.500	9.500	9.500	3.700	-	5.500	16.616	2.750
10	X.Cát Trinh	-	6.000	2.000	700	80	8.000	4.726	4.000
11	X.Cát Hải	-	16.455	9.324	5.485	2.742	65.820	21.208	32.910
12	X.Cát Hiệp	-	2.400	10.000	9.000	300	11.000	19.900	5.500
13	X.Cát Nhơn	-	3.521	5.020	2.510	-	1.040	8.703	520
14	X.Cát Hưng	-	500	200	100	-	400	466	200
15	X.Cát Tường	-	20.000	10.000	10.000	-	10.000	26.666	5.000
16	X.Cát Tân	-	7.000	54.000	540	-	7.000	56.873	3.500
17	TT.Cát Tiến	2.500	2.500	15.000	2.000	1.000	20.000	18.582	10.000
18	X.Cát Thắng	500	9.000	2.500	4.000	300	10.000	9.683	5.000
19	X.Cát Chánh	-	1.260	6.510	2.527	-	9.390	9.457	4.695
VIII	Huyện Tuy Phước	15.309	30.183	11.671	605	1.000	23.292	25.215	11.646
1	UBND huyện	9	2.000	2.000	-	-	2.000	2.667	1.000
2	TT.Tuy Phước	-	1.000	1.000	-	-	200	1.333	100
3	TT.Diêu Trì	300	200	300	400	800	500	1.082	250
4	X.Phước Thắng	-	1.200	1.500	-	-	400	1.900	200
5	X.Phước Hưng	-	1.000	1.000	-	-	300	1.333	150
6	X.Phước Quang	-	1.000	1.000	-	-	500	1.333	250
7	X.Phước Hòa	-	1.000	1.000	-	-	400	1.333	200

TT	Địa phương	Lương thực thực phẩm					Nước uống đóng chai	Khẩu phần ăn	Khẩu phần nước uống
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp			
		Gói	Gói	Ký	Ký	Hộp			
8	X.Phước Sơn	-	800	840	-	200	800	1.172	400
9	X.Phước Hiệp	15.000	15.000	500	-	-	15.000	8.000	7.500
10	X.Phước Lộc	-	983	981	-	-	192	1.308	96
11	X.Phước Nghĩa	-	1.500	50	5	-	500	555	250
12	X.Phước Thuận	-	1.500	1.500	200	-	1.500	2.200	750
13	X.Phước An	-	2.000	-	-	-	1.000	666	500
14	X.Phước Thành	-	1.000	-	-	-	-	333	-
IX	Huyện Vân Canh	1.257	25.640	3.430	1.150	869	5.408	13.622	2.704
1	UBND huyện	15	90	-	-	5	120	33	60
2	TT.Vân Canh	-	1.070	140	-	-	430	496	215
3	X.Canh Liên	-	150	100	-	-	240	150	120
4	X.Canh Hiệp	1.142	21.660	2.700	1.072	714	3.618	11.420	1.809
5	X.Canh Vinh	-	900	200	70	150	450	620	225
6	X.Canh Hiền	-	810	-	-	-	200	270	100
7	X.Canh Thuận	-	560	190	8	-	150	384	75
8	X.Canh Hòa	100	400	100	-	-	200	249	100
X	Huyện Tây Sơn	1.612	25.301	42.950	20	-	23.300	51.666	11.650
1	UBND huyện	500	1.000	2.000	-	-	1.000	2.416	500
2	TT.Phú Phong	-	1.400	2.000	-	-	1.000	2.466	500
3	X.Bình Tân	-	1.700	2.000	-	-	800	2.566	400
4	X.Tây Thuận	-	2.900	5.000	-	-	4.600	5.966	2.300
5	X.Bình Thuận	12	1.500	1.800	-	-	1.000	2.302	500
6	X.Tây Giang	-	1.011	4.000	-	-	1.000	4.337	500
7	X.Bình Thành	-	1.500	2.000	-	-	1.200	2.500	600
8	X.Tây An	-	1.200	1.500	-	-	1.200	1.900	600
9	X.Bình Hòa	-	1.500	1.000	20	-	1.200	1.520	600
10	X.Tây Bình	100	1.640	1.900	-	-	1.500	2.462	750
11	X.Bình Tường	-	1.200	4.000	-	-	1.000	4.400	500
12	X.Tây Vinh	1.000	3.600	3.050	-	-	3.200	4.416	1.600
13	X.Vĩnh An	-	500	1.500	-	-	400	1.666	200
14	X.Tây Xuân	-	1.650	5.000	-	-	1.700	5.550	850
15	X.Bình Nghi	-	2.000	2.200	-	-	1.500	2.866	750
16	X.Tây Phú	-	1.000	4.000	-	-	1.000	4.333	500
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	6.850	43.923	86.430	8.575	10.658	47.248	114.336	23.624
1	UBND huyện	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TT.Vĩnh Thạnh	750	2.000	900	200	250	1.200	1.974	600
3	X.Vĩnh Sơn	-	14.323	53.410	-	-	16.048	58.184	8.024
4	X.Vĩnh Kim	-	8.600	8.100	415	-	-	11.381	-
5	X.Vĩnh Hiệp	-	1.000	10.000	-	-	500	10.333	250
6	X.Vĩnh Hảo	6.000	8.000	6.800	6.000	9.900	8.000	19.766	4.000
7	X.Vĩnh Hòa	-	4.500	5.000	750	-	1.500	7.250	750
8	X.Vĩnh Thịnh	100	1.000	1.220	1.200	208	15.000	2.838	7.500
9	X.Vĩnh Thuận	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-
10	X.Vĩnh Quang	-	4.500	-	10	300	5.000	1.610	2.500

PHỤ LỤC 7:
ĐỘI XUNG KÍCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ

(Số liệu từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
	Toàn tỉnh	15.509	5.335	318	637	2.046	1.185	1.449	329	1.913	2.297
I	TP. Quy Nhơn	1.548	638	42	57	124	83	107	32	254	211
1	P.Nhơn Bình	96	21	2	7	12	11	2	1	31	9
2	P.Nhơn Phú	93	35	2	3	9	4	4	-	28	8
3	P.Đông Đa	88	35	2	2	3	2	3	1	27	13
4	P.Trần Quang Diệu	81	48	2	2	10	2	4	1	4	8
5	P.Hải Cảng	54	30	2	1	1	1	2	1	4	12
6	P.Quang Trung	75	30	2	3	9	10	2	4	7	8
7	P.Thị Nại	73	35	2	3	6	7	8	1	3	8
8	P.Lê Hồng Phong	73	34	2	2	8	2	2	2	10	11
9	P.Trần Hưng Đạo	90	34	2	3	9	4	4	1	26	7
10	P.Ngô Mây	80	72	2	1	1	1	2	1	-	-
11	P.Lý Thường Kiệt	98	48	2	2	13	7	7	1	5	13
12	P.Lê Lợi	33	1	2	1	1	1	2	1	-	24
13	P.Trần Phú	27	5	2	2	6	2	3	1	-	6
14	P.Bùi Thị Xuân	39	18	2	1	1	1	2	1	2	11
15	P.Nguyễn Văn Cừ	79	28	2	6	2	2	2	1	27	9
16	P.Ghềnh Ráng	99	55	2	1	6	6	6	1	17	5
17	X.Nhơn Lý	131	20	2	7	10	10	40	10	25	7
18	X.Nhơn Hội	61	35	2	2	5	5	4	-	2	6

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
19	X.Nhơn Hải	20	1	2	1	1	1	2	1	-	11
20	X.Nhơn Châu	55	8	2	5	6	2	4	1	15	12
21	X.Phước Mỹ	103	45	2	2	5	2	2	1	21	23
II	TX. An Nhơn	1.068	466	30	45	134	62	87	14	115	115
1	P.Bình Định	55	35	2	2	4	2	2	1	3	4
2	P.Đập Đá	64	35	2	2	12	1	2	-	3	7
3	X.Nhơn Mỹ	68	26	2	2	2	9	10	1	7	9
4	P.Nhơn Thành	70	35	2	2	12	1	4	1	9	4
5	X.Nhơn Hạnh	54	23	2	2	4	2	2	1	5	13
6	X.Nhơn Hậu	95	27	2	2	20	10	19	1	5	9
7	X.Nhơn Phong	71	20	2	5	15	7	10	1	4	7
8	X.Nhơn An	82	30	2	2	7	7	14	1	5	14
9	X.Nhơn Phúc	93	40	2	5	15	8	4	1	10	8
10	P.Nhơn Hưng	58	32	2	2	4	2	2	1	7	6
11	X.Nhơn Khánh	61	28	2	5	6	3	6	1	4	6
12	X.Nhơn Lộc	74	27	2	2	20	3	3	1	6	10
13	P.Nhơn Hòa	71	35	2	3	4	4	5	1	8	9
14	X.Nhơn Tân	57	31	2	7	4	1	2	1	4	5
15	X.Nhơn Thọ	95	42	2	2	5	2	2	1	35	4
III	TX. Hoài Nhơn	3.312	868	34	93	451	388	394	96	430	558
1	P.Tam Quan	316	38	2	5	60	64	45	30	37	35
2	P.Bồng Sơn	316	62	2	4	90	90	30	1	22	15
3	X.Hoài Sơn	92	56	2	2	8	2	4	2	4	12
4	X.Hoài Châu Bắc	438	60	2	17	20	102	120	15	36	66

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
5	X.Hoài Châu	107	43	2	7	11	9	10	-	7	18
6	X.Hoài Phú	89	40	2	3	10	6	15	1	3	9
7	P.Tam Quan Bắc	415	159	2	6	22	10	20	10	44	142
8	P.Tam Quan Nam	142	37	2	8	25	9	20	1	15	25
9	P.Hoài Hào	214	60	2	4	30	30	30	10	30	18
10	P.Hoài Thanh Tây	123	65	2	2	10	10	3	1	20	10
11	P.Hoài Thanh	249	42	2	6	60	20	50	10	20	39
12	P.Hoài Hương	149	31	2	5	20	5	5	1	35	45
13	P.Hoài Tân	209	64	2	5	-	-	-	-	68	70
14	X.Hoài Hải	104	20	2	7	25	2	2	1	40	5
15	P.Hoài Xuân	119	31	2	6	12	10	20	10	12	16
16	X.Hoài Mỹ	139	20	2	3	40	15	15	1	20	23
17	P.Hoài Đức	91	40	2	3	8	4	5	2	17	10
IV	H. An Lão	747	256	20	45	120	48	53	21	84	100
1	TT.An Lão	76	15	2	5	20	7	5	2	8	12
2	X.An Hưng	80	15	2	5	20	6	5	2	10	15
3	X.An Trung	60	35	2	1	5	3	2	1	4	7
4	X.An Dũng	76	20	2	5	20	2	4	1	10	12
5	X.An Vinh	58	35	2	2	4	2	2	1	3	7
6	X.An Toàn	73	31	2	5	14	6	6	1	5	3
7	X.An Tân	79	15	2	3	7	7	14	1	14	16
8	X.An Hòa	126	27	2	14	24	11	10	10	10	18
9	X.An Quang	62	34	2	2	4	2	2	1	10	5
10	X.An Nghĩa	57	29	2	3	2	2	3	1	10	5

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
V	H. Hoài Ân	1.584	523	30	81	144	110	201	53	258	184
1	TT.Tăng Bạt Hổ	58	4	2	3	6	5	5	1	25	7
2	X.Ân Hào Tây	48	27	2	1	3	2	4	1	3	5
3	X.Ân Hào Đông	36	10	2	1	5	4	10	1	3	-
4	X.Ân Sơn	52	12	2	2	8	2	4	1	19	2
5	X.Ân Mỹ	116	20	2	6	12	12	19	11	29	5
6	X.Đak Mang	101	20	2	4	12	6	10	5	20	22
7	X.Ân Tín	237	60	2	10	30	20	40	10	33	32
8	X.Ân Thạnh	84	55	2	3	6	4	2	1	5	6
9	X.Ân Phong	81	27	2	3	7	7	14	1	8	12
10	X.Ân Đức	117	47	2	6	5	6	12	1	32	6
11	X.Ân Hữu	188	25	2	13	20	15	30	12	33	38
12	X.Bok Tới	137	72	2	3	7	7	12	5	-	29
13	X.Ân Tường Tây	159	76	2	13	7	8	16	1	30	6
14	X.Ân Tường Đông	77	7	2	10	9	8	18	1	15	7
15	X.Ân Nghĩa	93	61	2	3	7	4	5	1	3	7
VI	H. Phù Mỹ	1.737	551	38	91	298	142	180	23	187	227
1	TT.Phù Mỹ	68	32	2	3	8	5	4	1	6	7
2	TT.Bình Dương	167	27	2	7	40	15	28	2	26	20
3	X.Mỹ Đức	164	20	2	6	30	25	35	4	20	22
4	X.Mỹ Châu	67	36	2	3	8	2	3	1	3	9
5	X.Mỹ Thắng	73	40	2	3	7	4	5	1	3	8
6	X.Mỹ Lộc	112	20	2	6	29	11	22	1	3	18
7	X.Mỹ Lợi	96	57	2	3	8	4	10	1	3	8

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
8	X.Mỹ An	148	35	2	12	16	10	10	1	27	35
9	X.Mỹ Phong	71	20	2	2	22	2	2	3	7	11
10	X.Mỹ Trinh	62	35	2	3	4	2	4	1	3	8
11	X.Mỹ Thọ	63	37	2	1	10	4	7	-	2	-
12	X.Mỹ Hòa	128	25	2	16	35	1	2	1	33	13
13	X.Mỹ Thành	78	30	2	3	19	19	4	1	-	-
14	X.Mỹ Chánh	66	11	2	4	19	2	2	1	9	16
15	X.Mỹ Quang	69	35	2	5	7	4	5	1	3	7
16	X.Mỹ Hiệp	135	30	2	6	17	17	17	1	28	17
17	X.Mỹ Tài	42	18	2	3	1	2	1	-	3	12
18	X.Mỹ Cát	55	20	2	2	11	6	6	1	3	4
19	X.Mỹ Chánh Tây	73	23	2	3	7	7	13	1	5	12
VII	H. Phù Cát	1.576	672	36	63	172	117	132	32	187	165
1	TT.Ngô Mây	92	57	2	3	8	4	5	2	3	8
2	X.Cát Sơn	56	28	2	3	4	2	2	2	6	7
3	X.Cát Minh	65	33	2	2	3	2	4	1	11	7
4	X.Cát Khánh	78	35	2	3	6	4	11	1	8	8
5	X.Cát Tài	73	35	2	2	2	2	2	1	11	16
6	X.Cát Lâm	91	35	2	7	7	7	14	1	8	10
7	X.Cát Hạnh	103	57	2	3	11	4	10	2	3	11
8	X.Cát Thành	68	23	2	3	11	6	12	1	4	6
9	X.Cát Trinh	94	40	2	3	5	4	11	5	12	12
10	X.Cát Hải	113	44	2	6	27	6	9	1	8	10
11	X.Cát Hiệp	63	35	2	3	8	2	2	1	7	3

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
12	X.Cát Nhơn	70	25	2	3	7	6	4	1	4	18
13	X.Cát Hưng	96	49	2	3	7	6	-	1	16	12
14	X.Cát Tường	69	35	2	3	8	4	3	2	3	9
15	X.Cát Tân	189	35	2	6	35	45	14	7	41	4
16	TT.Cát Tiến	96	15	2	5	10	7	14	1	32	10
17	X.Cát Thắng	89	58	2	2	6	2	8	1	5	5
18	X.Cát Chánh	71	33	2	3	7	4	7	1	5	9
VIII	H. Tuy Phước	1.013	331	26	44	173	30	47	13	86	263
1	TT.Tuy Phước	73	43	2	3	2	1	2	1	5	14
2	TT.Diêu Trì	56	19	2	3	6	5	1	1	9	10
3	X.Phước Thắng	61	32	2	3	4	2	6	1	3	8
4	X.Phước Hưng	122	31	2	3	9	9	9	1	6	52
5	X.Phước Quang	142	30	2	3	15	2	4	1	8	77
6	X.Phước Hòa	63	20	2	1	16	1	4	1	8	10
7	X.Phước Sơn	54	-	2	11	20	1	4	1	5	10
8	X.Phước Hiệp	98	10	2	5	20	1	4	1	10	45
9	X.Phước Lộc	58	10	2	5	20	1	4	1	5	10
10	X.Phước Nghĩa	78	30	2	3	20	3	6	1	10	3
11	X.Phước Thuận	78	34	2	1	22	1	1	1	6	10
12	X.Phước An	73	33	2	1	16	1	2	1	7	10
13	X.Phước Thành	57	39	2	2	3	2	-	1	4	4
IX	H. Vân Canh	763	210	14	41	180	56	105	7	64	86
1	TT.Vân Canh	128	30	2	4	15	13	22	1	8	33
2	X.Canh Liên	77	25	2	8	10	9	9	1	5	8

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
3	X.Canh Hiệp	104	22	2	5	40	6	20	1	3	5
4	X.Canh Vinh	126	36	2	13	11	11	22	1	12	18
5	X.Canh Hiền	61	37	2	2	4	2	2	1	7	4
6	X.Canh Thuận	179	30	2	4	85	10	20	1	19	8
7	X.Canh Hòa	88	30	2	5	15	5	10	1	10	10
X	H. Tây Sơn	1.265	468	30	48	126	66	87	16	125	299
1	TT.Phú Phong	133	9	2	-	12	6	3	-	3	98
2	X.Bình Tân	58	30	2	3	6	2	3	1	5	6
3	X.Tây Thuận	65	40	2	2	6	4	2	1	4	4
4	X.Bình Thuận	96	35	2	6	7	7	10	1	3	25
5	X.Tây Giang	79	46	2	3	8	4	5	2	3	6
6	X.Bình Thành	124	20	2	5	15	11	20	1	25	25
7	X.Tây An	115	25	2	6	11	9	15	1	21	25
8	X.Bình Hòa	72	17	2	4	8	6	8	1	8	18
9	X.Tây Bình	93	32	2	2	20	2	1	1	18	15
10	X.Bình Tường	72	20	2	4	9	5	10	2	13	7
11	X.Tây Vinh	73	38	2	2	5	2	3	1	6	14
12	X.Vĩnh An	57	35	2	2	5	2	2	1	3	5
13	X.Tây Xuân	56	34	2	2	4	2	2	1	5	4
14	X.Bình Nghi	71	48	2	2	4	2	2	1	3	7
15	X.Tây Phú	101	39	2	5	6	2	1	1	5	40
XI	H. Vĩnh Thạnh	896	352	18	29	124	83	56	22	123	89
1	TT.Vĩnh Thạnh	130	40	2	5	14	15	9	1	30	14
2	X.Vĩnh Sơn	83	39	2	2	8	8	8	-	8	8

TT	Địa phương	Tổng	Đội xung kích PCTT cấp xã								
			Dân quân tự vệ	Công an xã (số bình quân)	Y tế	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân, hội cựu chiến binh	Hội chữ thập đỏ	Công chức, viên chức, NLD UBND xã	Cán bộ, lãnh đạo các thôn/khu phố
3	X.Vĩnh Kim	97	46	2	2	8	8	2	2	21	6
4	X.Vĩnh Hiệp	90	35	2	3	9	9	15	1	9	7
5	X.Vĩnh Hảo	85	40	2	3	5	2	3	1	17	12
6	X.Vĩnh Hòa	55	30	2	2	4	3	2	2	3	7
7	X.Vĩnh Thịnh	144	30	2	3	30	25	9	10	15	20
8	X.Vĩnh Thuận	114	37	2	6	40	1	2	1	15	10
9	X.Vĩnh Quang	98	55	2	3	6	12	6	4	5	5

PHỤ LỤC 8: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BẢO NẢM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	KB Bảo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bảo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bảo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	680	2.435	58	183	7.503	26.483	817	2.748	36.333	129.050	3.353	11.317	178.171	646.219	8.360	28.897
I	Thành phố Quy Nhơn	381	1.410	3	13	1.447	4.842	31	110	8.987	32.701	273	909	44.479	166.942	726	2.604
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	2	9	-	-	17	74	-	-	1.939	7.390	79	266
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	11	40	-	-	23	78	-	-	52	188	-	-
3	Phường Đống Đa	235	806	-	-	261	887	-	-	880	2.825	1	4	7.295	24.413	1	6
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	675	3.210	-	-	3.404	14.885	-	-
5	Phường Hải Cảng	41	200	-	-	44	210	-	-	131	547	-	-	4.179	15.783	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	62	218	13	46	116	404	50	209	341	1.263	68	285
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.283	8.324	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	28	84	-	-	114	454	-	-	326	1.243	52	199	405	1.613	52	199
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	19	-	-	24	86	-	-	47	181	-	-	2.009	7.662	-	-
10	Phường Ngô Mây	36	145	-	-	45	173	-	-	1.402	5.063	1	4	4.668	16.900	4	17
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147	527	-	-
12	Phường Lê Lợi	22	94	1	8	28	119	1	8	317	1.083	1	8	2.292	8.780	2	9
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	9	47	-	-	22	103	-	-	123	518	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	18	71	-	-	2.144	8.416	3	11	3.129	12.217	5	20
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	2	5	-	-	2	5	4	18	71	244	4	18	3.437	13.678	190	788
16	Phường Ghềnh Ráng	3	15	-	-	8	24	-	-	130	343	-	-	2.683	10.424	11	50
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	353	1.131	-	-	1.827	6.150	8	33	2.170	7.519	8	33
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.201	4.860	-	-
19	Xã Nhơn Hải	7	35	2	5	25	99	3	8	96	378	5	17	1.254	4.872	105	402
20	Xã Nhơn Châu	2	7	-	-	5	17	4	13	293	968	132	356	330	1.066	144	392
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	436	1.252	6	17	470	1.391	16	50	1.138	4.060	57	137

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
II	Thị xã An Nhơn	1	2	-	-	1.189	4.265	67	229	2.872	9.662	216	690	29.856	111.020	1.465	5.279
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	3	12	-	-	23	69	1	1	17	63	30	96
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	501	1.998	1	3	596	2.374	3	10	3.765	15.508	81	320
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	72	199	52	169	238	693	56	177	1.874	6.454	98	319
4	Phường Nhơn Thành	1	2	-	-	45	141	-	-	139	456	-	-	1.842	7.010	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	1	4	163	370	1	4	1.930	6.583	1	4
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	3	6	-	-	93	263	9	16	2.087	7.871	733	2.729
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	21	59	-	-	83	169	1	1	1.519	5.572	9	31
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	22	92	-	-	37	155	-	-	2.126	8.210	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	261	944	10	45	802	2.878	27	110	2.334	8.271	194	616
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	201	617	-	-	250	798	-	-	2.314	8.540	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	211	826	-	-	1.132	3.246	223	873
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	16	30	2	6	79	235	43	96
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	17	69	1	2	31	112	1	2	4.335	16.599	14	53
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	-	35	109	2	6	127	373	8	30	2.151	8.037	18	67
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	8	19	-	-	63	96	107	333	2.351	8.821	21	75
III	Thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	-	180	535	61	222	1.041	3.506	293	991	13.615	47.851	509	1.745
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	26	82	8	33	215	829	29	98
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	49	149	11	44	286	1.051	73	280	296	1.091	74	284
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	25	45	9	29	2.112	7.021	14	46
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	34	96	10	36	2.621	8.686	10	36
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	6	22	-	-	2.107	7.352	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	30	105	-	-	52	190	-	-	1.394	5.275	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	6	23	47	171	7	28	81	285	7	28	180	659
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	39	103	3	12	98	293	7	29
9	Phường Hoài Hào	-	-	-	-	12	30	2	4	17	49	2	4	1.439	4.970	26	84
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	1	1	-	-	36	104	11	27	974	3.577	11	27

TT	Địa phương	KB Báo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Báo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	11	31	-	-	64	180	17	42
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	97	351	19	70	240	937	25	89
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	1	1	-	-	1	1	55	124	-	-	56	125
14	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	164	640	20	84	1.659	6.435	51	207
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	25	46	1	3	64	136	2	7	103	241	9	19
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	26	79	-	-	96	288	-	-	179	560	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	30	101	-	-	80	289	-	-	107	376	-	-
IV	Huyện An Lão	23	71	27	91	189	588	287	980	993	3.259	1.707	5.915	1.258	4.192	1.707	5.888
	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	1	6	-	-	1	6	-	-	1	6	-	-
1	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	2	6	12	44	-	-	18	68	1	1
2	Xã An Trung	-	-	-	-	23	68	13	59	117	373	41	159	139	440	42	166
3	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	-	-	7	20	-	-
4	Xã An Vinh	-	-	-	-	1	2	-	-	30	80	-	-	75	231	4	12
5	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	268	1.001	-	-	267	996
6	Xã An Tân	-	-	-	-	2	2	31	76	1	4	899	3.150	1	4	900	3.152
7	Xã An Hòa	23	71	27	91	128	426	239	831	744	2.506	455	1.459	876	3.006	400	1.240
8	Xã An Quang	-	-	-	-	33	83	-	-	69	200	-	-	131	392	-	-
9	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	1	1	2	8	17	40	44	146	10	25	93	321
V	Huyện Hoài Ân	60	186	9	19	505	1.618	144	451	1.174	3.601	246	792	15.834	54.767	379	1.209
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-	-	-	-	13	50	-	-	15	55	-	-	114	364	-	-
2	Xã Ân Hào Tây	-	-	-	-	5	13	-	-	18	37	7	40	11	21	67	227
3	Xã Ân Hào Đông	-	-	-	-	1	1	-	-	30	75	-	-	1.622	4.682	-	-
4	Xã Ân Sơn	-	-	3	4	-	-	128	399	-	-	166	526	-	-	178	572
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	5	15	-	-	77	234	-	-	597	2.064	-	-
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	23	57	-	-	40	97	-	-	391	1.348	-	-
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	33	86	-	-	293	846	4	14	1.809	6.218	53	163
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	166	557	-	-	179	593	-	-	1.705	6.223	-	-

TT	Địa phương	KB Báo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Báo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
VII	Huyện Phù Cát	202	716	13	37	751	2.561	40	106	2.935	10.777	110	314	10.495	38.229	495	1.697
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	-	90	409	5	20	99	432	5	20	671	2.667	5	20
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	96	263	-	-	98	265	-	-	1.208	3.773	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	60	226	-	-	1.308	5.109	24	100	2.195	8.801	25	102
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	2	5	2	3	26	89	5	13	1.037	3.295	21	72
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	122	390	-	-	352	1.172	5	16	828	2.799	13	28
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	3	8	-	-	3	8	-	-
7	Xã Cát Hạnh	1	1	-	-	7	8	-	-	7	8	-	-	7	8	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	30	106	-	-	435	1.580	12	29	1.189	4.399	160	529
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	44	54	2	2	96	174	11	32	107	207	14	43	120	279	14	43
11	Xã Cát Hiệp	10	26	1	1	29	84	-	-	29	84	-	-	29	84	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	73	3	6
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710	6.284	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	19	67	7	7	26	86	26	32	139	535	176	558
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	66	-	-
16	Thị trấn Cát Tiến	147	635	10	34	188	808	15	44	387	1.584	15	44	1.189	4.844	74	322
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	1	1	-	-	4	7	4	17	70	168	4	17
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	11	20	-	-	54	146	-	-	54	146	-	-
VIII	Huyện Tuy Phước	6	19	3	11	2.271	8.919	42	158	12.067	45.258	16	53	32.763	122.686	64	145
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	21	59	-	-	2.458	8.208	1	4	2.638	8.885	-	-
2	Xã Phước Hòa	4	11	-	-	68	190	-	-	365	1.336	-	-	1.653	5.950	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	610	2.447	-	-	3.869	15.350	-	-	5.532	22.123	-	-
4	Xã Phước Thuận	1	3	3	11	1.137	4.620	32	122	3.724	14.644	1	4	4.744	18.799	1	4
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	163	540	-	-	1.183	4.428	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	1	5	-	-	144	509	-	-	3.609	13.834	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	63	153	-	-	1.254	4.246	-	-

TT	Địa phương	KB Báo 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Báo 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Báo 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	47	91	-	-	3.034	9.662	47	91
9	Xã Phước Lộc	1	5	-	-	336	1.212	-	-	611	2.135	-	-	4.121	16.610	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	5	9	1	1	134	410	1	1
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	33	105	-	-	226	769	-	-
12	Thị trấn Diêu Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	133	467	1	4	2.554	9.035	3	9
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	-	98	386	10	36	452	1.711	12	40	2.081	7.935	12	40
IX	Huyện Vân Canh	7	31	1	3	54	216	122	441	1.177	4.004	342	1.280	971	3.396	2.514	8.773
1	Xã Canh Vinh	3	15	-	-	19	71	2	7	56	167	17	50	83	237	40	110
2	Xã Canh Hiền	-	-	-	-	-	-	-	-	293	1.082	-	-	7	25	785	2.619
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	32	113	-	-	138	505	1	6
4	Xã Canh Thuận	4	16	1	3	21	102	12	56	55	172	74	343	190	601	114	493
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	42	137	11	37	269	981	32	113
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	12	41	23	78	654	2.178	38	126	33	118	728	2.434
7	Thị trấn Vân Canh	-	-	-	-	2	2	85	300	45	155	202	724	251	929	814	2.998
X	Huyện Tây Sơn	-	-	-	-	454	1.343	20	41	3.316	10.071	119	285	22.840	76.055	262	712
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	38	122	-	-	82	244	-	-	1.933	6.884	-	-
2	Xã Tây Giang	-	-	-	-	67	184	4	8	178	574	4	8	2.435	8.099	24	65
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	12	37	-	-	23	76	-	-	2.092	6.945	20	84
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	15	36	-	-	17	42	-	-	319	1.029	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	4	20	-	-	6	25	-	-	196	697	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	7	17	-	-	27	73	-	-	1.445	4.531	3	10
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	-	78	210	3	4	604	1.766	37	102	3.817	12.949	59	186
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	2	9	-	-	47	166	-	-	121	398	-	-
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	91	309	2	4	114	353	3	8	2.389	8.418	4	10
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	2	6	-	-	26	60	-	-	2.332	7.977	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	57	164	-	-	530	1.594	5	16	1.226	3.730	6	17
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	26	97	1	6	1.334	4.190	1	6	2.159	6.851	12	43

TT	Địa phương	KB Bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)				KB Bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)				KB Bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
13	Xã Tây Bình	-	-	-	-	40	90	9	16	78	191	67	138	732	2.068	132	290
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	6	12	-	-	30	63	-	-	359	885	-	-
15	Xã Tây An	-	-	-	-	9	30	1	3	220	654	2	7	1.285	4.594	2	7
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	1	4	3	10	666	2.255	11	45	2.191	7.629	44	175
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	118	436	-	-	161	582	1	4
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	3	10	75	253	4	14	131	456	8	30
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	8	19	2	9	19	69	11	39
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	23	66	-	-	613	2.274	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	88	280	1	5	558	1.851	14	66
7	Xã Vĩnh Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	24	67	-	-	98	333	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	1	4	-	-	148	501	-	-	268	884	1	1
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	182	633	4	17	343	1.180	8	34

PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Toàn tỉnh	676	2.484	104	172	7.418	26.404	282	443	38.159	138.480	2.212	7.473
I	Thành phố Quy Nhơn	271	1.072	20	23	2.849	10.463	47	64	6.439	24.455	75	281
1	Phường Nhơn Bình	104	368	-	-	178	681	-	-	1.027	4.020	21	68
2	Phường Nhơn Phú	96	395	-	-	2.333	8.344	6	11	3.675	13.154	6	22
3	Phường Đống Đa	13	56	1	2	22	89	1	1	79	341	2	10
4	Phường Trần Quang Diệu	37	170	-	-	202	884	-	-	713	3.110	2	12
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	5	18	-	-	6	19	-	-	41	150	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	19	21	-	-	34	39	35	154	21	81
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	1	4	1	1	1	9
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	2	7	-	-	12	41	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	3	20	-	-
13	Phường Trần Phú	1	3	-	-	1	3	-	-	3	13	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	3	12	-	-	81	334	-	-	661	2.703	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghềnh Ráng	4	12	-	-	6	22	-	-	26	109	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	8	31	8	25
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	-	-	-	-	2	10	1	2	50	196	2	10
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Phước Mỹ	8	38	-	-	16	70	4	7	105	412	12	44

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	3	10	2	2	45	188	198	434
14	Xã Hoài Hải	5	19	2	2	41	133	2	2	197	761	7	26
15	Phường Hoài Xuân	9	13	-	-	13	28	6	7	35	112	11	29
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	82	233	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	6	17
IV	Huyện An Lão	55	177	41	78	78	254	74	137	738	2.509	178	622
1	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
3	Xã An Dũng	23	60	21	43	7	14	22	44	3	7	20	78
4	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	72	261
8	Xã An Quang	32	117	20	35	71	240	52	93	734	2.500	85	282
9	Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Huyện Hoài Ân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	18	47	11	27	332	1.011	22	44	2.078	6.918	164	538
2	Xã Ân Hào Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	148	515	-	-
3	Xã Ân Hào Đông	-	-	-	-	48	150	7	10	3	12	84	279
4	Xã Ân Sơn	-	-	-	-	56	131	-	-	333	962	-	-
5	Xã Ân Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đak Mang	3	7	-	-	98	296	-	-	353	1.112	1	2
7	Xã Ân Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ân Thạnh	2	5	-	-	77	267	4	7	543	1.875	32	105
9	Xã Ân Phong	1	4	-	-	2	8	-	-	66	267	-	-
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	22	82	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	519	1.808	-	-

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
12	Xã Bok Tới	1	2	-	-	4	11	-	-	34	104	34	105
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	-	-
15	Xã Ân Nghĩa	9	24	11	27	43	133	11	27	44	137	13	47
VI	Huyện Phù Mỹ	2	5	-	-	4	15	-	-	11	38	-	-
1	Thị trấn Phù Mỹ	12	45	-	-	38	153	-	-	1.017	3.886	171	632
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	2	9	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	1	2	-	-	2	4	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	64	234	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	16	50	-	-
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	1	4	-	-	9	25	21	50
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	1	8	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	7	25	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	3	8	-	-	12	45	6	17
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	18	75	-	-
15	Xã Mỹ Quang	2	7	-	-	18	79	-	-	519	2.069	103	433
16	Xã Mỹ Hiệp	10	38	-	-	13	54	-	-	234	903	4	11
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	56	188	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	2	6	-	-	73	237	7	23
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	98
VII	Huyện Phù Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	-	-
1	Thị trấn Ngô Mây	36	116	1	1	247	830	19	21	978	3.779	103	302
2	Xã Cát Sơn	1	3	-	-	3	7	-	-	14	56	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	1	8	-	-	3	12	-	-

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
4	Xã Cát Khánh	1	7	-	-	36	149	-	-	397	1.681	3	20
5	Xã Cát Tài	1	2	-	-	16	72	-	-	38	139	-	-
6	Xã Cát Lâm	2	6	1	1	15	41	1	1	116	425	13	31
7	Xã Cát Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	2	2	-	-	8	25	-	-
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	19	75	-	-
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	19	43	3	6
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	3	7	-	-
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	5	15	8	8	46	158	62	160
16	Thị trấn Cát Tiến	-	-	-	-	-	-	-	-	4	16	-	-
17	Xã Cát Thăng	1	4	-	-	4	17	5	6	136	605	12	41
18	Xã Cát Chánh	30	94	-	-	165	519	5	6	165	519	10	44
VIII	Huyện Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	10	18	-	-
1	Xã Phước Thắng	39	170	-	-	624	2.347	11	19	13.927	51.686	62	232
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	118	453	-	-	2.217	7.411	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	126	555	-	-
4	Xã Phước Thuận	6	29	-	-	170	635	-	-	2.163	8.522	-	-
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	87	328	4	8	1.194	4.641	6	23
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	15	54	2	2	209	673	4	11
7	Xã Phước Hưng	5	21	-	-	36	139	-	-	34	131	-	-
8	Xã Phước Quang	1	2	-	-	2	6	-	-	319	985	-	-
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	1.454	4.885	-	-
10	Xã Phước Thành	5	23	-	-	29	61	-	-	2.440	9.892	-	-
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	480	1.624	-	-
12	Thị trấn Diêu Trì	8	39	-	-	30	131	-	-	183	672	-	-

TT	Địa phương	KB Lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)				KB Lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)				KB Lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	1	5	2	2	3	12	3	10
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	2	2	10	39	2	2	16	62	18	60
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Vĩnh Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	2	11	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	27	96	-	-	1	5	33	118

PHỤ LỤC 10: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

Phụ lục 10 - Bảng 1: Nhu cầu lực lượng ứng phó thiên tai theo các Kịch bản bão 3.1 và Kịch bản bão 3.2

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Toàn tỉnh	58	183	-	-	24	-	-	120	817	2.748	176	-	88	-	-	660
I	Thành phố Quy Nhơn	3	13	-	-	4	-	-	20	31	110	24	-	12	-	-	90
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Đống Đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	13	46	4	-	2	-	-	15
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	1	8	-	-	2	-	-	10	1	8	4	-	2	-	-	15
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	4	18	4	-	2	-	-	15

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
	Cù																
16	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	2	5	-	-	2	-	-	10	3	8	4	-	2	-	-	15
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	4	13	4	-	2	-	-	15
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	6	17	4	-	2	-	-	15
II	Thị xã An Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	67	229	24	-	12	-	-	90
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	4	-	2	-	-	15
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	52	169	4	-	2	-	-	15
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	4	-	2	-	-	15
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	10	45	4	-	2	-	-	15
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	4	-	2	-	-	15
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	4	-	2	-	-	15
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	61	222	16	-	8	-	-	60
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	11	44	4	-	2	-	-	15

TT	Địa phương	KB bão 3.1 (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)								KB bão 3.2 (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	47	171	4	-	2	-	-	15
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	-	-	-	-	2	4	4	-	2	-	-	15
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	4	-	2	-	-	15
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Huyện An Lão	27	91	-	-	2	-	-	10	287	980	24	-	12	-	-	90
1	Thị trấn An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã An Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	2	6	4	-	2	-	-	15
3	Xã An Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	13	59	4	-	2	-	-	15
4	Xã An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã An Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã An Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	31	76	4	-	2	-	-	15
8	Xã An Hòa	27	91	-	-	2	-	-	10	239	831	8	-	4	-	-	30

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
19	Xã Nhơn Hải	5	17	6	2	4	5	3	21	105	402	8	3	6	5	5	40
20	Xã Nhơn Châu	132	356	6	2	4	5	3	21	144	392	8	3	6	5	5	40
21	Xã Phước Mỹ	16	50	6	-	4	5	3	21	57	137	8	-	6	5	5	40
II	Thị xã An Nhơn	216	690	66	-	44	55	33	231	1.465	5.279	152	-	114	95	95	760
1	Phường Bình Định	1	1	6	-	4	5	3	21	30	96	8	-	6	5	5	40
2	Phường Đập Đá	3	10	6	-	4	5	3	21	81	320	8	-	6	5	5	40
3	Xã Nhơn Mỹ	56	177	6	-	4	5	3	21	98	319	8	-	6	5	5	40
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	1	4	6	-	4	5	3	21	1	4	8	-	6	5	5	40
6	Xã Nhơn Hậu	9	16	6	-	4	5	3	21	733	2.729	48	-	36	30	30	240
7	Xã Nhơn Phong	1	1	6	-	4	5	3	21	9	31	8	-	6	5	5	40
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	27	110	6	-	4	5	3	21	194	616	16	-	12	10	10	80
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	223	873	16	-	12	10	10	80
12	Xã Nhơn Lộc	2	6	6	-	4	5	3	21	43	96	8	-	6	5	5	40
13	Phường Nhơn Hòa	1	2	6	-	4	5	3	21	14	53	8	-	6	5	5	40
14	Xã Nhơn Tân	8	30	6	-	4	5	3	21	18	67	8	-	6	5	5	40
15	Xã Nhơn Thọ	107	333	6	-	4	5	3	21	21	75	8	-	6	5	5	40
III	Thị xã Hoài Nhơn	293	991	72	8	48	60	36	252	509	1.745	112	18	84	70	70	560
1	Phường Tam Quan	8	33	6	-	4	5	3	21	29	98	8	-	6	5	5	40
2	Phường Bồng Sơn	73	280	6	-	4	5	3	21	74	284	8	-	6	5	5	40
3	Xã Hoài Sơn	9	29	6	-	4	5	3	21	14	46	8	-	6	5	5	40
4	Xã Hoài Châu Bắc	10	36	6	-	4	5	3	21	10	36	8	-	6	5	5	40
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	81	285	6	2	4	5	3	21	180	659	16	6	12	10	10	80
8	Phường Tam Quan	3	12	6	2	4	5	3	21	7	29	8	3	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
6	Xã Đak Mang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ân Tín	4	14	6	-	4	5	3	21	53	163	8	-	6	5	5	40
8	Xã Ân Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ân Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	8	-	6	5	5	40
10	Xã Ân Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ân Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	8	-	6	5	5	40
12	Xã Bok Tới	1	4	6	-	4	5	3	21	1	4	8	-	6	5	5	40
13	Xã Ân Tường Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Ân Tường Đông	62	188	6	-	4	5	3	21	71	216	8	-	6	5	5	40
15	Xã Ân Nghĩa	6	20	6	-	4	5	3	21	6	20	8	-	6	5	5	40
VI	Huyện Phù Mỹ	20	43	12	2	8	10	6	42	195	670	40	6	30	25	25	200
1	Thị trấn Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Mỹ Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	16	33	6	2	4	5	3	21	20	43	8	3	6	5	5	40
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	2	5	8	-	6	5	5	40
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	4	10	6	-	4	5	3	21	91	342	8	-	6	5	5	40
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	54	165	8	-	6	5	5	40
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	28	115	8	3	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Huyện Phù Cát	110	314	54	10	36	45	27	189	495	1.697	96	18	72	60	60	480
1	Thị trấn Ngô Mỹ	5	20	6	-	4	5	3	21	5	20	8	-	6	5	5	40
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	24	100	6	2	4	5	3	21	25	102	8	3	6	5	5	40
4	Xã Cát Khánh	5	13	6	2	4	5	3	21	21	72	8	3	6	5	5	40
5	Xã Cát Tài	5	16	6	-	4	5	3	21	13	28	8	-	6	5	5	40
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	12	29	6	2	4	5	3	21	160	529	16	6	12	10	10	80
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	14	43	6	2	4	5	3	21	14	43	8	3	6	5	5	40
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	3	6	8	-	6	5	5	40
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	26	32	6	-	4	5	3	21	176	558	16	-	12	10	10	80
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thị trấn Cát Tiến	15	44	6	2	4	5	3	21	74	322	8	3	6	5	5	40
17	Xã Cát Thắng	4	17	6	-	4	5	3	21	4	17	8	-	6	5	5	40
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Huyện Tuy Phước	16	53	30	4	20	25	15	105	64	145	40	3	30	25	25	200
1	Xã Phước Thắng	1	4	6	2	4	5	3	21	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	1	4	6	2	4	5	3	21	1	4	8	3	6	5	5	40
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	47	91	8	-	6	5	5	40
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	1	1	6	-	4	5	3	21	1	1	8	-	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thị trấn Diêu Trì	1	4	6	-	4	5	3	21	3	9	8	-	6	5	5	40
13	Thị trấn Tuy Phước	12	40	6	-	4	5	3	21	12	40	8	-	6	5	5	40
IX	Huyện Vân Canh	342	1.280	36	-	24	30	18	126	2.514	8.773	168	-	126	105	105	840
1	Xã Canh Vinh	17	50	6	-	4	5	3	21	40	110	8	-	6	5	5	40
2	Xã Canh Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	785	2.619	48	-	36	30	30	240
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	8	-	6	5	5	40
4	Xã Canh Thuận	74	343	6	-	4	5	3	21	114	493	8	-	6	5	5	40
5	Xã Canh Hòa	11	37	6	-	4	5	3	21	32	113	8	-	6	5	5	40
6	Xã Canh Liên	38	126	6	-	4	5	3	21	728	2.434	40	-	30	25	25	200
7	Thị trấn Vân Canh	202	724	12	-	8	10	6	42	814	2.998	48	-	36	30	30	240
X	Huyện Tây Sơn	119	285	42	-	28	35	21	147	262	712	72	-	54	45	45	360
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Tây Giang	4	8	6	-	4	5	3	21	24	65	8	-	6	5	5	40
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	20	84	8	-	6	5	5	40
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	3	10	8	-	6	5	5	40
7	Xã Bình Nghi	37	102	6	-	4	5	3	21	59	186	8	-	6	5	5	40
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Bình Thành	3	8	6	-	4	5	3	21	4	10	8	-	6	5	5	40
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	5	16	6	-	4	5	3	21	6	17	8	-	6	5	5	40
12	Xã Bình Thuận	1	6	6	-	4	5	3	21	12	43	8	-	6	5	5	40
13	Xã Tây Bình	67	138	6	-	4	5	3	21	132	290	8	-	6	5	5	40
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Tây An	2	7	6	-	4	5	3	21	2	7	8	-	6	5	5	40
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	11	45	24	-	16	20	12	84	44	175	56	-	42	35	35	280
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	8	-	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB bão 4 (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)								KB bão 5 (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)							
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	-	6	5	5	40
3	Xã Vĩnh Thuận	4	14	6	-	4	5	3	21	8	30	8	-	6	5	5	40
4	Xã Vĩnh Kim	2	9	6	-	4	5	3	21	11	39	8	-	6	5	5	40
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	1	5	6	-	4	5	3	21	14	66	8	-	6	5	5	40
7	Xã Vĩnh Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	8	-	6	5	5	40
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	4	17	6	-	4	5	3	21	8	34	8	-	6	5	5	40

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	4	7	6	-	5	-	-	23	12	44	8	-	10	
II	Thị xã An Nhơn	1	1	4	-	5	-	-	12	9	12	30	-	25	-	-	115	500	1.840	88	-	110
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48	186	8	-	10	
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75	291	8	-	10	
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	4	6	6	-	5	-	-	23	7	19	8	-	10	
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	92	8	-	10	
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	311	8	-	10	
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	-	5	-	-	23	5	11	8	-	10	
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	1	2	6	-	5	-	-	23	214	837	16	-	20	
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	48	8	-	10	
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	-	5	-	-	23	10	39	8	-	10	
14	Xã Nhơn Tân	1	1	4	-	5	-	-	12	1	1	6	-	5	-	-	23	1	6	8	-	10
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Thị xã Hoài Nhơn	2	2	4	-	5	-	-	12	13	15	24	-	20	-	-	92	286	733	72	-	90
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	75	8	-	10	
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	58	8	-	10	
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	53	8	-	10	
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Phường Hoài Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	8	8	-	10	

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	20	8	-	-	10
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Cát Tài	1	1	4	-	5	-	-	12	1	1	6	-	5	-	-	23	13	31	8	-	10
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Cát Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhon	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	6	8	-	-	10
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8	6	-	5	-	-	23	62	160	8	-	10
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thị trấn Cát Tiến	-	-	-	-	-	-	-	-	5	6	6	-	5	-	-	23	12	41	8	-	10
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	5	6	6	-	5	-	-	23	10	44	8	-	10
18	Xã Cát Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Huyện Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	11	19	24	-	20	-	-	92	62	232	32	-	40
1	Xã Phước Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Phước Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Phước Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	4	8	6	-	5	-	-	23	6	23	8	-	10
5	Xã Phước Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	-	5	-	-	23	4	11	8	-	10
6	Xã Phước Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Phước Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phước Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Phước Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phước Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phước An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thị trấn Điều Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	6	-	5	-	-	23	3	11	8	-	10

TT	Địa phương	KB lũ 2 (Mức nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)							KB lũ 3.1 (Mức nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)							KB lũ 3.2 (Mức nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)						
		Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã	Số hộ sơ tán tập trung	Số khẩu sơ tán tập trung	Quân đội	Công an	Lực lượng Hiệp đồng	Doanh nghiệp huy động	Đội xung kích PCTT cấp xã
13	Thị trấn Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	4	6	6	-	5	-	-	23	49	187	8	-	10	
IX	Huyện Vân Canh	11	16	8	-	10	-	-	24	36	55	18	-	15	-	-	69	348	1.265	40	-	50
1	Xã Canh Vinh	1	1	4	-	5	-	-	12	2	2	6	-	5	-	-	23	19	61	8	-	10
2	Xã Canh Hiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255	959	16	-	20	
3	Xã Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	-	5	-	-	23	3	11	8	-	10
4	Xã Canh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Canh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Canh Liên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Thị trấn Vân Canh	10	15	4	-	5	-	-	12	33	52	6	-	5	-	-	23	71	234	8	-	10
X	Huyện Tây Sơn	15	22	8	-	10	-	-	24	47	72	48	-	40	-	-	184	271	840	80	-	100
1	Xã Tây Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Tây Giang	9	10	4	-	5	-	-	12	18	25	6	-	5	-	-	23	89	268	8	-	10
3	Xã Bình Tường	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	6	-	5	-	-	23	1	6	8	-	10
4	Xã Tây Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	-	5	-	-	23	25	66	8	-	10
5	Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Tây Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	9	14	6	-	5	-	-	23	15	48	8	-	10
7	Xã Bình Nghi	-	-	-	-	-	-	-	-	3	6	6	-	5	-	-	23	83	272	8	-	10
8	Thị trấn Phú Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	3	4	6	-	5	-	-	23	20	74	8	-	10
9	Xã Bình Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2	6	-	5	-	-	23	1	5	8	-	10
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	8	-	10	
13	Xã Tây Bình	6	12	4	-	5	-	-	12	10	18	6	-	5	-	-	23	35	92	8	-	10
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Xã Tây An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	8	-	10	
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	2	2	4	-	5	-	-	12	4	4	12	-	10	-	-	46	54	188	24	-	30
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	6	-	5	-	-	23	3	10	8	-	10
4	Xã Vĩnh Kim	2	2	4	-	5	-	-	12	2	2	6	-	5	-	-	23	18	60	8	-	10

PHỤ LỤC 12: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BẢO

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
	Toàn tỉnh	58	183	915	817	2.748	13.740	3.353	11.317	56.585	8.360	28.897	144.485
I	Thành phố Quy Nhơn	3	13	65	31	110	550	273	909	4.545	726	2.604	13.020
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79	266	1.330
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Đống Đa	-	-	-	-	-	-	1	4	20	1	6	30
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	13	46	230	50	209	1.045	68	285	1.425
7	Phường Thị Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	52	199	995	52	199	995
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	1	4	20	4	17	85
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	1	8	40	1	8	40	1	8	40	2	9	45
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	3	11	55	5	20	100
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	4	18	90	4	18	90	190	788	3.940
16	Phường Ghênh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	50	250
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	8	33	165	8	33	165
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	2	5	25	3	8	40	5	17	85	105	402	2.010
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	4	13	65	132	356	1.780	144	392	1.960
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	6	17	85	16	50	250	57	137	685
II	Thị xã An Nhơn	-	-	-	67	229	1.145	216	690	3.450	1.465	5.279	26.395
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	1	1	5	30	96	480
2	Phường Đập Đá	-	-	-	1	3	15	3	10	50	81	320	1.600

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	52	169	845	56	177	885	98	319	1.595
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	1	4	20	1	4	20	1	4	20
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	9	16	80	733	2.729	13.645
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	1	1	5	9	31	155
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	10	45	225	27	110	550	194	616	3.080
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	223	873	4.365
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	2	6	30	43	96	480
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	1	2	10	1	2	10	14	53	265
14	Xã Nhơn Tân	-	-	-	2	6	30	8	30	150	18	67	335
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	107	333	1.665	21	75	375
III	Thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	61	222	1.110	293	991	4.955	509	1.745	8.725
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	8	33	165	29	98	490
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	11	44	220	73	280	1.400	74	284	1.420
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	9	29	145	14	46	230
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	10	36	180	10	36	180
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	47	171	855	81	285	1.425	180	659	3.295
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	3	12	60	7	29	145
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	2	4	20	2	4	20	26	84	420
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	-	-	-	11	27	135	11	27	135
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	42	210
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	19	70	350	25	89	445
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	-	-	-	55	124	620	56	125	625
14	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	20	84	420	51	207	1.035
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	1	3	15	2	7	35	9	19	95
16	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phường Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Huyện An Lão	27	91	455	287	980	4.900	1.707	5.915	29.575	1.707	5.888	29.440

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
6	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Mỹ Lợi	2	9	45	-	-	-	16	33	165	20	43	215
8	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Mỹ Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Mỹ Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Mỹ Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	5	25
13	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Mỹ Chánh	-	-	-	-	-	-	4	10	50	91	342	1.710
15	Xã Mỹ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54	165	825
16	Xã Mỹ Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Mỹ Tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	115	575
19	Xã Mỹ Chánh Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Huyện Phù Cát	13	37	185	40	106	530	110	314	1.570	495	1.697	8.485
1	Thị trấn Ngô Mây	-	-	-	5	20	100	5	20	100	5	20	100
2	Xã Cát Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Cát Minh	-	-	-	-	-	-	24	100	500	25	102	510
4	Xã Cát Khánh	-	-	-	2	3	15	5	13	65	21	72	360
5	Xã Cát Tài	-	-	-	-	-	-	5	16	80	13	28	140
6	Xã Cát Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Cát Hạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	12	29	145	160	529	2.645
9	Xã Cát Trinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Cát Hải	2	2	10	11	32	160	14	43	215	14	43	215
11	Xã Cát Hiệp	1	1	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cát Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	6	30
13	Xã Cát Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Cát Tường	-	-	-	7	7	35	26	32	160	176	558	2.790
15	Xã Cát Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thị trấn Cát Tiến	10	34	170	15	44	220	15	44	220	74	322	1.610
17	Xã Cát Thắng	-	-	-	-	-	-	4	17	85	4	17	85

TT	Địa phương	KB bão 3.1			KB bão 3.2			KB bão 4			KB bão 5		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
9	Xã Bình Thành	-	-	-	2	4	20	3	8	40	4	10	50
10	Xã Bình Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Bình Tân	-	-	-	-	-	-	5	16	80	6	17	85
12	Xã Bình Thuận	-	-	-	1	6	30	1	6	30	12	43	215
13	Xã Tây Bình	-	-	-	9	16	80	67	138	690	132	290	1.450
14	Xã Tây Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Tây An	-	-	-	1	3	15	2	7	35	2	7	35
XI	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	-	3	10	50	11	45	225	44	175	875
1	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	20
2	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	5
3	Xã Vĩnh Thuận	-	-	-	3	10	50	4	14	70	8	30	150
4	Xã Vĩnh Kim	-	-	-	-	-	-	2	9	45	11	39	195
5	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Vĩnh Hiệp	-	-	-	-	-	-	1	5	25	14	66	330
7	Xã Vĩnh Hào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	5
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	4	17	85	8	34	170

PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 10/8/2024)

TT	Địa phương	KB lũ 2			KB lũ 3.1			KB lũ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
	Toàn tỉnh	104	172	860	282	443	2.215	2.212	7.473	37.365
I	Thành phố Quy Nhơn	20	23	115	47	64	320	75	281	1.405
1	Phường Nhơn Bình	-	-	-	-	-	-	21	68	340
2	Phường Nhơn Phú	-	-	-	6	11	55	6	22	110
3	Phường Đống Đa	1	2	10	1	1	5	2	10	50
4	Phường Trần Quang Diệu	-	-	-	-	-	-	2	12	60
5	Phường Hải Cảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phường Lê Hồng Phong	19	21	105	34	39	195	21	81	405
9	Phường Trần Hưng Đạo	-	-	-	1	4	20	1	9	45
10	Phường Ngô Mây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phường Lý Thường Kiệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phường Bùi Thị Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phường Ghênh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	8	25	125
18	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xã Nhơn Hải	-	-	-	1	2	10	2	10	50
20	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Xã Phước Mỹ	-	-	-	4	7	35	12	44	220
II	Thị xã An Nhơn	1	1	5	9	12	60	500	1.840	9.200
1	Phường Bình Định	-	-	-	-	-	-	48	186	930
2	Phường Đập Đá	-	-	-	-	-	-	75	291	1.455

TT	Địa phương	KB lữ 2			KB lữ 3.1			KB lữ 3.2		
		Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần	Số hộ sơ tán TT	Số khẩu sơ tán TT	Nhu cầu khẩu phần
3	Xã Nhơn Mỹ	-	-	-	4	6	30	7	19	95
4	Phường Nhơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Nhơn Hạnh	-	-	-	-	-	-	29	92	460
6	Xã Nhơn Hậu	-	-	-	-	-	-	90	311	1.555
7	Xã Nhơn Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nhơn An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Nhơn Phúc	-	-	-	2	2	10	5	11	55
10	Phường Nhơn Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Nhơn Khánh	-	-	-	1	2	10	214	837	4.185
12	Xã Nhơn Lộc	-	-	-	-	-	-	21	48	240
13	Phường Nhơn Hòa	-	-	-	1	1	5	10	39	195
14	Xã Nhơn Tân	1	1	5	1	1	5	1	6	30
15	Xã Nhơn Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thị xã Hoài Nhơn	2	2	10	13	15	75	286	733	3.665
1	Phường Tam Quan	-	-	-	-	-	-	18	75	375
2	Phường Bồng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Hoài Sơn	-	-	-	-	-	-	18	58	290
4	Xã Hoài Châu Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Hoài Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Hoài Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phường Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	15	53	265
8	Phường Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phường Hoài Hảo	-	-	-	-	-	-	2	8	40
10	Phường Hoài Thanh Tây	-	-	-	3	4	20	11	33	165
11	Phường Hoài Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phường Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phường Hoài Tân	-	-	-	2	2	10	198	434	2.170
14	Xã Hoài Hải	2	2	10	2	2	10	7	26	130
15	Phường Hoài Xuân	-	-	-	6	7	35	11	29	145

MỤC LỤC

PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN	1
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	1
II. MỤC ĐÍCH	2
III. YÊU CẦU	2
PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI	4
1. Điều kiện tự nhiên	4
2. Dân số và Lao động	6
3. Tình hình kinh tế - xã hội	7
II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	7
1. Nhà ở	7
2. Khu đô thị, công nghiệp	8
3. Cơ sở giáo dục, đào tạo	8
4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế	9
5. Hệ thống đường giao thông	9
6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện	13
8. Hệ thống nước sinh hoạt	14
9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn	15
10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai	16
11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão	17
12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản	17
III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	18
1. Bão và áp thấp nhiệt đới	18
2. Lũ, ngập lụt, lũ quét	19
3. Khô hạn, sạt lở đất	20
4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai	20
5. Xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2024	31
PHẦN III CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BÓN TẠI CHỖ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI	33
I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH	33
1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai	34
2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai	34
3. Về thông tin liên lạc	35
II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI	36
III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ	38
IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM	39
PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI	42

I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ	42
1. Kịch bản ứng phó với bão:	42
2. Kịch bản ứng phó với lũ	43
3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ	43
II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN).....	49
1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9).....	53
2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11).....	61
3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13).....	69
4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên).....	77
III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN)	85
1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mục nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m)	86
2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mục nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử	93
3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mục nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.	100
III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỎ ĐẤT	107
IV. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN.....	110
PHẦN PHỤ LỤC	111
PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI.....	111
PHỤ LỤC 2: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH	114
PHỤ LỤC 3: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG	118
PHỤ LỤC 4: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2024.....	125
PHỤ LỤC 5: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT.....	136
PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2024)	136
PHỤ LỤC 6: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG.....	137
PHỤ LỤC 7: ĐỘI XUNG KÍCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ	141
PHỤ LỤC 8: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH	149
PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH	156
PHỤ LỤC 10: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO	163
PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ	178
PHỤ LỤC 12: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO	185
PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ	191